PHỤ LỤC 13

**MẪU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**(Dùng để rà soát hàng năm)**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Thái Nguyên ngày tháng năm 20*

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)*

Tên ngành (tiếng Việt và tiếng Anh): Cử nhân Sư phạm tiếng Anh - Bachelor of English Education

Mã số ngành đào tạo: 701

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Sư phạm tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học Hệ đào tạo: Chính quy

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của Chương trình đào tạo Sư phạm tiếng Anh là đào tạo giáo viên tiếng Anh và nhân lực trong các công việc liên quan đến tiếng Anh và ngoại ngữ ở khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và trong cả nước. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn dạy học tiếng Anh và giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

1) M1: Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu, kiến thức thực tế vững chắc về ngôn ngữ Anh và giao tiếp liên văn hóa.

2) M2: Có kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh, tâm lý học, giáo dục học và vận dụng được trong dạy học, giáo dục học sinh.

3) M3: Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn và xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh ở trường phổ thông.

4) M4: Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, ngôn ngữ và văn hóa, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

5) M5: Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và kĩ năng khai thác tài nguyên dạy học.

6) M6: Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 trong giao tiếp cơ bản (tương đương bậc 3).

7) M7. Xây dựng, thực hiện được chương trình dạy học tiếng Anh.

8) M8: Có kiến thức cơ bản về quản lý trường phổ thông, giáo viên, người học; có kỹ năng tư vấn, hỗ trợ người học.

9) M9: Thực hiện được các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

10) M10: Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường và xã hội.

11) M11: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm nghề nghiệp và kỹ năng mềm để tự phát triển; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.

**2. Chuẩn đầu ra** (theo quy định tại thông tư 07/2015)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

**2.1. Kiến thức**

***\* Kiến thức chung***

1) PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

2) PLO 2: Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học, quản lý nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

***\* Kiến thức chuyên môn***

3) PLO 3: Vận dụng được kiến thức lý luận và thực tiễn về các phương diện ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học và phương pháp dạy học bộ môn vào lập kế hoạch và tổ chức dạy học môn tiếng Anh ở trường phổ thông.

4) PLO 4: Vận dụng được những hiểu biết về chương trình môn học và các đối tượng người học khác nhau trong xây dựng và thực hiện chương trình dạy học tiếng Anh.

***2.2. Kỹ năng***

***\* Kỹ năng chung***

5) PLO 5: Giao tiếp hiệu quả trong môi trường sư phạm và các môi trường giao tiếp khác; xử lý linh hoạt, phù hợp các tình huống dạy học và giáo dục.

6) PLO 6: Thực hiện được hoạt động tư vấn trong dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

7) PLO 7. Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh.

8) PLO 8. Sử dụng được tiếng Trung tương đương bậc 3/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

***\* Kỹ năng chuyên môn***

9) PLO 9: Sử dụng được tiếng Anh tương đương bậc 5/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

10) PLO 10: Khai thác được các tài nguyên và thiết kế được học liệu phù hợp với đặc trưng môn học.

11) PLO 11: Áp dụng được các phương pháp, hình thức, kỹ thuật kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của người học trong học tập môn tiếng Anh và rèn luyện ở trường phổ thông.

12) PLO 12: Thực hiện được các nghiên cứu trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và giáo dục để giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

13) PLO 13: Tổ chức được các hoạt động phát triển môi trường học tập tiếng Anh.

***2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

14) PLO 14: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

15) PLO 15: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** | | | | | | | | | | | | | | |
| Kiến thức  Chung | | Kiến thức  chuyên môn | | Kĩ năng  Chung | | | | Kĩ năng chuyên môn | | | | | NL tự chủ và trách nhiệm | |
| PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 | PLO 15 |
| M1 |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| M2 |  | x | x |  | X | X |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| M3 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  | x |
| M4 | x |  | x |  | X |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| M5 |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| M6 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| M7 |  | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| M8 |  |  |  |  | X | X | x |  |  |  | x |  |  |  |  |
| M9 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |
| M10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| M11 |  |  |  |  | X |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |

**4. Đối tượng tuyển sinh** Học sinh tốt nghiệp THPT

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 132 tín chỉ;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ: bậc 5 đối với tiếng Anh, bậc 3 đối với ngoại ngữ 2 (tiếng Trung) theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin.

**6. Cách thức đánh giá**

6.2.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

6.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- Các hình thức đánh giá: tự luận, vấn đáp, bài tập lớn… phù hợp với đặc thù học phần, được thực hiện theo Quy chế đào tạo tín chỉ và Quy định đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tín chỉ của HP | Số điểm đánh giá quá trình (QT) | | | Tổng số đầu điểm QT |
| Chuyên cần | Thường xuyên | Số bài kiểm tra định kỳ |
| 2 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| 3-4 | 1 | 1 | 2 | 4 |
| 5 | 1 | 1 | 3 | 5 |

- Trọng số điểm:

+ Đánh giá quá trình 50% (trong đó kiểm tra định kỳ 25%, 25% trọng số điểm còn lại do Khoa quy định).

+ Thi kết thúc học phần: 50%

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** | **Điểm tối đa** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)**  ***(Hình thức đánh giá và trọng số được lựa chọn phù hợp với đặc trưng của từng môn học)*** | | | | | |
|  | Chuyên cần | … | - Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học |  | 5 |
| - Thời gian tham dự buổi học bắt buộc |  | 5 |
|  | Bài tập cá nhân, tiểu luận | … | - Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn |  | 2 |
| - Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu |  | 5 |
| - Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu |  | 2 |
| - Ý tưởng sáng tạo |  | 1 |
|  | Bài tập nhóm | … | - Thời gian tham gia họp nhóm |  | 1 |
| - Thái độ tham gia |  | 1 |
| - Ý kiến đóng góp |  | 2 |
| - Thời gian giao nộp sản phẩm |  | 1 |
| - Chất lượng sản phẩm giao nộp |  | 5 |
|  | Thí nghiệm/ thực hành | … | - Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |  | 1 |
| - Thực hiệnđúng các thao tác, quy trình |  | 2 |
| - Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu |  | 3 |
| - Kết quả được giải thích và chứng minh |  | 3 |
| - Báo cáo thực hành đúng yêu cầu |  | 1 |
|  | Seminar  (\*bài làm theo nhóm) | … | - Nội dung đầy đủ theo yêu cầu |  | 4 |
| - Lập luận có căn cứ khoa học và logic |  | 1 |
| - Trình bày báo cáo rõ ràng |  | 2 |
| - Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |  | 1 |
| - Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |  | 1 |
| \* Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |  | 1 |
|  | Bài kiểm tra định kì | 25% | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |  | 10 |
|  | **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)**  ***(Hình thức thi kết thúc học phần được quyết định phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học)*** | | |  |  |
|  | Tự luận |  | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần. |  | 10 |
|  | Trắc nghiệm |  | Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần. |  | 10 |
|  | Vấn đáp |  | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá vấn đáp quy định chung của Trường |  | 10 |
|  | Thực hành |  | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá thực hành quy định chung của Trường |  | 10 |
|  | Tiểu luận |  | Theo đề cương đáp án và Rubric đánh giá tiểu luận quy định chung của Trường |  | 10 |
|  | Bài tập lớn |  | Theo đề cương đáp án và Rubric đánh giá bài tập lớn quy định chung của Trường |  | 10 |

**7. Nội dung đào tạo**

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128

Trong đó:

- Kiến thức chung: 28 tín chỉ

+ Khối kiến thức chung[[1]](#footnote-1): 15 tín chỉ

+ Khối kiến thức chung theo lĩnh vực[[2]](#footnote-2): 13 tín chỉ

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 62 tín chỉ

+ Khối kiến thức chung của khối ngành (Kiến thức cơ sở ngành). 10 tín chỉ

+ Khối kiến thức chung của nhóm ngành (Kiến thức chuyên ngành): 52 tín chỉ - Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (Khối kiến thức ngành và bổ trợ)[[3]](#footnote-3): 31 tín chỉ - Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp): 7 tín chỉ

7.2. Khung chương trình đào tạo

| **TT** | **Mã số** | **Môn học** | **Số TC** | **Loại giờ tín chỉ** | | | | | | | | | | | | | **HP tiên quyết** | | **HP học trước** | |  | **Học kỳ dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | | | | | | | | | | | | |  |
| **Lý thuyết** | **Bài tập** | | **Thực hành** | | | **Thảo luận** | | | **Thực tế CM** | | | |  |
| **1.** | **Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | **28** |  |  | |  | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **26** |  |  | |  | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  |
| 1 | 55SPH131 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 32 | 10 | | 6 | | | 20 | | |  | | | |  | |  | |  | 1 |
| 2 | 55SPE121 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 21 | 10 | | 4 | | | 4 | | |  | | | |  | | 55SPH131 | |  | 2 |
| 3 | 55SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | 6 | | |  | | | |  | | 55SPE121 | |  | 3 |
| 4 | 55HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | 6 | | |  | | | |  | | 55SSO121 | |  | 4 |
| 5 | 55HPV121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | 6 | | |  | | | |  | | 55HCM121 | |  | 5 |
| 6 | 55CHI131 | Tiếng Trung 1 | 3 | 30 | 10 | | 15 | | | 05 | | |  | | | |  | |  | |  | 2 |
| 7 | 55CHI132 | Tiếng Trung 2 | 3 | 30 | 10 | | 15 | | | 05 | | |  | | | |  | | 55CHI131 | |  | 3 |
| 8 | 55CHI123 | Tiếng Trung 3 | 2 | 20 | 05 | | 10 | | | 05 | | |  | | | |  | | 55CHI132 | |  | 4 |
| 9 | 55CHI124 | Tiếng Trung 4 | 2 | 20 | 05 | | 10 | | | 05 | | |  | | | |  | | 55CHI123 | |  | 5 |
| 10 | 55GEL121 | Pháp luật đại cương | 2 | 7 | 4 | | 7 | | | 21 | | |  | | | |  | |  | |  | 4 |
| 11 | 55GIF131 | Tin học đại cương | 3 | 0 | 40 | | 10 | | | 20 | | |  | | | |  | |  | |  | 1 |
| 12 | 55PHE111 | Giáo dục thể chất 1 |  |  |  | |  | | |  | | |  | | | |  | |  | |  | 1 |
| 13 | 55PHE112 | Giáo dục thể chất 2 |  |  |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | 55PHE111 | |  | 2 |
| 14 | 55PHE113 | Giáo dục thể chất 3 |  |  |  | |  | | |  | | |  | | | |  | | 55PHE112 | |  | 3 |
| 15 | 55MIE131 | Giáo dục quốc phòng |  | 05 tuần tập trung | | | | | | | | |  | | | |  | |  | |  | 4 |
| **Các học phần tự chọn** | | | **2** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| 16 | 55EDE121 | Môi trường và phát triển | 20 | 8 |  | | 12 | | | | 20 | | |  | | |  | |  | |  | 3 |
| 17 | 55VCF121 | Cơ sở văn hóa Việt Nam\* | 21 | 4 | 6 | | 8 | | | | 21 | | |  | | |  | |  | |  | 3 |
| 18 | 55LOG121 | Lô gíc hình thức | 21 | 6 | 6 | | 6 | | | | 21 | | |  | | |  | |  | |  | 3 |
| **2.** | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | **62** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở** | | **10** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **6** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| 19 | 55VIU121 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 15 | 15 | | 15 | | | |  | | |  | | |  | |  | |  | 1 |
| 20 | 55EGR221 | Ngữ pháp tiếng Anh thực hành | 2 | 24 | 4 | | 4 | | | | 4 | | |  | | |  | |  | |  | 1 |
| 21 | 55ENP221 | Luyện âm tiếng Anh | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 1 |
| **Các học phần tự chọn** | | | **4** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| 22 | 55ITS321 | Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21 | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | |  | |  | 5 |
| 23 | 55SSS221 | Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 4 |
| 24 | 55USS221 | Kỹ năng học tập ở trường đại học | 2 | 20 | 0 | | 10 | | | | 10 | | |  | | |  | |  | |  | 1 |
| 25 | 55ERM221 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh\* | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | |  | |  | 4 |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | | **52** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **44** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| 26 | 55EPP341 | Thực hành Tiếng Anh 1 | 4 | 40 | 10 | | 20 | | | | 10 | | |  | | |  | |  | |  | 1 |
| 27 | 55EPP342 | Thực hành Tiếng Anh 2 | 4 | 40 | 10 | | 20 | | | | 10 | | |  | | |  | | 55EPP341 | |  | 2 |
| 28 | 55EPP343 | Thực hành Tiếng Anh 3 | 4 | 40 | 20 | | 15 | | | | 15 | | |  | | |  | | 55EPP342 | |  | 3 |
| 29 | 55EPP344 | Thực hành Tiếng Anh 4 | 4 | 40 | 20 | | 15 | | | | 15 | | |  | | |  | | 55EPP343 | |  | 4 |
| 30 | 55ENL325 | Nghe tiếng Anh 5 | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55EPP324 | |  | 5 |
| 31 | 55ENS325 | Nói tiếng Anh 5 | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55EPP344 | |  | 5 |
| 32 | 55ENR325 | Đọc tiếng Anh 5 | 2 | 20 | 10 | | 0 | | | | 10 | | |  | | |  | | 55EPP344 | |  | 5 |
| 33 | 55ENW325 | Viết tiếng Anh 5 | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | | 55EPP344 | |  | 5 |
| 34 | 55ENL326 | Nghe tiếng Anh 6 | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55ENL325 | |  | 6 |
| 35 | 55ENS326 | Nói tiếng Anh 6 | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55ENS325 | |  | 6 |
| 36 | 55ENR326 | Đọc tiếng Anh 6 | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | | 55ENR325 | |  | 6 |
| 37 | 55ENW326 | Viết tiếng Anh 6 | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | | 55ENW325 | |  | 6 |
| 38 | 55ECC321 | Văn hóa các nước nói tiếng Anh | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 6 |
| 39 | 55ENL327 | Nghe tiếng Anh 7 | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55ENL326 | |  | 7 |
| 40 | 55ENS327 | Nói tiếng Anh 7 | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55ENS326 | |  | 7 |
| 41 | 55ENR327 | Đọc tiếng Anh 7 | 2 | 20 | 10 | | 0 | | | | 10 | | |  | | |  | | 55ENR326 | |  | 7 |
| 42 | 55ENW327 | Viết tiếng Anh 7 | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | | 55ENW326 | |  | 7 |
| 43 | 55ENP321 | Ngữ âm học tiếng Anh | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | | 55ENP321 | |  | 7 |
| **Các học phần tự chọn** | | | **8** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| 44 | 55PSE321 | Thuyết trình tiếng Anh\* | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 2 |
| 45 | 55EGR322 | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao | 2 | 24 | 4 | | 4 | | | | 4 | | |  | | |  | | 55EGR221 | |  | 2 |
| 46 | 55PBL321 | Đề án học tập\* | 2 | 20 | 0 | | 5 | | | | 5 | | | 10 | | |  | |  | |  | 3 |
| 47 | 55ELC321 | Ngôn ngữ và truyền thông | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 4 |
| 48 | 55EAO321 | Ngôn ngữ hành chính - văn phòng | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 4 |
| 49 | 55ECL321 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 4 |
| 50 | 55ENT321 | Ngôn ngữ và du lịch\* | 2 | 20 | 10 | | 5 | | | | 5 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| 51 | 55EDA321 | Phân tích diễn ngôn Anh | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| 52 | 55ECC322 | Giao thoa văn hóa\* | 2 | 21 | 6 | | 6 | | | | 6 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| 53 | 55ELE321 | Từ vựng học tiếng Anh\* | 2 | 24 | 4 | | 4 | | | | 4 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| 54 | 55EIN321 | Phiên dịch tiếng Anh | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| 55 | 55ETR321 | Biên dịch tiếng Anh | 2 | 20 | 5 | | 10 | | | | 5 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| 56 | 55ILA321 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | 20 | 10 | | 0 | | | | 10 | | |  | | |  | |  | |  | 7 |
| **3.** | **Kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | | **31** |  | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | **26** |  | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | 55EPS431 | Tâm lý học giáo dục | 3 | 30 | 6 | | 16 | | | | 8 | | |  | | |  | |  | |  | 1 |
| 58 | 55PEP441 | Giáo dục học | 4 | 42 | 8 | | 12 | | | | 16 | | |  | | |  | |  | |  | 2 |
| 59 | 55COS421 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 18 | 6 | | 14 | | | | 4 | | |  | | |  | |  | |  | 5 |
| 60 | 55TTM441 | Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh | 4 | 40 | 10 | | 20 | | | | 10 | | |  | | |  | |  | |  | 3 |
| 61 | 55PST421 | Thực hành SP Tiếng Anh 1 | 2 | 5 | 14 | | 30 | | | |  | | | 6 | | |  | |  | |  | 2 |
| 62 | 55PST432 | Thực hành SP Tiếng Anh 2 | 3 | 10 | 14 | | 30 | | | | 20 | | | 6 | | |  | | 55PST321 | |  | 4 |
| 63 | 55PST433 | Thực hành SP Tiếng Anh 3 | 3 | 10 | 14 | | 30 | | | | 20 | | | 6 | | |  | | 55PST332 | |  | 7 |
| 64 | 55TRA421 | Thực tập sư phạm 1 | 2 | 3 tuần ở Trường phổ thông | | | | | | | | | | |  | |  | | | |  | 5 |
| 65 | 55TRA432 | Thực tập sư phạm 2 | 3 | 7 tuần ở Trường phổ thông | | | | | | | | | | |  | |  | | | |  | 8 |
| **Các học phần tự chọn** | | | **5** |  |  | |  | | | |  | | |  | | |  | |  | |  |  |
| 66 | 55ILL421 | Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ | 2 | 20 | | 0 | | 20 | | | 0 | | |  | | |  | |  | |  | 2 |
| 67 | 55ETA431 | Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh | 3 | 30 | | 10 | | 10 | | | 10 | | |  | | |  | | |  |  | 6 |
| 68 | 55LMD431 | Phát triển tài liệu dạy học | 3 | 30 | | 10 | | 10 | | | 10 | | |  | | |  | | |  |  | 6 |
| 69 | 55EAR421 | Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh | 2 | 20 | | 5 | | 10 | | | 5 | | |  | | |  | | |  |  | 7 |
| **4.** | **Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN** | | **7** |  |  | | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  |  |
| **Khóa luận tốt nghiệp** | | | **7** |  |  | | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  |  |
| 70 | 55EGP904 | Khóa luận tốt nghiệp | 7 |  |  | | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| **Các học phần thay thế KLTN** | | | **7** |  |  | | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  |  |
| 71 | 55EYL931 | Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 | 30 | 10 | | | | 10 | | | 10 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 72 | 55ESP931 | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) | 3 | 30 | 10 | | | | 10 | | | 10 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 73 | 55TDC921 | Dạy học trong lớp học đa dạng | 2 | 20 | 5 | | | | 10 | | | 5 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 74 | 55ISC921M | Tham vấn tâm lý học đường | 2 | 20 | 0 | | | | 10 | | | 10 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 75 | 55ECD931 | Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh \* | 3 | 30 | 10 | | | | 10 | | | 10 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 76 | 55ECA921 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh | 2 | 20 | 5 | | | | 10 | | | 5 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 77 | 55PBL921 | Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án \* | 2 | 20 | 5 | | | | 10 | | | 5 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| 78 | 55PSD921 | Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên | 2 | 20 | 5 | | | | 10 | | | 5 | | | |  | |  | |  |  | 8 |
| **Tổng cộng** | | | **128** |  |  | | | |  | | |  | | | |  | |  | |  |  |  |

Ghi chú: Tổng số 128 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

7.3. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã học phần - Tên học phần | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** | | | | | | | | | | | | | | |
| Kiến thức  Chung | | Kiến thức  chuyên môn | | Kĩ năng  Chung | | | | Kĩ năng chuyên môn | | | | | NL tự chủ và trách nhiệm | |
|  | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 | PLO13 | PLO14 | PLO15 |
| Kiến thức đại cương | 3 | 3 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 2 | 1 | 3 | 2 |
| 55SPH131  Triết học Mác – Lênin | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55SPE121  Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55SSO121  Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55HCM121  Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55HPV121  Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55CHI131  Tiếng Trung 1 | 3 | 3 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 2 | 1 | 3 | 2 |
| 55CHI132  Tiếng Trung 2 | 3 | 3 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 2 | 1 | 3 | 2 |
| 55CHI123  Tiếng Trung 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55CHI124  Tiếng Trung 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55EDL121  Pháp luật đại cương | 3 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55GIM131  Tin học đại cương | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55PHE111  Giáo dục thể chất 1 | 2 | 2 | 3 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55PHE112  Giáo dục thể chất 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55PHE113  Giáo dục thể chất 3 | 2 | 2 | 0 | 2 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55MIE131  Giáo dục quốc phòng | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55EDE121  Môi trường và phát triển | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 |
| 55VCF121  Cơ sở văn hóa Việt Nam\* | 0 | 3 | 3 | 3 | 1 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55LOG121  Lô gíc hình thức | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | 0 | 1 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 3 |
| 55VIU121  Tiếng Việt thực hành | 0 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55EGR221  Ngữ pháp tiếng Anh thực hành | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 55ENP221  Luyện âm tiếng Anh | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ITS321  Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 55SSS221  Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| 55USS221  Kỹ năng học tập ở trường đại học | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 3 | 0 |
| 55ERM221  Phương pháp NCKH trong giảng dạy tiếng Anh\* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| **Kiến thức ngành** | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | 2 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 |
| 55EPP341  Thực hành Tiếng Anh 1 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 55EPP342  Thực hành Tiếng Anh 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 2 |
| 55EPP343  Thực hành Tiếng Anh 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 55EPP344  Thực hành Tiếng Anh 4 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 55ENL325  Nghe tiếng Anh 5 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ENS325  Nói tiếng Anh 5 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 |
| 55ENR325  Đọc tiếng Anh 5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 55ENW325  Viết tiếng Anh 5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 55ENL326  Nghe tiếng Anh 6 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ENS326  Nói tiếng Anh 6 | 1 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| 55ENR326  Đọc tiếng Anh 6 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 2 |
| 55ENW326  Viết tiếng Anh 6 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55ECC321  Văn hóa các nước nói tiếng Anh | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 |
| 55ENL327  Nghe tiếng Anh 7 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ENS327  Nói tiếng Anh 7 | 1 | 3 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| 55ENR327  Đọc tiếng Anh 7 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 55ENW327  Viết tiếng Anh 7 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| 55ENP321  Ngữ âm học tiếng Anh | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55PSE321  Thuyết trình tiếng Anh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55EGR323  Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 3 | 0 |
| 55PBL321  Đề án học tập | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 55ELC321  Ngôn ngữ và truyền thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 |
| 55EAO321  Ngôn ngữ hành chính - văn phòng\* | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ECL321  Ngôn ngữ học đối chiếu | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 55ENT321  Ngôn ngữ và du lịch\* | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 55EDA321  Phân tích diễn ngôn Anh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55ECC322  Giao thoa văn hóa\* | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ELE321  Từ vựng học tiếng Anh\* | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 55EIN321  Phiên dịch tiếng Anh\* | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 55ETR321  Biên dịch tiếng Anh | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 55ILA321  Dẫn luận ngôn ngữ | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| **Kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 |
| 55EPS431  Tâm lý học giáo dục | 0 | 3 | 2 | 3 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55PEP441  Giáo dục học | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55TTM441  Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh | 1 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55PST421  Thực hành SP Tiếng Anh 1 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 0 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 55PST432  Thực hành SP Tiếng Anh 2 | 1 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55PST433  Thực hành SP Tiếng Anh 3 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 2 |
| 55TRA421  Thực tập sư phạm 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55TRA432  Thực tập sư phạm 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55ILL421  Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| 55COS421  Giao tiếp sư phạm | 0 | 3 | 3 | 2 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55ETA431  Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55LMD431  Phát triển tài liệu dạy học | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 55EAR421  Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| **Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN** | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 3 |
| 55EGP904  Khóa luận tốt nghiệp | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 3 |
| 55EYL931  Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 1 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ESP931  Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 |
| 55TDC921  Dạy học trong lớp học đa dạng | 1 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 55ISC921M  Tham vấn tâm lý học đường | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55ECD931  Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 55ECA921  Tổ chức HĐTN trong dạy học Tiếng Anh | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 55PBL921  Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| 55PSD921  Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 |

# ***Ghi chú:*** Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

# Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: ***1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; Để trống = Không đóng góp.***

7.4. Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học (để cho sinh viên tham khảo)

**Năm thứ nhất**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | | | **Bắt buộc** | | |
| Triết học Mác – Lênin | 55SPH131 | **3** | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 55SPE121 | **2** |
| Giáo dục thể chất 1 | 55PHE111 | 2 | Giáo dục thể chất 2 | 55PHE112 | 2 |
| Ngữ pháp tiếng Anh thực hành | 55EGR221 | 2 | Thực hành tiếng 2 | 55EPP342 | 4 |
| Tiếng Việt thực hành | 55VIU121 | 2 | Giáo dục học | 55PEP441 | 4 |
| Luyện âm tiếng Anh | 55ENP221 | 2 | Thực hành SP Tiếng Anh 1 | 55PST421 | 2 |
| Thực hành tiếng 1 | 55EPP341 | 4 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 55SSO121 | 2 |
| Tâm lý học giáo dục | 55EPS431 | 3 | Tiếng Trung 1 | 55CHI131 | 3 |
| Tin học đại cương | 55GIF131 | 3 |  |  |  |
| **Tự chọn** | | | **Tự chọn** | | |
| Kỹ năng học tập ở trường đại học | 55USS221 | **2** | Thuyết trình tiếng Anh | 55PSE321 | 2 |
|  |  |  | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao | 55EGR323 | 2 |
|  |  |  | Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ | 55ILL421 | 2 |
|  |  | Tổng số tín chỉ: 21 tín chỉ |  |  | Tổng số tín chỉ: 25 tín chỉ |

**Năm thứ hai**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | | | **Bắt buộc** | | |
| Tiếng Trung 2 | 55CHI132 | **3** | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 55HCM121 | **2** |
| Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh | 55TTM441 | 4 | Tiếng Trung 3 | 55CHI123 | 2 |
| Giáo dục thể chất 3 | 55PHE113 | 2 | Giáo dục quốc phòng | 55MIE131 |  |
| Thực hành tiếng 3 | 55EPP343 | 4 | Thực hành tiếng 4 | 55EPP344 | 4 |
|  |  |  | Thực hành SP Tiếng Anh 2 | 55PST432 | 3 |
| **Tự chọn** | | | **Tự chọn** | | |
| Môi trường và phát triển | 55EDE121 | **2** | Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp | 55SSS221 | **2** |
| Cơ sở văn hóa Việt Nam | 55VCF121 | **2** | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh | 55ERM221 | **2** |
| Lô gíc hình thức | 55LOG121 | **2** | Ngôn ngữ và truyền thông | 55ELC321 | **2** |
| Đề án học tập | 55PBL321 | 2 | Ngôn ngữ và hành chính - văn phòng | 55EAO321 | **2** |
|  |  |  | Ngôn ngữ học đối chiếu | 55ECL321 | **2** |
|  |  | Tổng tín chỉ: 17 tín chỉ |  |  | Tổng tín chỉ: 17 tín chỉ |

**Năm thứ ba**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | | | **Bắt buộc** | | |
| Tiếng Trung 4 | 55CHI124 | **2** | Nghe tiếng Anh 6 | 55ENW325 | 2 |
| Nghe tiếng Anh 5 | 55ENL325 | 2 | Nói tiếng Anh 6 | 55ENL326 | 2 |
| Nói tiếng Anh 5 | 55ENS325 | 2 | Đọc tiếng Anh 6 | 55ENS326 | 2 |
| 'Đọc tiếng Anh 5 | 55ENR325 | 2 | Viết tiếng Anh 6 | 55ENR326 | 2 |
| Viết tiếng Anh 5 | 55ENW325 | 2 | Văn hóa các nước nói tiếng Anh | 55ENW326 | 2 |
| Thực tập sư phạm 1 | 55TRA421 | 2 |  |  |  |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 55HPV121 | 2 |  |  |  |
| Giao tiếp sư phạm | 55COS421 | 2 |  |  |  |
| **Tự chọn** | | | **Tự chọn** | | |
| Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21 | 55ITS321 | 2 | Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh | 55ETA431 | 3 |
|  |  |  | Phát triển tài liệu dạy học | 55LMD431 | 3 |
|  |  | Tổng tín chỉ: 18 tín chỉ |  |  | Tổng tín chỉ  16 tín chỉ |

**Năm thứ tư**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | | | **Bắt buộc** | | |
| Nghe tiếng Anh 7 | 55ENL327 | **2** | Thực tập sư phạm 2 | 55TRA432 | **2** |
| Nói tiếng Anh 7 | 55ENS327 | **2** |  |  |  |
| Đọc tiếng Anh 7 | 55ENR327 | **2** |  |  |  |
| Viết tiếng Anh 7 | 55ENW327 | **2** |  |  |  |
| Ngữ âm học tiếng Anh | 55ENP321 | **2** |  |  |  |
| Thực hành SP Tiếng Anh 3 | 55PST433 | **3** |  |  |  |
| **Tự chọn** | | | **Tự chọn** | | |
| Ngôn ngữ và du lịch\* | 55ENT321 | **2** | Khóa luận tốt nghiệp | 55EGP904 | **7** |
| Phân tích diễn ngôn Anh | 55EDA321 | **2** | 55EYL931 | Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 |
| Giao thoa văn hóa\* | 55ECC322 | **3** | 55ESP931 | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) | 3 |
| Từ vựng học tiếng Anh\* | 55ELE321 | **2** | 55TDC921 | Dạy học trong lớp học đa dạng | 2 |
| Phiên dịch tiếng Anh\* | 55EIN321 | **2** | 55ISC921M | Tham vấn tâm lý học đường | 2 |
| Biên dịch tiếng Anh | 55ETR321 | **2** | 55ECD931 | Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh \* | 3 |
| Dẫn luận ngôn ngữ | 55ILA321 | **2** | 55ECA921 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh | 2 |
| Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh | 55EAR421 | **2** | 55PBL921 | Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án \* | 2 |
|  |  |  | 55PSD921 | Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên | 2 |
|  |  | Tổng tín chỉ:  27 tín chỉ |  |  | Tổng tín chỉ: 9 |

**8. Mô tả học phần gồm các đề mục:**

**8.1 Triết học Mac-Lenin**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 32 | 64 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 06 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| Tổng | | 58 | 77 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *“Không”*

- Học phần học trước: “*Không”*

- Học phần học song hành: *“Không”*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Triết học; Khoa Giáo dục Chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Ngô Thị Lan Anh | 0913349907 | anhntl@tnue.edu.vn |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Thanh Hà | 0975548585 | [hantt.poli@tnue.edu.vn](mailto:hantt.poli@tnue.edu.vn) |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Khương | 0349366616 | khuongnt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS Vũ Thúy Hằng | 0974090486 | [hangvt@tnue.edu.vn](mailto:hangvt@tnue.edu.vn) |
| 5 | ThS Nguyễn Thị Thu Hiền | 0982983877 | [hienntt.poli@tnue.edu.vn](mailto:hienntt.poli@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

**CO1:** Phân tích được vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội.

**CO2:** Vận dụng được kiến thức cơ bản của CNDVBC, PBCDV vào hoạt động thực tiễn của bản thân.

**CO3:** Phân tích được kiến thức cơ bản của CNDVLS và vận dụng được vào hoạt động thực tiễn.

***\* Về kĩ năng***

**CO4**: Vận dụng được các nguyên tắc phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào phát triển các kỹ năng của bản thân.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

**CO5**: Xác định và thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần này thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp kiến thức nền tảng những nguyên lý triết học của Chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm các vấn đề về thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, như: Quan hệ biện chứng giữa vật chất, ý thức; hai nguyên lý, ba quy luật và sáu cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; vấn đề lý luận nhận thức. Học phần còn cung cấp những kiến thức cơ bản phản ánh quy luật vận động, phát triển của xã hội được thể hiện trong các nội dung: Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội; vấn đề giai cấp và nhân loại; vấn đề nhà nước và cách mạng xã hội; vấn đề tồn tại xã hội và ý thức xã hội; vấn đề con người trong triết học Mác – Lênin.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành 2 bài tập cá nhân đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 2 bài thực hành nhóm

- Thảo luận: Hoàn thành 2 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 2 và 3; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp*.*

- Hoàn thành: 02 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5% | 01 | CLO1-12 |
| 2 | A2. Bài tập | 5% | 02 | CLO1-12 |
| 3 | A3. Thực hành | 5% | 02 | CLO1-12 |
| 4 | A4. Thảo luận | 10% | 02 | CLO1-12 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì 1 | 25% | 01 | CLO1-8 |
| 6 | A6. Bài kiểm tra định kì 1 | 01 | CLO1-8 |
| Thi kết thúc học phần (trọng số 50%) | | | | |
| 7 | A7. Tự luận | 50% | 01 | CLO1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (5,0%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | - Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.  - Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

6.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Bài tập cá nhân (5,0%) | | | | | |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 50 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

6.2.3.Rubric đánh giá thực hành nhóm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hành nhóm (5%) | | | | | |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Giải thích và chứng minh không rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh rõ ràng |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn |

6.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thảo luận nhóm (10%) | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Thị Khương chủ biên (2020), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin,* Nhà xuất bản Công thương.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo *(2007) Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long chủ biên *(2004) Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**7.3. Website**

[*http://dangcongsan.vn/*](http://dangcongsan.vn/)*,* [*http://chinhphu.vn/*](http://chinhphu.vn/)*,* [*https://vtv.vn/*](https://vtv.vn/)*,* [*http://quochoi.vn/*](http://quochoi.vn/)*,* [*http://www.tuyengiao.vn/*](http://www.tuyengiao.vn/)*,* <http://triethoc.edu.vn/>*,…*

**8.2 Kinh tế chính trị Mác-Lênin**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 4 | 2 |
| 4 | Thảo luận | 4 | 2 |
| **Tổng** | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *“Không”*

- Học phần học trước: 55SPH131

- Học phần học song hành: *“Không”*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn KT - Xã hội và Pháp luật; Khoa Giáo dục Chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | ThS. Nguyễn Thị Mão | 0912336197 | [maont@tnue.edu.vn](mailto:maont@tnue.edu.vn) |
| 2. | ThS. Nguyễn Thị Hạnh | 0986351114 | [hanhnt@tnue.edu.vn](mailto:hanhnt@tnue.edu.vn) |
| 3. | TS. Trần Thị Lan | 0983896296 | lantt@tnue.edu.vn |
| 4. | ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền | 0982983877 | [hienntt.poli@tnue.edu.vn](mailto:hienntt.poli@tnue.edu.vn) |
| 5 | TS. Ngô Thị Lan Anh | 0913349907 | anhntl@tnue.edu.vn |
| 6 | TS. Nguyễn Thị Khương | 0915209915 | [khuongnt@tnue.edu.vn](mailto:khuongnt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

**CO1:** Vận dụng được các nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị của Các Mác và V.I.Lênin, các vấn đề lý luận về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam vào thực tiễn bản thân và công việc.

**CO2:** Đánh giá được các vấn đề về kinh tế chính trị trong đời sống kinh tế - xã hội trên thế giới và Việt Nam.

***\* Về kĩ năng***

**CO3:** Xây dựng và giải quyết được các tình huống kinh tế - xã hội trong hoạt động thực tiễn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

**CO4:** Thực hiện tốt các quy định về đạo đức nghề nghiệp, quy chế dân chủ trên góc độ kinh tế.

**CO5**: Vận dụng sáng tạo kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực kinh tế nhằm nâng cao năng lực bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp kiến thức cơ sở, nền tảng tư tưởng cho người học là lý luận kinh tế chính trị của CácMác và Lênin về sản xuất hàng hoá và thị trường; về nguồn gốc, bản chất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; về cạnh tranh và độc quyền trong CNTB hiện đại. Đồng thời, học phần còn tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân; nộp sản phẩm theo yêu cầu giảng viên.

- Thực hành nhóm: Hoàn thành 01 bài; nộp nội dung sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; tổ chức báo cáo sản phẩm của nhóm trước lớp với cách thức phù hợp.

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài, nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm thuyết trình trước lớp*.*

- Hoàn thành: 01bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-6 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 2,5,6 |
| 3 | A3. Thực hành nhóm | 5 | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 2,5,6. |
| 4 | A4. Thảo luận nhóm | 10 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận | CLO 3-6 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| **Chuyên cần ( 5,0%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

***6.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| **Bài tập cá nhân (5,0%)** | | | | | |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 50 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

***6.2.3.Rubric đánh giá thực hành nhóm***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| **Thực hành nhóm (5%)** | | | | | | |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 | |
| Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình | |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 | |
| Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu | |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 | |
| Giải thích và chứng minh không rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh rõ ràng | |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn | |

***6.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| **Thảo luận nhóm (10%)** | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin* (Dùng cho các khối không chuyên kinh tế và quản trị doanh nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2007, 2009.

[3]. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về phương thức sản xuất TBCN*, NXB Chính trị Quốc gia.

[4]. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam,* NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2009), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia.

[6].Mai Ngọc Cường (chủ biên) (1996), *Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế* NXB Đại học kinh tế quốc dân, NXB Thống kê.

**7.3. Website**

[*http://dangcongsan.vn/*](http://dangcongsan.vn/)*,* [*http://chinhphu.vn/*](http://chinhphu.vn/)*,* [*https://vtv.vn/*](https://vtv.vn/)*,* [*http://quochoi.vn/*](http://quochoi.vn/)*,* [*http://www.tuyengiao.vn/*](http://www.tuyengiao.vn/)*, http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/,…*

**8.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện trên lớp** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Triết học Mác – Lênin(*55SPH141); *Kinh tế chính trị Mác – Lênin (55SPE131)*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Kinh tế - xã hội và Pháp luật; Khoa Giáo dục Chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Trần Thị Lan | 0983896296 | [lantt@tnue.edu.vn](mailto:lantt@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S Nguyễn Thị Mão | 0912336197 | [maont@tnue.edu.vn](mailto:maont@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S Nguyễn Thị Hạnh | 0986351114 | hanhnt@tnue.edu.vn |
| 4 | Th.S Vũ Thúy Hằng | 0974090486 | hangvt@tnue.edu.vn |
| 5 | TS Hoàng Thu Thủy | 0977559266 | thuyht@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Chứng minh được vai trò, ý nghĩa của chủ nghĩa xã hội khoa học đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và các dân tộc bị đô hộ, áp bức.

CO2: Đánh giá được tính khoa học, cách mạng của học thuyết Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp để thuyết trình và tham gia phản biện xã hội đối với những quan điểm, hành vi sai trái, thù địch chống phá quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4: Vận dụng được kiến thức đã học về dân chủ và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa để thực hiện quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

CO5: Thực hiện làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học làm rõ những quy luật và tính quy luật về chính trị - xã hội của quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học tập trung luận giải nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề liên minh giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận;

+ Chuẩn bị cho bài học:Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm theo định hướng của giảng viên.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân của các chương (nộp sản phẩm theo yêu cầu giảng viên).

- Thực hành nhóm: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm (nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp*)*.

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo các chương trong đề cương; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp*.*

- Hoàn thành: 01bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1, 2, 3,4,5,6,7,9,  10 |
| 3 | A3. Thảo luận nhóm | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO2,3,4,5,6,7,8,10 |
| 4 | A4. Thực hành nhóm | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO2,3,4,5,6,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO3,4,6 |
| **Thi kết thúc học phần (Trọng số 50%)** | | | | | |
| 6 | A6. Viết (Tự luận) | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5,6,7,8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần: *Rubric đánh giá*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| **Chuyên cần ( 5,0%)** | | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết | |

6.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| **Bài tập cá nhân (5,0%)** | | | | | | |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 | |
| Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn | |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 50 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. | |
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 | |
| Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng | |

6.2.3.Rubric đánh giá thực hành nhóm: *Rubric đánh giá*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| **Thực hành nhóm (5%)** | | | | | | |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 | |
| Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình | |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 | |
| Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu | |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 | |
| Giải thích và chứng minh không rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh rõ ràng | |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn | |

6.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm: *Rubric đánh giá*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| **Thảo luận nhóm (10%)** | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[4]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[5]. Trần Thị Lan (2022), *Đề cương bài giảng Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Thái Nguyên.

**7.3. Website**

[6].https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Quyet-dinh-04-2000-QD-BGDDT-Quy-che-thuc-hien-dan-chu-trong-hoat-dong-nha-truong-47410.aspx

[7].<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Nghi-quyet-24-NQ-TW-2003-cong-tac-chinh-sach-dan-toc-241239.aspx>

[8]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (Khóa XIV), Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Luật số 02/2016/QH14, ngày 18/11/2016

[9].<https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-25-nq-tw-2003-cong-tac-ton-giao-3702a.html>

[10].[<http://vbpl.vn/botuphap/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=36870> /](https://luattoanquoc.com/luat-hon-nhan-va-gia-dinh-2019-luat-toan-quoc/)Quốc hội số 52/2014/QH13, Luật Hôn nhân và Gia đình, 2014.

[11]. https://www.youtube.com/watch?v=x-8g-DW94cU/ Đẩy lùi 2 mũi tấn công nguy hiểm mang tên Dân chủ - Nhân quyền

**8.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết*: Không*

- Học phần học trước: 55SPH131 - Triết học Mác – Lênin;

55SPE121 - Kinh tế Chính trị Mác-Lênin;

55SSO121 - Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần học song hành:  *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: TTHCM – Lịch sử ĐCSVN; Khoa: Giáo dục Chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS Vũ Thị Thủy | 0982633373 | vuthuy.dhsptn@dhsptn.edu.vn |
| 2 | TS Phạm Thị Huyền | 0982033005 | phamthihuyen@dhsptn.edu.vn |
| 3 | Th.s Thái Hữu Linh | 0388 644 227 | thailinhchinhtri@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Chứng minh được những vấn đề lý luận cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

CO2: Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam trong quá trình học tập, công tác.

CO3: Đánh giá được giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Phát triển kỹ năng phản biện xã hội cho sinh viên theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

CO5: Hình thành các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giáo dục học sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Thực hiện đúng các quy định đạo đức nghề nghiệp; quy chế dân chủ nơi ở và nơi làm việc.

CO7: Vận dụng được tư tưởng Hồ Chí Minh vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, tập trung luận giải nội dung những chuyên đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tư tưởng về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, dô nhân dân, vì nhân dân; tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về văn hoá, đạo đức và con người.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 1 bài tập cá nhân, 1bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 1 bài thực hành nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 2, chương 3 và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên và trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ

- Thi kết thúc học phần.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1- 11 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1 – 11 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1 – 11 |
| 4 | A4. Thực hành nhóm | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 1 11 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1 – 11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1 - 11 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần ( 5,0%) | | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết | |

***6.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Bài tập cá nhân (5,0%) | | | | | |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

***6.2.4. Rubric đánh giá bài tập nhóm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thảo luận nhóm (5,0 %) | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

***6.2.4.Rubric đánh giá thực hành nhóm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hành nhóm ( 10%) | | | | | |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Giải thích và chứng minh không rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh rõ ràng |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyễn Khánh Bật (Chủ biên): Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2000, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Đinh Xuân Lý - Phạm Ngọc Anh (Đồng chủ biên): Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[4]. Song Thành : Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, Thư viện Quốc gia, (Nguồn TTHL).

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, XI, XII, XIII, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[6]. Chỉ thị số 03 – CT/TW ngày 14/5/2011 và 05 ngày 15/5/ 2016 của Bộ Chính trị (đọc trên Website: http//tưlieuvankien.dangcongsan.vn).

[7]. Nghị quyết Trung ương IV khóa XI: “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” - ban hành ngày 16/1/2012, (đọc trên Website: http// tưlieuvankien.dangcongsan.vn).

**8.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin (55SPH131), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (55SPE121), Chủ nghĩa xã hội khoa học (55SSO121), Tư tưởng Hồ Chí Minh (55HCM121)

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng CSVN; Khoa Giáo dục chính trị

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Hoàng Thu Thuỷ | 0977559266 | [thuyht@tnue.edu.vn](mailto:thuyht@tnue.edu.vn) |
| 2 | TS. Nguyễn Hữu Toàn | 0912 386 627 | [toannguyenhuu79@gmail.com](mailto:toannguyenhuu79@gmail.com) |
| 3 | ThS. Lý Trung Thành | 0974 146 989 | [thanhlysptn@gmail.com](mailto:thanhlysptn@gmail.com) |
| 4 | ThS. Nguyễn Tuấn Anh | 0973 855 866 | [tuananhgdct@gmail.com](mailto:tuananhgdct@gmail.com) |
| 5 | ThS. Trần Thanh An | 0973 474 393 | [thanhan309@gmail.com](mailto:thanhan309@gmail.com) |
| 6 | ThS. Nguyễn Thị Minh Hiền | 0979 858 677 | [minhhien110781@gmail.com](mailto:minhhien110781@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu và học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

CO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về sự ra đời, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay vào hoạt động nghiên cứu, học tập.

CO3: Vận dụng được những bài học lớn của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam vào thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp để giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong hoạt động dạy học và thực tiễn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Đề xuất làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự học theo nhiệm vụ của học phần.

CO6: Chia sẻ được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình phản biện các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cơ bản nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến 2018. Chương 1 nghiên cứu về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Chương 2, 3 nghiên cứu về quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1945 - 2018). Kết luận khái quát các bài học lớn của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tới nay.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp*.*

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành 01 bài thi kết thúc học phần.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-8 |
| 2 | A2. Bài tập | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,3,4,5,7, 8 |
| 3 | A3. Thảo luận nhóm | 5 | 01 | Rubric đánh giá … | CLO 2,3, 4, 5, 6,7, 8 |
| 4 | A4. Thực hành | 10 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 2, 3, 4, 5, 6 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3, 4 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 2, 3, 4, 5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần ( 5,0%) | | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết | |

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| Bài tập cá nhân (5,0%) | | | | | | |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 | |
| Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn | |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 50 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. | |
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 | |
| Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng | |

6.2.3. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| Thảo luận nhóm (10%) | | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 | |
| Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu | |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc | |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 | |
| Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng | |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt | |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng | |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 | |
| Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | |

6.2.4.Rubric đánh giá thực hành nhóm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hành nhóm (5%) | | | | | |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Giải thích và chứng minh không rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh rõ ràng |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), NXb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,*Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Trọng Phúc (2003), *Tìm hiểu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam qua các Đại hội và Hội nghị Trung ương (1930 - 2002)*, Nxb Lao động, Hà Nội.

[4]. Lê Mậu Hãn (2001), *Các Cương lĩnh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam,*Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[5]. Bùi Kim Đỉnh (chủ biên) (2007), *Tìm hiểu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam dưới dạng hỏi và đáp,* NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

[6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia – Sự Thật, Hà Nội.

[7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

[8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**7.3. Webside**

[9]. [*www.cpv.org.vn*](http://www.cpv.org.vn)*,* [*www.lyluanchinhtri.vn*](http://www.lyluanchinhtri.vn)

**8.6. Tiếng Trung 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 60 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **60** | **75** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Trung: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc | 0982107915 | phucnth@tnue.edu.vn |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa Trung Quốc trong giao tiếp bằng tiếng Trung.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung tương ứng với Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ, năng lực ngoại ngữ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn **Tiếng Trung 1** là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Tiếng Trung 1 là phần kiến thức cơ bản của chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc. Môn học này đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản bao gồm: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ Hán, nâng cao kỹ năng giao tiếp thông thường với người Trung Quốc, ngoài ra còn giúp sinh viên hiểu biết thêm về ngôn ngữ, chữ viết, văn hóa và con người đất nước Trung Quốc.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học Edmodo và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kĩ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Edmodo và lớp học ảo đúng hạn, đúng yêu cầu.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 1 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO8 |
| 2 | A2. Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM | 10 | 2 | Rubric đánh giá Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 15 | 1 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,4,5,6,8 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 15 | 1 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A5. Tự luận | 50 | 1 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84%số giờ lên lớp | Dự 85%- 89%số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (10%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến <1,2 | 1,2 đến <1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham giadưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham giatừ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham giatừ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến <3 | 3,0 đến <3,6 | 3,6 đến <4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50%yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ70 -80%yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến <1,2 | 1,2 đến <1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (30%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì (02 bài) | 10,0 | Theo đáp án, thang điểm của từng bài do giảng viên xây dựng | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Nghe, Đọc, Viết | 10,0 | Theo đáp án đề thi và thang điểm đã xây dựng | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ Tập 1,* quyển Thượng 1 (Phiên bản mới), Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2013 (TTHL)

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

1. Nhóm tác giả The Zhishi- Ngọc Hân (chủ biên), Tập viết chữ Hán, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2018.

**7.3. Website***(nếu có)*

https://classroom.google.com/

**8.7. Tiếng Trung 2**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 60 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **60** | **75** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết:

- Học phần học trước: Tiếng Trung 1

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Trung: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc | 0982107915 | phucnth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng về một số chủ đề quen thuộc hằng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp tương ứng với bậc 2 cấp thấp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

CO3: Hiểu được một số thông tin về xã hội, văn hóa Trung Quốc

***\* Về kĩ năng***

CO4: Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung tương ứng với Bậc 2 mức thấp trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

CO5: Phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân;

CO7: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học Tiếng Trung 2 là môn học nối tiếp môn học tiếng Trung 1, tiếp tục cung cấp cho sinh viên những hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Trung Quốc, giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng giao tiếp và hội thoại,đọc được những bài văn thông thường.Kết hợp với các môn học khác hỗ trợ sinh viên trong việc học chuyên ngành có liên quan đến tiếng Trung Quốc.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên Edmodo hoặc lớp học ảo khác sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kĩ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Edmodo hoặc lớp học ảo khác đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 1 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO8 |
| 2 | A2. Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM | 10 | 2 | Rubric đánh giá Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 15 | 1 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,4,5,6,8 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 15 | 1 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A5. Tự luận | 50 | 1 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1,2,3,4,5,6,7,8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80% - 84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (10%)** | | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90 -100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (30%)** | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | | |
| Tự luận | 10 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ 1,* Quyển Thượng 1 (Phiên bản mới),Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2013 (TTHL)
2. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ 1,* Quyển Hạ 2 (Phiên bản mới),Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2013 (TTHL)

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Nhóm tác giả The Zhishi- Ngọc Hân (chủ biên), Tập viết chữ Hán , Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2018.

**7.3. Website**

https://classroom.google.com/

**8.8. Tiếng Trung 3**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2,5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **40** | **50** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết:

- Học phần học trước: Tiếng Trung 2

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞎 Tiếng Trung: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc | 0982107915 | phucnth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 3 ở mức thấp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO3: Vận dụng được các kiến thức được học về xã hội, văn hóa Trung Quốc trong giao tiếp.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung tương ứng với Bậc 3 cấp thấp trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân;

CO7: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học tiếng Trung 3 là môn học nối tiếp môn học tiếng Trung 2, thông qua những bài hội thoại về chủ đề chỉ dẫn đường; biểu đạt khả năng, nguyện vọng; học tập, sở thích; tham gia các cuộc thi…. trang bị cho sinh viên những kiến thức về kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, bồi dưỡng các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp của sinh viên. Sinh viên có thể hiểu được những đoạn hội thoại khá dài, những mẩu tin nhỏ, thông báo, thông tin truyền hình đơn giản.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Edmodo hoặc lớp học ảo khác đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | **10** | 1 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 7,8,9 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | **10** | 1 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| 3 | A3. Thực hành trên Edmodo | **10** | 2 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | **20** | 1 | Đáp án, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | | |
| 6 | A5. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án&thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | | **Khá**  **65-79%** | | **Tốt**  **80-100%** | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự 80% - 84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp | |
| **Bài tập cá nhân 10%)** | | | | | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 3,0 | 0 đến < 1,5 | | 1,5 đến < 2,0 | | 2,0 đến < 2,5 | | 2,5 đến 3,0 | |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. | |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 7,0 | 0 đến < 5,0 | | 5,0 đến < 6,0 | | 6,0 đến < 6,5 | | 6,5 đến 7,0 | |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. | |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (10%)** | | | | | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | | 1,0 đến < 1,2 | | 1,2 đến < 1,6 | | 1,6 đến 2,0 | |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | | Tham gia đầy đủ từ 90 -100% các bài thực hành theo yêu cầu. | |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | | 3,0 đến < 3,6 | | 3,6 đến < 4,8 | | 4,8 đến 6,0 | |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. | |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | | 1,0 đến < 1,2 | | 1,2 đến < 1,6 | | 1,6 đến 2,0 | |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. | |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | | | | | |
| Tự luận | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ Tập 1,* Quyển Hạ 2 (Phiên bản mới),Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2013 (TTHL)

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Nhóm tác giả The Zhishi- Ngọc Hân (chủ biên), Tập viết chữ Hán , Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2018.

**7.3. Website**

https://classroom.google.com/

**8.9. Tiếng Trung 4**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2,5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **40** | **50** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết:

- Học phần học trước: Tiếng Trung 3

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞎 Tiếng Trung: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc | 0982107915 | phucnth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 3 cấp trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa Trung Quốc trong giao tiếp.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung tương ứng với Bậc 3 cấp trung bình theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân;

CO7: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Tiếng Trung 4 là học phần cuối trong số các học phần ngoại ngữ hai dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Ở học phần này, thông qua những bài hội thoại về chủ đề học tập, giáo dục, bệnh tật, nơi ở, thói quen trong sinh hoạt…trang bị cho sinh viên những kiến thức về kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, bồi dưỡng các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp của sinh viên. Sinh viên có thể hiểu được những đoạn hội thoại khá dài, những mẩu tin nhỏ, thông báo, thông tin truyền hình đơn giản. Môn học này kết hợp với các môn học khác hỗ trợ sinh viên trong việc học chuyên ngành có liên quan đến tiếng Trung Quốc.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Edmodo hoặc lớp học ảo khác đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | **10** | 1 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 7,8,9 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | **10** | 1 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5. 6 |
| 3 | A3. Thực hành trên Edmodo | **10** | 2 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | **20** | 1 | Đáp án, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | | |
| 6 | A5. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án&thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | | **Khá**  **65-79%** | | **Tốt**  **80-100%** | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự 80% - 84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp | |
| **Bài tập cá nhân (10%)** | | | | | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 3,0 | 0 đến < 1,5 | | 1,5 đến < 2,0 | | 2,0 đến < 2,5 | | 2,5 đến 3,0 | |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. | |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 7,0 | 0 đến < 5,0 | | 5,0 đến < 6,0 | | 6,0 đến < 6,5 | | 6,5 đến 7,0 | |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. | |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (10%)** | | | | | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | | 1,0 đến < 1,2 | | 1,2 đến < 1,6 | | 1,6 đến 2,0 | |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | | Tham gia đầy đủ từ 90 -100% các bài thực hành theo yêu cầu. | |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | | 3,0 đến < 3,6 | | 3,6 đến < 4,8 | | 4,8 đến 6,0 | |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. | |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | | 1,0 đến < 1,2 | | 1,2 đến < 1,6 | | 1,6 đến 2,0 | |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. | |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | | | | | |
| Vấn đáp | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ Tập 1,* Quyển Hạ 2 (Phiên bản mới),Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2013 (TTHL)

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Nhóm tác giả The Zhishi- Ngọc Hân (chủ biên), Tập viết chữ Hán , Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2018.

**7.3. Website**

https://classroom.google.com/

**8.10. Pháp luật đại cương**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 7 | 3,5 |
| 3 | Thực hành | 4 | 2 |
| 4 | Thảo luận | 7 | 3,5 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: (🗹) Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Kinh tế - xã hội và pháp luật; Khoa Giáo dục Chính trị.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Vũ Thị Thủy | 0982633373 | vuthuy.dhsptn@gmail.com |
|  | ThS. Nguyễn Mai Anh | 0974390790 | anhnm@tnue.edu.vn |
|  | TS. Phạm Thị Huyền | 0982033005 | [huyendapham@gmail.com](mailto:huyendapham@gmail.com) |
|  | ThS. Vũ Thúy Hằng | 0974090486 | hangvt@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Thái Hữu Linh | 0388644227 | linhth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thanh An | 0973474393 | antt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

**\* Về kiến thức:**

CO1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật vào trong hoạt động thực tiễn.

CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam trong cuộc sống và công việc.

**\* Về kĩ năng:**

CO3. Giao tiếp hiệu quả, đúng pháp luật với người học bằng các kiến thức đã học.

CO4. Vận dụng được các kiến thức pháp luật đế giải quyết các tình huống pháp lý trong thực tế.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

CO5. Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

CO6. Thực hành được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương của tất cả các chương trình đào tạo. Môn học cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, nội dung cơ bản của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài thực hành theo nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, có thuyết trình trên lớp.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1-15 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1-9 |
| 3 | A3. Bài thảo luận nhóm | 5 | 01 | Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm | CLO1-12 |
| 4 | A4. Bài thực hành (theo nhóm) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành nhóm | CLO1-12 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-9 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A6. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-9 |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2008), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật, Nxb Công an nhân dân.

[3]. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

[4]. Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015

[5]. Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015

[6]. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[7]. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

[8]. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

[9]. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

**7.3. Website**

[10].Website cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật:

<http://vbpl.vn/Pages/portal.aspx>

[11]. Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: <http://www.moj.gov.vn/Pages/vbpq.aspx>

**8.11. Tin học đại cương**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45.

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Elearning | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 12 | 8 | 40 |
| 2 | Bài tập | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Thực hành | 30 | 10 | 20 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 4 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | 48 | 22 | 65 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Khoa học máy tính, Khoa Toán

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS Nguyễn Văn Trường | 0915016063 | [truongnv@tnue.edu.vn](mailto:nvtruongtn@gmail.com) |
| 2. | TS Trần Ngọc Hà | 0915168400 | hatn@tnue.edu.vn |
| 3. | TS Ngô Thị Tú Quyên | 0915023306 | [quyenntt@tnue.edu.vn](mailto:tuquyen.sptn@gmail.com) |
| 4. | TS Triệu Hải Long | 0968158818 | longth@tnue.edu.vn |
| 5. | ThS Lê Bích Liên | 0983444586 | [lienlb@tnue.edu.vn](mailto:thaisptn@gmail.com) |
| 6. | ThS Phạm Văn Tiến | 0912515028 | tienpv@tnue.edu.vn |
| 7. | ThS Nguyễn Thị Thu Hiền | 0982203129 | hienntt.math@tnue.edu.vn |
| 8. | ThS Vũ Đức Quang | 0352340851 | quangvd@tnue.edu.vn |
| 9. | ThS Cáp Thanh Tùng | 0912735670 | tungcp@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần**

\* **Về kiến thức:**

CO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành trong học tập và công việc.

CO2. Sử dụng được phần mềm Microsoft Word, Microsoft Excel và Microsoft PowerPoint để soạn thảo văn bản, xử lý dữ liệu trên bảng tính và tạo bài trình chiếu với nhiều loại dữ liệu đa phương tiện khác nhau.

CO3. Áp dụng được các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và một số biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong làm việc trực tuyến; mô tả được đặc điểm của một số dịch vụ trên mạng Internet.

\* **Về kĩ năng:**

CO4. Thành thạo kĩ năng soạn thảo văn bản, xây dựng bảng tính và tạo bài trình chiếu phù hợp với ngành đào tạo.

CO5. Quản lý được thông tin trên máy tính và thông tin cá nhân trên mạng máy tính; áp dụng được một số dịch vụ trên mạng Internet trong học tập và nghiên cứu.

\* **Về năng lực tự chủ và trách niệm:**

CO6. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Tin học đại cương cung cấp các kiến thức cơ bản về:

Cấu trúc chung của máy tính; xử lý lỗi cơ bản của máy tính; hệ điều hành.

Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word.

Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel.

Thao tác với slide; định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide; tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint.

Mạng máy tính và an toàn thông tin; một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp.

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập thực hành.

- Thảo luận: Hoàn thành 03 bài thảo luận nhóm tại Chương 3, Chương 4 và Chương 5.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành các nhiệm vụ/sản phẩm tự học.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO12, 13 |
| 2 | A2. Thực hành | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập thực hành | CLO7-11 |
| 3 | A3. Thảo luận nhóm | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài thảo luận | CLO1-12 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 01 | 25 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-4, 7-9 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì số 02 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1, 5, 6, 10,11 |
| Thi kết thúc học phần | | | | | |
| 6 | A6. Thực hành + vấn đáp | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-11 |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Trần Ngọc Hà, Ngô Thị Tú Quyên, Nguyễn Thị Thu Hiền (2021), Giáo trình Tin học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2]. Phạm Hồng Thái, Dư Phương Hạnh, Lương Việt Nguyên, Nguyễn Việt Tân, Đào Minh Thu (2008), Giáo trình Thực hành Tin học cơ sở, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy (2006), Tin học cơ sở, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

**7.3. Website:**

[4]. <https://support.microsoft.com/en-us/training>

**8.12. Giáo dục thể chất 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 40 tiết.

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 06 | 12 |
| 2 | Thực hành | 34 | 17 |
| Tổng | | 40 | 29 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Giáo dục thể chất không chuyên ngành; Khoa TDTT

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | Th.S. Đào ngọc Anh | 0986.599.780 | [anhdn@tnue.edu.vn](mailto:anhdn@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Nguyễn Đức Tuân | 0983.248.322 | [tuannd@tnue.edu.vn](mailto:tuannd@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Lê Văn Hùng | 0852.998.828 | [hunglv@tnue.edu.vn](mailto:hunglv@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Trần Minh Khương | 0912.456.778 | [khuongtm@tnue.edu.vn](mailto:khuongtm@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S Nguyễn Thành Trung | 0987.636.222 | [trungnt@tnue.edu.vn](mailto:trungnt@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Nguyễn Đức Trường | 0359.863.333 | [truongnd@tnue.edu.vn](mailto:truongnd@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Nguyễn Nhạc | 0981.210.988 | [nhacn@tnue.edu.vn](mailto:nhacn@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Nguyễn Huy Ánh | 0978.223.583 | [anhnh@tnue.edu.vn](mailto:anhnh@tnue.edu.vn) |
|  | T.S. Trần Thị Tú | 0986.703.726 | [tutt@tnue.edu.vn](mailto:tutt@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Mã Thiêm Phách | 0388.178.395 | [phachmt@tnue.edu.vn](mailto:phachmt@tnue.edu.vn)t@tnue |
|  | Th.S. Nguyễn Duy Nam | 0965.536.822 | [namnd@tnue.edu.vn](mailto:namnd@tnue.edu.vn)tnue.edu. |
|  | Th.S. Ma Đức Tuấn | 0972.139.915 | [tuanmd@tnue.edu.vn](mailto:tuanmd@tnue.edu.vn) |
|  | T.S. Nguyễn Mạnh Hùng | 0988.711.822 | [hungnm@tnue.edu.vn](mailto:hungnm@tnue.edu.vn)tnue.ed |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về môn Bơi trong chương trình GDTC I: Lịch sử hình thành và phát triển, các kỹ thuật trong các kiểu bơi.

CO2: Biết được một số chấn thương thường gặp trong môn Bơi, cách phòng ngừa, sơ cứu chấn thương.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Thực hiện cơ bản đúng các kỹ thuật của kiểu Bơi ếch thể thao.

CO4: Đạt tiêu chuẩn về thể lực theo quy định của môn học.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

CO6: Tuyên truyền ý nghĩa tác dụng của tập luyện TDTT và vận động người khác tham gia tập luyện TDTT thường xuyên.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần này trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sơ lược nguồn gốc và lịch sử phát triển của môn Bơi; Ý nghĩa, tác dụng của môn Bơi đối với việc tăng cường và rèn luyện sức khỏe cho con người; Vai trò của việc tập luyện và thi đấu môn bơi lội trong các đại hội thể dục thể thao các cấp và đại hội Olympic. Hiểu biết về đặc tính của môi trường nước liên quan tới người bơi như: Nguyên lý thủy tĩnh lực học, nguyên lý thủy động lực học, những lực cản tác động đến cơ thể người bơi; Học các giai đoạn của một kỹ thuật Bơi thể thao (Bơi ếch): Cách làm nổi người, lướt nước, học kỹ thuật động tác chân, kỹ thuật động tác tay, phối hợp chân với tay, động tác thở, phối hợp tay- chân- thở và hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật kiểu Bơi ếch thể thao.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Thực hành: Hoàn thành 02 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-5 |
| 2 | A2: Bài kiểm tra định kì 1. | 15 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 2, 3 |
| 3 | A3:Bài kiểm tra định kì 2.( bơi kết hợp lấy hơi 20m ngang bể) | 15 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 2, 3, 4 |
|  | A4. Bài kiểm tra thể lực | 10 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 2, 3, 4 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | Thực hành bơi cự ly tối thiểu:  + Nam: 50m  + Nữ: 35m | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 2-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (5%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Nguyễn Văn Trạch (chủ biên) (1999), *Bơi lội,* NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[2] Ngô Xuân Viện (2015), *Giáo trình bơi thể thao,* NXB – TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

**8.13. Giáo dục thể chất 2**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 40 tiết.

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 06 | 12 |
| 2 | Thực hành | 34 | 17 |
| Tổng | | 40 | 29 |

- Loại học phần: Tự chọn (Sinh viên được quyền lựa chọn 1 trong 4 môn trên).

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDTT Không chuyên, Khoa TDTT

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Trần Thị Tú | 0986.703.726 | [tutt@tnue.edu.vn](mailto:tutt@tnue.edu.vn) |
| 2 | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh | 0963.246.683 | [quynhdth@tnue.edu.vn](mailto:quynhdth@tnue.edu.vn) |
| 3 | TS. Võ Xuân Thủy | 0963.810.833 | [thuyvx@tnue.edu.vn](mailto:thuyvx@tnue.edu.vn) |
| 4 | ThS. Nguyễn Văn Dũng | 0919.220.768 | [dungnv@tnue.edu.vn](mailto:dungnv@tnue.edu.vn) |
| 5 | ThS. Đào ngọc Anh | 0986.599.780 | [anhdn@tnue.edu.vn](mailto:anhdn@tnue.edu.vn) |
| 6 | ThS. Nguyễn ĐứcTuân | 0983.248.322 | [tuannd@tnue.edu.vn](mailto:tuannd@tnue.edu.vn) |
| 7 | ThS. Lê Văn Hùng | 0852.998.828 | [hunglv@tnue.edu.vn](mailto:hunglv@tnue.edu.vn) |
| 8 | ThS. Trần Minh Khương | 0912.456.778 | [khuongtm@tnue.edu.vn](mailto:khuongtm@tnue.edu.vn) |
| 9 | ThS. Nguyễn Thành Trung | 0987.636.222 | [trungnt.phy@tnue.edu.vn](mailto:trungnt.phy@tnue.edu.vn) |
| 10 | ThS. Nguyễn T.Thanh Vân | 0389.974.726 | [vanntt@tnue.edu.vn](mailto:vanntt@tnue.edu.vn) |
| 11 | ThS. Nguyễn Đức Trường | 0359.863.333 | [truongnd@tnue.edu.vn](mailto:truongnd@tnue.edu.vn) |
| 12 | ThS. Nguyễn Nhạc | 0981.210.988 | [nhacn@tnue.edu.vn](mailto:nhacn@tnue.edu.vn) |
| 13 | ThS. Nguyễn Thị Hà | 0979.646.255 | [hant.phy@tnue.edu.vn](mailto:hant.phy@tnue.edu.vn) |
| 14 | ThS. Nguyễn Huy Ánh | 0978.223.583 | [anhnh@tnue.edu.vn](mailto:anhnh@tnue.edu.vn) |
| 15 | ThS. Ma Đức Tuấn | 0972.139.915 | [tuanmd@tnue.edu.vn](mailto:tuanmd@tnue.edu.vn) |
| 16 | ThS. Nguyễn Duy Nam | 0965.536.822 | [namnd.phy@tnue.edu.vn](mailto:namnd.phy@tnue.edu.vn) |
| 17 | ThS. Mã Thiêm Phách | 0388.178.395 | [phachmt@tnue.edu.vn](mailto:phachmt@tnue.edu.vn) |
| 18 | TS. Nguyễn Mạnh Hùng | 0988.711.822 | [hungnm.phy@tnue.edu.vn](mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn) |
| 19 | TS. Đỗ Ngọc Cương | 0914.456.163 | [cuongdn@tnue.edu.vn](mailto:cuongdn@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của môn thể thao trong học phần GDTC II: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; nguyên lý kỹ thuật; luật thi đấu;

CO2: Biết được nguyên nhân, cách phòng ngừa và sơ cứu một số chấn thương thường gặp trong quá trình tập luyện, thi đấu.

CO3: Hiểu được một số kỹ thuật cơ bản, các bước biên soạn bài thể dục Aerobic.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Thực hiện được cơ bản đúng kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao trong học phần GDTC II;

CO5: Thực hiện cơ bản đúng 7 tư thế chân cơ bản, kỹ thuật cơ bản của nhóm độ khó tiêu biểu trong thể dục Aerobic.

CO6: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn học vào tập luyện, thi đấu;

CO7: Đạt trình độ thể lực chung theo tiêu chí đánh giá của học phần.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO8: Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường học và địa phương.

CO9: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Giáo dục thể chất II (Tự chọn) dành cho sinh viên không chuyên ngành TDTT Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về nguồn gốc, lịch sử, đặc điểm, lợi ích, tác dụng của môn thể thao; thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn thể thao; phương pháp tập luyện và thi đấu; phân tích được một số chấn thương thường gặp, cách phòng ngừa các chấn thương. Hình thành những kỹ năng kỹ xảo về kỹ thuật cơ bản môn thể thao, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe, góp phần rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần tập thể, có sức khỏe thực hiện các yêu cầu về công việc và cuộc sống.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: ôn tập và đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học,...

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-6 |
| 2 | A2. Bài kiểm tra 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra 2 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | Thực hành | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

1. Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (5%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Tốt**  **80-100%** | **Khá**  **65-79%** | **Đạt**  **50-64%** | **Không đạt**  **0-49%** |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn. | 2 | 1,6 đến 2 | 1,3 đến < 1,6 | 1 đến < 1,3 | 0 đến < 1 |
| Thực hiện 80 – 100% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn | Thực hiện 65-79% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 64% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 4,0 đến 5,0 | 3,3 đến < 4,0 | 2,5 đến < 3,3 | 0 đến < 2,5 |
| Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2 | 1,6 đến 2 | 1,3 đến < 1,6 | 1 đến < 1,3 | 0 đến < 1 |
| Nhất quán về format trong toàn bài, không có lỗi chính tả | Vài sai sót nhỏ về format, một vài lỗi chính tả nhỏ | Format vài chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều | Format rất nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều |
| Ý tưởng sáng tạo | 1 | 0,8 đến 1 | 0,6 đến < 0,8 | 0,5 đến < 0,6 | 0 đến < 0,5 |
| Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1]. Đinh Khánh Thu, Trương Anh Tuấn, Nguyễn Thị Kim Lan, Giáo trình Thể dục Aerobic, NXB TDTT, Năm 2014, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2].Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Tổng cục TDTT, Luật thi đấu Bóng rổ, NXB TDTT năm 2015, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[4] Đào Thị Hoa Quỳnh (2021), Giáo trình Đá cầu, NXB ĐH Thái Nguyên, thư viện trường ĐHSP -ĐHTN.

[5] Tổng cục TDTT, Luật thi đấu đá cầu, NXB TDTT, Hà Nội, 2015, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[6] Nguyễn Văn Chung, Giáo trình Võ thuật, 2007, NXB Đại học Sư phạm ( Tài liệu có tại Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN)

[7] Lê Quốc Ân chủ biên, Kỹ thuật Vovinam Việt võ đạo (tập 1), 2009, NXB Thể dục thể thao Hà Nội ( Tài liệu có tại Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN)

[8] Tổng cục Thể dục Thể thao, Luật thi đấu Vovinam, 2018, NXB Hồng Đức ( Tài liệu có tại Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN)

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[9]. TS Nguyễn Văn Thời, ThS. Lê Minh Hường, ThS. Trần Thị Thu Trang, *Giáo trình thể dục Aerobic tập 1,* thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[10]. Đinh Quang Ngọc, Bóng rổ trong trường phổ thông, NXB TDTT, năm 2013, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[11] Vụ TDTT quần chúng , *Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu*, NXB Đại học Sư­ phạm, năm 2009, Thư viện Trường ĐHSP ĐHTN

[12] Website: Vovinamthainguyen.vn

[13] Nguồn hướng dẫn tập luyện Võ thuật trên Youtube: <https://www.youtube.com/>

**8.14. Giáo dục thể chất 3**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 40 tiết.

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 06 | 12 |
| 2 | Thực hành | 34 | 17 |
| Tổng | | 40 | 29 |

- Loại học phần: Tự chọn (Sinh viên được quyền lựa chọn 1 trong 4 môn trên).

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không.

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDTT Không chuyên, Khoa TDTT

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.S. Trần Thị Tú | 0986.703.726 | [tutt@tnue.edu.vn](mailto:tutt@tnue.edu.vn) |
| 2 | TS. Đào Thị Hoa Quỳnh | 0963.246.683 | [quynhdth@tnue.edu.vn](mailto:quynhdth@tnue.edu.vn) |
| 3 | TS. Võ Xuân Thủy | 0963.810.833 | [thuyvx@tnue.edu.vn](mailto:thuyvx@tnue.edu.vn) |
| 4 | Th.S. NguyễnVăn Dũng | 0919.220.768 | [dungnv@tnue.edu.vn](mailto:dungnv@tnue.edu.vn) |
| 5 | Th.S. Đào ngọc Anh | 0986.599.780 | [anhdn@tnue.edu.vn](mailto:anhdn@tnue.edu.vn) |
| 6 | Th.S. Nguyễn ĐứcTuân | 0983.248.322 | [tuannd@tnue.edu.vn](mailto:tuannd@tnue.edu.vn) |
| 7 | Th.S. Lê Văn Hùng | 0852.998.828 | [hunglv@tnue.edu.vn](mailto:hunglv@tnue.edu.vn) |
| 8 | Th.S. Trần Minh Khương | 0912.456.778 | [khuongtm@tnue.edu.vn](mailto:khuongtm@tnue.edu.vn) |
| 9 | Th.S. Nguyễn Thành Trung | 0987.636.222 | [trungnt.phy@tnue.edu.vn](mailto:trungnt.phy@tnue.edu.vn) |
| 10 | Th.S. Nguyễn T.Thanh Vân | 0389.974.726 | [vanntt@tnue.edu.vn](mailto:vanntt@tnue.edu.vn) |
| 11 | Th.S. Nguyễn Đức Trường | 0359.863.333 | [truongnd@tnue.edu.vn](mailto:truongnd@tnue.edu.vn) |
| 12 | Th.S. Nguyễn Nhạc | 0981.210.988 | [nhacn@tnue.edu.vn](mailto:nhacn@tnue.edu.vn) |
| 13 | Th.S. Nguyễn Thị Hà | 0979.646.255 | [hant.phy@tnue.edu.vn](mailto:hant.phy@tnue.edu.vn) |
| 14 | Th.S. Nguyễn Huy Ánh | 0978.223.583 | [anhnh@tnue.edu.vn](mailto:anhnh@tnue.edu.vn) |
| 15 | Th.S. Ma Đức Tuấn | 0972.139.915 | [tuanmd@tnue.edu.vn](mailto:tuanmd@tnue.edu.vn) |
| 16 | Th.S. Nguyễn Duy Nam | 0965.536.822 | [namnd.phy@tnue.edu.vn](mailto:namnd.phy@tnue.edu.vn) |
| 17 | Th.S. Mã Thiêm Phách | 0388.178.395 | [phachmt@tnue.edu.vn](mailto:phachmt@tnue.edu.vn) |
| 18 | TS. Nguyễn Mạnh Hùng | 0988.711.822 | [hungnm.phy@tnue.edu.vn](mailto:hungnm.phy@tnue.edu.vn) |
| 19 | TS. Đỗ Ngọc Cương | 0914.456.163 | [cuongdn@tnue.edu.vn](mailto:cuongdn@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của môn thể thao trong học phần GDTC III: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; nguyên lý kỹ thuật; luật thi đấu;

CO2: Biết được một số chấn thương thường gặp trong các môn thể thao, cách phòng ngừa, sơ cứu chấn thương trong quá trình tập luyện, thi đấu.

CO3: Hiểu được một số kỹ thuật cơ bản của điệu nhảy chachacha, jive, các bước biên soạn bài khiêu vũ thể thao.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật, chiến thuật của môn thể thao trong học phần GDTC III;

CO5: Thực hiện cơ bản đúng các bước kỹ thuật cơ bản của điệu nhảy chachacha, jive.

CO6: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn học vào tập luyện, thi đấu;

CO7: Đạt trình độ thể lực chung theo tiêu chí đánh giá của học phần.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO8: Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường học và địa phương.

CO9: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Giáo dục thể chất III (Tự chọn) dành cho sinh viên không chuyên ngành TDTT Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về nguồn gốc, lịch sử, đặc điểm, lợi ích, tác dụng của môn thể thao đã lựa chọn ở học phần; thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn thể thao; phương pháp tập luyện và thi đấu; phân tích được một số chấn thương thường gặp, cách phòng ngừa các chấn thương. Hình thành những kỹ năng kỹ xảo về kỹ thuật cơ bản môn thể thao, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe, góp phần rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần tập thể, có sức khỏe thực hiện các yêu cầu về công việc và cuộc sống.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: ôn tập và đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học,...

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-9 |
| 2 | A2. Bài kiểm tra định kỳ 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kỳ 2 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4.Thực hành | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 3 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

1. Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (5%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Tốt**  **80-100%** | **Khá**  **65-79%** | **Đạt**  **50-64%** | **Không đạt**  **0-49%** |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn. | 2 | 1,6 đến 2 | 1,3 đến < 1,6 | 1 đến < 1,3 | 0 đến < 1 |
| Thực hiện 80 – 100% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn | Thực hiện 65-79% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50 – 64% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 4,0 đến 5,0 | 3,3 đến < 4,0 | 2,5 đến < 3,3 | 0 đến < 2,5 |
| Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2 | 1,6 đến 2 | 1,3 đến < 1,6 | 1 đến < 1,3 | 0 đến < 1 |
| Nhất quán về format trong toàn bài, không có lỗi chính tả | Vài sai sót nhỏ về format, một vài lỗi chính tả nhỏ | Format vài chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều | Format rất nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều |
| Ý tưởng sáng tạo | 1 | 0,8 đến 1 | 0,6 đến < 0,8 | 0,5 đến < 0,6 | 0 đến < 0,5 |
| Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Vũ Thanh Mai, *Khiêu vũ Thể thao*, NXB TDTT, Năm 2011, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2] PGS.TS Trần Đức Dũng, Giáo Trình Bóng đá, Nxb TDTT, Hà Nội 2007, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Nguyễn Đức Tuân (Chủ biên), Trương Tấn Hùng, Giáo trình bóng chuyền, NXB ĐHTN (2020), Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[4]. Nguyễn Văn Đức , Trần Văn Vinh (2016) Giáo trình cầu lông NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[5]. Tổng cục TDTT, Luật thi đấu Cầu Lông, 2015, NXB TDTT, thư viện trường ĐHSP TN.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[6] Băng đĩa hình; video – Giảng viên giảng dạy cung cấp cho sinh viên.

[7] Luật thi đấu Bóng đá, Tổng cục TDTT - NXB TDTT 2014.

[8]. Tổng cục TDTT, Luật Bóng chuyền và luật Bóng chuyền bãi biển, NXB TDTT năm 2015, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[9]. Bóng chuyền, Iu. KLESEP – AG. AIRIANX NXB TDTT, Hà Nội 1997, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

**8.16. Môi trường và phát triển**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 8 | 10 |
| 3 | Thực hành | 0 | 0 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 10 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 60 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: *Không.*

- Học phần học trước: *Không.*

- Học phần học song hành: *Không.*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Thực vật học; Khoa: Sinh học.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Lương Thị Thúy Vân | 0945855755 | [vanltt@tnue.edu.vn](mailto:vanltt@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Từ Quang Trung | 0359990158 | trungtq@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Nguyễn Thị Thu Hà | 0913181927 | Hantt.bio@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Trình bày được những kiến thức lý thuyết chung nhất về môi trường, dân số, tài nguyên và phát triển bền vững.

CO2: Phân tích được mối quan hệ giữa các vấn đề môi trường với dân số, tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Lập kế hoạch và xây dựng ý tưởng cho các hoạt động trải nghiệm và nghiên cứu khoa học kĩ thuật ở trường phổ thông theo chủ đề môi trường.

CO4: Thực hiện được các kĩ năng giao tiếp, kĩ năng làm việc nhóm trong hoạt động học tập.

CO5: Sử dụng được công nghệ thông tin; làm quen và sử dụng được các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động học.

CO6: Thực hiện được hình thức tổ chức học tập theo định hướng phát triển năng lực người học.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Xây dựng được kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để tiếp thu, cập nhật kiến thức chuyên ngành môi trường và các chuyên ngành có liên quan.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Nội dung môn học môi trường và phát triển gồm các nhóm kiến thức cơ bản về môi trường, dân số, nhu cầu và hoạt động thoả mãn nhu cầu của con người, hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và các chính sách bảo vệ môi trường - phát triển bền vững. Các nội dung được đề cập ở mức độ bao quát trên thế giới và đi sâu phân tích ở phạm vi Việt Nam. Ngoài ra môn học cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa con người và môi trường; các hậu quả của bùng nổ dân số; ảnh hưởng của sự phát triển dân số đến môi trường; ảnh hưởng của xã hội hiện đại đến môi trường tự nhiên; hiện trạng ô nhiễm môi trường tự nhiên; mối quan hệ dân số, phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên thiên nhiên.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Tiểu luận (bài tập): Hoàn thành 01 bài tiểu luận. Nộp sản phẩm đúng hạn và theo yêu cầu của giảng viên.

- Seminar: Hoàn thành 01 bài báo cáo dưới dạng trình chiếu hoặc video theo nội dung chương 5.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | **Tiêu chí đánh giá** | CĐR của HP |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO10 |
| 2 | A2. Tiểu luận | 15 | 01 | Rubric đánh giá tiểu luận | CLO10 |
| 3 | A3. Thảo luận | 15 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận | CLO6 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 15 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 5 | A5. Trắc nghiệm | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (5 %)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Tiểu luận (15 %)** | | | | | |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50-60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60-80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80-100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3 | 3 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ KH và logic | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ KH và logic | Lập luận có căn cứ KH nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ KH và logic | Lập luận có căn cứ KH và logic |
| Ý tưởng sáng tạo | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không sáng tạo | Ít sáng tạo | Tương đối sáng tạo | Sáng tạo |
| **Thảo luận (15 %)** | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưalogic | Lập luận tương đối có căn cứ KH và logic | Lập luận có căn cứ KH và logic |
| Trình bày, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng, không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học, có tương tác bằng mắt, cử chỉ | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thoả đáng | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thoả đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ tương đối thoả đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thoả đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sé và hỗ trợ trong khi báo cáo và trả lời | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sé và hỗ trợ trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sé và hỗ trợ trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sé và hỗ trợ trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sé và hỗ trợ trong khi báo cáo và trả lời |
| **Bài kiểm tra định kì (15 %)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50 %)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của Trường | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Đình Hòe (2009), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo dục, Hà Nội [thư viện trường ĐHSP, Trung tâm học liệu – ĐH Thái Nguyên].

[2]. Nguyễn Văn Hồng, Lê Ngọc Công (2012), *Môi trường, dân số và phát triển bền vững*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội [thư viện trường ĐHSP, Trung tâm học liệu – ĐH Thái Nguyên].

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Vũ Trung Tạng (2003), *Cơ sở* *Sinh thái học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội [Trung tâm học liệu – ĐH Thái Nguyên].

**8.17. Cơ sở Văn hóa Việt Nam**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không.*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý | 0989793169 | [quyntt@tnue.edu.vn](mailto:quyntt@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Ngô Thị Thu Trang | 0915176762 | [trangntt@tnue.edu.vn](mailto:trangntt@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Dương Nguyệt Vân | 0982145125 | [vandn@tnue.edu.vn](mailto:vandn@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Diễn giải đượcmột cách hệ thống các khái niệm văn hóa, văn hóa học; đặc trưng cơ bản của hai loại hình văn hóa; định vị văn hóa Việt Nam; tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam; các thành tố văn hóa cơ bản; các vùng văn hóa Việt Nam...

CO2: Phân tích được các vấn đề về văn hóa Việt Nam, áp dụng được trong công tác giảng dạy và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Ứng dụng được các kiến thức của học phần vào nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh trong môi trường giáo dục đa văn hóa.

CO4: Hình thành được kĩ năng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng để có thể công tác trong nhiều lĩnh vực và có kĩ năng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, tích hợp giáo dục tinh hoa văn hóa dân tộc cho thế hệ sau.

CO5: Vận dụng được các kĩ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các hoạt động dạy học ở trường phổ thông; sử dụng được tiếng Anh trong một số thuật ngữ chuyên môn và trong một số tình huống giao tiếp.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Áp dụng được những kiến thức phù hợp để giáo dục học sinh biết yêu quý, trân trọng các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

CO7: Vận dụng được theo hướng tích hợp tri thức văn hóa phù hợp vào dạy học những bài giảng cụ thể trong chương trình phổ thông.

CO8: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, có đạo đức nghề nghiệp và có khả năng sáng tạo trong công việc.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học trang bị cho sinh viên những tri thức mang tính chất cơ bản, đặc thù của văn hóa Việt Nam. Môn học gồm có 3 chương, cung cấp cho người học cái nhìn khái quát về văn hóa, văn hóa học và các vấn đề cụ thể như: định vị văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hóa Việt Nam; một số thành tố văn hóa; các vùng văn hóa Việt Nam…Từ đó giúp cho sinh viên có ý thức trân trọng, giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học; chuẩn bị thảo luận; hoàn thành các bài tập được giao; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học;…

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập nhóm, 01 bài tiểu luận, 01 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của GV.

- Thực tế chuyên môn tại Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam. Sau đợt thực tế SV phải nộp bài thực hành nhóm gồm: hình ảnh, video clip, bài thuyết trình powerpoint, (nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên và trình bày báo cáo trước lớp).

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-9 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 15% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1-9 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-9 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tiểu luận | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá tiểu luận | CLO 1-9 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (10%) (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học;  thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80% - 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lí thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (15%) (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**Bài kiểm tra định kì (25%) (A3)**

Theo đáp án, thang điểm của giảng viên

**Rubric đánh giá bài tập tiểu luận (50%) (A4)**

Theo Đáp án, thang điểm và Phiếu/rubric đánh giá tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập tiểu luận** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Trần Ngọc Thêm, (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục. (Thư viện Trường ĐHSP)

[2]. Trần Quốc Vượng *chủ biên*, (2006), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/chi-tiet/tai-lieu-29772.html> (Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên)

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Đào Duy Anh, (2001), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hoá thông tin.

<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/chi-tiet/tai-lieu-29255.html> (Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên)

[4]. Phan Kế Bính, (2008), *Việt Nam phong tục*, Nxb Tp HCM.

<http://lrc.tnu.edu.vn/Chi-Tiet-tai-lieu-in/tai-lieu-65162.html> (Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên)

[5]. Phan Ngọc, (2004), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin. (Thư viện Trường ĐHSP).

[6]. Nguyễn Khắc Thuần, (2006), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam T4*, Nxb Giáo dục (Thư viện Trường ĐHSP).

[7]. Nguyễn Duy Quý, (2008), *Nhận thức văn hóa Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội. (Thư viện Trường ĐHSP).

**8.18 Logic hình thức**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: *Tự chọn*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Triết học, Khoa Giáo dục chính trị

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Ngô Thị Lan Anh | 0913349907 | anhntl@tnue.edu.vn |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Thanh Hà | 0975548585 | [hantt.poli@tnue.edu.vn](mailto:hantt.poli@tnue.edu.vn) |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Khương | 0349366616 | khuongnt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS Vũ Thúy Hằng | 0974090486 | [hangvt@tnue.edu.vn](mailto:hangvt@tnue.edu.vn) |
| 5 | ThS Nguyễn Thị Thu Hiền | 0982983877 | [hienntt.poli@tnue.edu.vn](mailto:hienntt.poli@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

**CO1:** Áp dụng được các kiến thức của logic hình thức vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn

***\* Về kĩ năng***

**CO2**: Sử dụng được các nguyên tắc, phương pháp tư duy của logic hình thức vào hoạt động giao tiếp, hoạt động tư vấn trong dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

**CO3**: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần logic hình thức nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các hình thức, quy luật của tư duy, giúp người học có thể tư duy độc lập, biết cách giải quyết các vấn đề liên quan đến tư duy. Lôgíc hình thức có liên hệ mật thiết với các khoa học lý luận như triết học; với các khoa học tính toán như toán học; với các khoa học xã hội nhân văn như ngôn ngữ học, tâm lý học...

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành 2 bài tập, nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 1 bài thực hành nhóm

- Thảo luận: Hoàn thành 2 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp*.*

- Hoàn thành: 01 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1-6 |
| 3 | A2. Bài tập | 5% | 02 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO1-6 |
| 4 | A3. Thực hành | 5% | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO1-6 |
| 5 | A4. Thảo luận | 10% | 02 | Rubric đánh giá thảo luận | CLO1-6 |
| 6 | A5. Bài kiểm tra định kì 1 | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 7 | A6. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (5,0%) | | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | - Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.  - Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết | |

6.2.2. Rubric đánh giá bài tập

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Bài tập cá nhân (5,0%) | | | | | |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 50 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

6.2.3.Rubric đánh giá thực hành nhóm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hành nhóm (5%) | | | | | |
| Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ. | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ |
| Thực hiện đúng các thao tác, quy trình | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Không thực hiện được các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình |
| Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu |
| Kết quả được giải thích và chứng minh | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Giải thích và chứng minh không rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh rõ ràng |
| Báo cáo thực hành đúng yêu cầu | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Đúng format và nộp đúng hạn |

6.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thảo luận nhóm (10%) | | | | | |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Võ Văn Thắng (2012), *Giáo trình lôgic học hình thức*, Nxb Chính trị Quốc gia

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Vương Tất Đạt (2000), *Lôgic học đại cương,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

[3]. Nguyễn Như Hải (2007), *Giáo trình* *Lôgic học đại cương*, Nxb Giáo dục

[4]. Bùi Thanh Quất, Nguyễn Tuấn Chi (1994), *Giáo trình lôgic hình thức*, Hà Nội

[5]. Vũ Thị Tùng Hoa (2014), *Giáo trình Lôgíc học hình thức*, Thái Nguyên

**8.19. Tiếng Việt thực hành**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 45 (Lý thuyết: 15; Bài tập: 15; Thực hành: 15; Thảo luận/Seminar: 0; Tự học: 45 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **45** | **45** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không  Mã số:

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngôn ngữ; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | PGS.TS Nguyễn Thị Nhung | 0986.390.863 | [nhungnt@tnue.edu.vn](mailto:nhungnt@tnue.edu.vn) |
|  | TS Nguyễn Thị Hạnh Phương | 0914.435.676 | [phuongnth@tnue.edu.vn](mailto:phuongnth@tnue.edu.vn) |
|  | TS Lê Hương Giang | 0989.090.076 | [gianglh@tnue.edu.vn](mailto:gianglh@tnue.edu.vn) |
|  | TS Nguyễn Thu Quỳnh | 0975.459.119 | [quynhn@tnue.edu.vn](mailto:quynhn@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Nguyễn Diệu Thương | 0948.210.155 | [thuongnd@tnue.edu.vn](mailto:thuongnd@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Hồ Thị Phương Trang | 0977.804.963 | [tranghtp@tnue.edu.vn](mailto:tranghtp@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1:**Hiểu và lí giải một cách hệ thống những tri thức cơ bản về chính âm, chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập một số loại văn bản thông dụng trong nhà trường.

**CO2.** Áp dụng kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới, để có những định hướng trong nghiên cứu, giảng dạy cũng như giáo dục ngôn ngữ cho học sinh phổ thông.

*\* Về kĩ năng*

**CO3:** Sử dụng tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về khoa học tiếng Việt ở trường phổ thông.

**CO4:** Thiết kế hiệu quả, linh hoạt, sáng tạo các phương pháp dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**: Hình thành các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học, giáo dục tiếng Việt ở trường phổ thông. Có năng lực vận dụng tiếng Anh trong đối chiếu với tiếng Việt.

*\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

**CO6:** Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng những nội dung phù hợp trong môn học để giáo dục người học biết yêu quý, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, thể hiện thái độ đúng đắn trong sử dụng tiếng Việt, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm ở người học.

**CO7:** Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp nói chung cũng như trong sử dụng ngôn ngữ nói riêng.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Tiếng Việt thực hành (môn học tự chọn) được cấu trúc gồm 2 chương. Chương 1: *Rèn luyện kĩ năng về chính âm, chính tả, dùng từ, đặt câu.* Chương 2: *Rèn luyện kĩ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản.*

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về: chính âm, chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Trên cơ sở đó hình thành các kĩ năng cần thiết giúp người học có thể nâng cao năng lực giao tiếp của mình trong các hoạt động đọc, viết, nghe, nói.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; làm các bài tập theo yêu cầu…

*+ Chuẩn bị thảo luận:* Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành ***01 bài kiểm tra định kì***.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 3 | A2. Bài tập nhóm | 15% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 4 | A3. Bài kiểm tra định kì | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A4. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,6,11 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |
| **Bài kiểm tra định kì (25%) A3** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |
| **Tự luận (50%) A4** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của Ngân hàng đề thi | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1999), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb.ĐHQG *(Thư viện)*

[2]. Tổ Ngôn ngữ, Đề cương bài giảng (2015)*, Tiếng Việt thực hành*, ĐHSP – ĐH Thái Nguyên *(Thư viện)*

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Hữu Đạt (1997), *Tiếng Việt thực hành,* Nxb. Giáo dục *(Thư viện)*

[4]. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb. Giáo dục *(Thư viện)*

**8.20 Ngữ pháp Tiếng Anh thực hành**

**1. Thông tin về học phần**

**-** Số tín chỉ: 2 Tổng số tiết quy chuẩn: : 30

Phân bổ thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 15 |
| 2 | Bài tập | 10 | 15 |
| 3 | Thực hành | 10 | 15 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 15 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | không |  |
| Tổng | | 45 | 60 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết:Không

- Học phần học trước:

- Học phần học song hành:

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viê**n

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
| 1 | Th.s Mai Văn Cẩn | 0914 833 765 | maivcan@gmail.com |
| 2 | Th.s Trần Thị Yến | 0979697224 | yentran@dhsptn.edu.vn |
| 3 | Th.s Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |
| 4 | Th.s Vũ Đình Bắc | 0979369523 |  |

**3. Mục tiêu của học phần: CO – Course Objectives**

Học xong môn này, sinh viên có được:

\* Về kiến thức:

CO1: Sử dụng được các thời của động từ để mô tả được cuộc sống của bản thân và những sinh hoạt văn hóa trong xã hội Việt Nam.

CO2: Phân biệt được giữa đúng và sai qua dạng thức, cấu trúc của động từ.

CO3: Áp dụng được kiến thức đã học để phân tích ý nghĩa của câu trong chương trình học.

\* Về kỹ năng:

CO4: Phát triển được kỹ năng phân tích ngôn ngữ dựa vào sự thay đổi hình thái từ.

CO5: Tổng hợp thông tin thành lý thuyết để áp dụng vào công việc thực tế trong giáo dục phổ thông

CO6: Trình bày, diễn giải vấn đề ngôn ngữ trước tập thể.

\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Sinh viên cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong ngôn ngữ, từ đó có sự tự tin và ham thích nhìn nhận vào các vấn đề ngôn ngữ.

CO7: Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của tiếng Anh để hình thành động cơ cho việc học tập suốt đời.

CO8: Tự tin, và ham thích tìm hiểu các vấn đề ngôn ngữ của nhân loại.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần:**

Hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ quan trọng như bộ xương của cơ thể người. Học môn này, sinh viên học được thờ của các động từ trong tiếng Anh và sự biến đổi hình thái động từ để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp, quan hệ giữa dạng động từ và thời gian xảy ra hành động*.* Đồng thời, họ làm chủ được các quy tắc ngữ pháp nhằm phân biệt được giữa đúng và sai. Hơn nữa, họ có kiến thức về cụm động từ, chức năng của chúng trong câu, các cấu trúc của mệnh đề và câu. Quan trọng hơn nữa, họ học được các giọng văn biểu đạt trong ngôn ngữ giao tiếp nghe, nói, đọc và viết nhằm mục đích đạt được chuẩn đầu ra bậc 5/6 (C1 khi tốt nghiệp) cũng như phát triển kỹ năng viết về một hiện tượng ngữ pháp. Điều này còn giúp cho họ có các cách nhìn nhận vào chất liệu ngôn ngữ, làm cơ sở cho việc giảng dạy và kỹ năng phân tích một bài khoá, bình về nội dung của bài, kỹ xảo hoàn thiện một bài khoá. Họ sẽ cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong học tiếng Anh và cách diễn đạt của người Anh trong giao tiếp, làm cơ sở phục vụ nghề nghiệp của mình trong tương lai khi đứng vào hàng ngũ giáo viên dạy tiếng Anh.

**5.Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% số giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:

- Đọc đề cương bài giảng trước khi đến lớp.

- Chủ động tham gia vào các hoạt động do giảng viên xây dựng.

- Chuẩn bị ý kiến đóng góp cho thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.100%

**6 Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1 Hình thức và trọng số điểm**

- Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

- Đánh giá quá trình:

+ Hình thức: Ngoài đánh giá chuyên cần và bài kiểm tra định kỳ là bắt buộc cho học phần, sinh viên còn được đánh giá thường xuyên

+ Trọng số điểm: 50%

- Thi kết thúc học phần: Trắc nghiệm tự luận

+ Trọng số điểm: 50%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| 1 | Chuyên cần | 15% | 1 | CLO1,2,3, 4,5 |
| 2 | Bài tập thường xuyên | 10% | 1 | ClO6, 7 |
| 3 | Bài kiểm tra định kỳ | 25% | 1 | CLO1-7 |
|  | Thi kết thúc học phần (trọng số 50%) | | |  |
| 4 | Tự luận | 50% | 1 | CLO1-10 |

**6.2 Tiêu chí đánh giá và thang điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Chuyên cần (15%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 đến 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham gia buổi học bắt buộc | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự <80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80 đến 89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90 đến 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% đến 100% số giờ lên lớp lý thuyết |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Bài tập thường xuyên (10%) | | | | | |
| Tính tự giác, kỹ năng giải quyết vấn để | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chỉ đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Đã đạt 65 đến 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Giải quyết bài tập đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Kỹ năng diễn giải, sử dụng ngôn ngữ | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Khả năng diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ ở mức yếu | Đã biết diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ ở mức chấp nhận được | Diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ có linh hoạt và thành thạo | Tư duy ngôn ngữ mạnh lạc và gây được sự chú ý của người đọc, có độ chính xác cao |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Kiểm tra định kỳ (25%) | | | | | |
| Khả năng giải quyết một vấn đề ngữ pháp cụ thể | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Bài làm chỉ đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ cụ thể | Bài làm đã đạt 50 đến 64% nhiệm vụ cụ thể | Bài viết đã đạt 65 đến 79% nhiệm vụ được giao. | Bài viết thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ phải làm. |
| Khả năng trình bày và nắm bắt thông tin trong môn học | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Thông tin đưa ra ở mức sơ khai, không đúng trọng tâm. | Thông tin trong bài làm ở mức chấp nhận được, nhưng chưa đầy đủ. | Thông tin trong bài làm tương đối đầy đủ nhưng chưa hấp dẫn. | Thông tin trong bài đầy thuyết phục và lôi cuốn người đọc. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Thi kết thúc học phần (50%) | | | | | |
| Mức độ hoàn thành các phần trong bài kiểm tra | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Chỉ làm được dưới 50% các phần thi. | Làm các phần kiểm tra đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Phần bài làm đạt 65 đến 79% nhiệm vụ được giao. | Bài kiểm tra đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |
| Khả năng trình bày thông tin trong bài thi | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Năng lực diễn đạt thông tin ở mức yếu | Khả năng diễn đạt vấn đề ở mức chấp nhận được | Khả năng diễn đạt và bao quát vấn đề ở mức khá | Bài làm rất hoàn hảo, không mắc lỗi gì. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Larsen-Freeman, Diane. 2000. Grammar Dimensions, Form, Meaning and Use

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[1] Murphy, Raymond. 1990. English Grammar in use. Oxford University Press.

[2] Crystal, David. 2004. Making sense of Grammar. Longman. England

**8.21 Luyện âm Tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 30 |
| 2 | Bài tập | 6 | 5 |
| 3 | Thực hành | 6 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | thuhuonganha42tue@gmail.com |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nhớ và vận dụng được cách phát âm các âm của tiếng Anh.

***\* Về kĩ năng***

CO2: Phát âm chuẩn.

CO3: Giao tiếp bằng hình thức nói một cách tự nhiên.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4: Tự học, tự rèn luyện nhằm nâng cao trình độ.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Luyện âm tiếng Anh là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm tiếng Anh. Môn học có vai trò quan trọng giúp người học nhận biết và tạo ra được các âm trong tiếng Anh một cách chính xác. Người học không chỉ học cách phát âm tiếng Anh mà còn thực hành kỹ năng nói, năng cao năng lực giao tiếp.

Cuốn giáo trình “Ship or Sheep” gồm 50 bài được chia thành hai phần: phần A giới thiệu các nguyên âm, phần B giới thiệu các phụ âm. Trong mỗi bài, người học có thể học các âm tiếng Anh qua các đoạn hội thoại và thực hành đọc các đoạn hội thoại mang tính thực tế. Các khía cạnh trọng âm và ngữ điệu cũng sẽ được giới thiệu và thực hành trong học phần Luyện âm tiếng Anh.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO5 |
| 2 | A2. Thực hành trên edmodo | 20 | 02 | Rubric đánh giá thực hành trên edmodo | CLO1-5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài kiểm tra | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A6. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1]  Ann Baker (2011). Ship or Sheep. Nhà xuất bản từ điển bách khoa

**7.2. Tài liệu tham khảo**

**[2]** Mark Hancock (2003). English Pronunciation in Use – Intermediate. Cambridge University Press

**7.3. Website**

[3] <https://www.youtube.com/watch?v=F-n3oBJfzD0>

[4] [http://googleclassroom.com](http://edmodo.com)

**8.22. Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2.5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2.5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **40** | **50** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | [chuyennth@tnue.edu.vn](mailto:chuyennth@tnue.edu.vn) |
|  | Ths. Trần Thị Nam Phương | 0984214092 | phuongttn@tnue.edu.vn |
|  | Th.S Đỗ Thị Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Phân tích được các khái niệm và tầm quan trọng của các kỹ năng mềm trong giảng dạy và học tập.

CO2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nhóm và các nguyên tắc, kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong giảng dạy, giao tiếp và học tập.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Vận dụng các kiến thức đã học để khai thác hiệu quả năng lực và hát triển kỹ năng mềm của bản thân phục vụ giảng dạy, học tập và giao tiếp. .

CO4: Rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng trong giải quyết các vấn đề trong học tập và giảng dạy.

CO5: Phát triển khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để hoàn thành các công việc được giao liên quan đến môn học. Lập kế hoạch tự học, tự nghiên cứu và phát triển kỹ năng tư duy, lý luận chặt chẽ để tự phát triển; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát hiện được tầm quan trọng của kỹ năng mềm từ đó có ý thức rèn luyện và trau dồi kỹ năng này.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân trên Edmodo được giao.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần | 10 | 01 | CLO1, CLO3, CLO7 |
| 2 | Bài tập cá nhân trên GG classroom | 20 | 05 | CLO3, CLO9 |
| 3 | Bài kiểm tra định kỳ (bài tập nhóm) | 20 | 01 | CLO5, CLO6, CLO7 |
| Bài tập lớn thay thế bài thi | | | | |
| 4 | Ghi hình video thực hiện một trong các yêu cầu do GV đưa ra | 50 | 01 | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, hoàn thành bài tập trên Edmodo đúng hạn và đầy đủ. | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (20%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-70% | Khá  70-89% | Tốt  90-100% |
| Làm đầy đủ các bài tập cá nhân trên GG classroom | 2 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Hoàn thành dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Hoàn thành 50 - 70% các bài thực hành theo yêu cầu | Hoàn thành từ 70 -89% các bài thực hành theo yêu cầu. | Hoàn thành  từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Nội dung, hình thức | 6 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60%  yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80%  yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| |  | | --- | | **Bài kiểm tra định kỳ (20%)** | | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |   **Thực hành kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Ghi hình video thực hiện một trong các yêu cầu do GV đưa ra | **10** | Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]  Trilling.B &Fadel. C (2009), 21st Century Skills: Learning for Life in our Times. Jossey-Bass: San Fancisco.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Griffin.P & Care.E (2015). Assessment and Teaching of 21st Century Skills: Method and Approach. Springer

**8.23. Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp**

**1. Thông tin về học phần**

**-** Số tín chỉ: 2        Tổng số tiết quy chuẩn: 30

Phân bổ thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 12 |
| 3 | Thực hành | 6 | 12 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 12 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | không |  |
| Tổng | | 39 | 78 |

   - Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết:Không

      - Học phần học trước:

- Học phần học song hành:

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

 - Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viê**n

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
| 1 | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | chuyenknn@gmail.com |
| 2 | Th.s Vũ Đình Bắc |  | yentran@dhsptn.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần:**

Học xong học phần này, sinh viên có thể:

\* Về kiến thức:

CO1: Hiểu được kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

CO2: Nâng cao nhận thức và hình thành tư duy đúng đắn trong lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị.

\* Về kỹ năng:

CO3: Xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp, phát triển dự án khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường.

CO4: Hình thành quy trình hiệu quả trong khởi sự doanh nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và sáng tạo giá trị mới.

\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CO5: Quan tâm đến khởi nghiệp và mong muốn khởi nghiệp.

CO6: Tự tin và chủ động trong quá trình khởi sự kinh doanh sáng tạo.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần:**

   Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp là môn học cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, từ đó nâng cao nhận thức của sinh viên và hình thành tư duy đúng đắn trong lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp, phát triển dự án khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Giúp sinh viên nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và hình thành quy trình hiệu quả trong khởi sự doanh nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và sáng tạo giá trị mới. Đồng thời thúc đẩy sinh viên quan tâm đến khởi nghiệp và mong muốn khởi nghiệp có những chuẩn bị trước về tư duy và nguồn lực cần có để chủ động trong quá trình khởi sự kinh doanh sáng tạo.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên:**

  Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% số giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:

- Đọc đề cương bài giảng trước khi đến lớp.

- Chủ động tham gia vào các hoạt động do giảng viên xây dựng.

- Chuẩn bị ý kiến đóng góp cho thảo luận.

-  Hoàn thành các bài tập được giao.100%

- Tên bài tập lớn :  Lựa chọn 01 quỹ đầu tư mạo hiểm, xây dựng 01 kế hoạch khởi nghiệp nhằm thuyết phục nhà đầu tư góp vốn.

- Yêu cầu cần đạt: Giảng giải được cho người khác nghe bằng tiếng Anh.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1 Thang điểm đánh giá**

- Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

- Đánh giá quá trình:

+ Hình thức: Ngoài đánh giá chuyên cần và bài kiểm tra định kỳ là bắt buộc cho học phần, sinh viên còn được đánh giá thường xuyên

+ Trọng số điểm: 50%

- Thi kết thúc học phần: Trắc nghiệm tự luận

+ Trọng số điểm: 50%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| 1 | A1. Chuyên cần | 15% | 1 | CLO1,2,3 |
| 2 | A2. Bài tập thường xuyên | 10% | 1 | ClO4,5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kỳ | 25% | 1 | CLO1-5 |
|  | Bài tập lớn thay thế bài thi (trọng số 50%) | | |  |
| 4 | A4. Thuyết trình (Quay video) | 50% | 1 | CLO1-8 |

**6.2 Tiêu chí đánh giá và thang điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| **Chuyên cần (15%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 đến 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham gia buổi học bắt buộc | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự <80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80 đến 89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90 đến 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% đến 100% số giờ lên lớp lý thuyết |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| **Bài tập thường xuyên (10%)** | | | | | |
| Tính tự giác, kỹ năng giải quyết vấn để | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chỉ đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Đã đạt 65 đến 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Giải quyết bài tập đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Kỹ năng diễn giải, sử dụng ngôn ngữ | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Khả năng diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ ở mức yếu | Đã biết diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ ở mức chấp nhận được | Diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ có linh hoạt và thành thạo | Tư duy ngôn ngữ mạnh lạc và gây được sự chú ý của người đọc, có độ chính xác cao |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| **Kiểm tra định kỳ (25%)** | | | | | |
| Khả năng giải quyết một vấn đề khởi nghiệp cụ thể | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Bài làm chỉ đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ cụ thể | Bài làm đã đạt 50 đến 64% nhiệm vụ cụ thể | Bài viết đã đạt 65 đến 79% nhiệm vụ  được giao. | Bài viết thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ phải làm. |
| Khả năng trình bày và nắm bắt thông tin trong môn học | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Thông tin đưa ra ở mức sơ khai, không đúng trọng tâm. | Thông tin trong bài làm ở mức chấp nhận được, nhưng chưa đầy đủ. | Thông tin trong bài làm tương đối đầy đủ nhưng chưa hấp dẫn. | Thông tin trong bài đầy thuyết phục và lôi cuốn người đọc. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| **Bài tập lớn thay thế bài thi (50%)** | | | | | |
| Mức độ hoàn thành các phần trong bài tập lớn | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Chỉ làm được dưới 50% các phần thi. | Làm các phần kiểm tra đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Phần bài làm đạt 65 đến 79% nhiệm vụ được giao. | Bài kiểm tra đạt trên 80% nhiệm vụ   được giao. |
| Khả năng trình bày thông tin trong bài tập lớn | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Năng lực diễn đạt thông tin ở mức yếu | Khả năng diễn đạt vấn đề ở mức chấp nhận được | Khả năng diễn đạt và bao quát vấn đề ở mức khá | Bài làm rất hoàn hảo, không mắc lỗi gì. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]  PGS. TS Trương Thị Nam Thắng, PGS. TS Nguyễn Anh Thi và tổ công tác triển khai đề án 1665.  Tài liệu hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên các trường Đại học, Bộ giáo dục và đào tạo, 2017.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

 [2] Linda Pinson & Jerry Jinnett, Steps to small business Startup, Kaplan Publishing, 2006

**8.24. Kỹ năng học tập ở trường đại học**

**8.25. Phương pháp NCKH trong giảng dạy Tiếng Anh**

**1. Thông tin về môn học**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện** | **Số giờ tự học** | **Tổng** |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 30 | 50 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2,5 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 | 15 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 | 7,5 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | [oanhntk@tnue.edu](mailto:oanhntk@tnue.edu).vn |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0868319626 | [ngocntb@tnue.edu.vn](mailto:ngocntb@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nắm vững được khái niệm cơ bản, ý nghĩa và mục đích của Nghiên cứu khoa học NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh.

CO 2: Phân biệt được các loại hình NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh.

***\* Về kĩ năng***

CO 3: Hệ thống hóa và phân tích cơ sở lựa chọn các phương pháp nghiên cứu (PPNC) cơ bản về NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh.

CO 4: Lựa chọn và sử dụng linh hoạt, hiệu quả các PPNC của NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh & Thiết kế qui trình thu thập và xử lý thông tin phù hợp với mục đích và PPNC; Xây dựng đề cương nghiên cứu; Viết và trình bày 1 báo cáo NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO 5: Phát triển thái độ khách quan, nghiêm túc cho NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh.

CO 6: Say mê nghiên cứu và tích cực áp dụng các kết quả NCKHGD trong giảng dạy tiếng Anh vào đổi mới quá trình dạy học, phương pháp dạy học.

**4. Phương pháp nghiên cứu trong dạy học tiếng Anh** là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh. Môn học được thiết kế với thời lượng 2 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu như báo cáo khoa học, khoá luận tốt nghiệp, bài báo khoa học. Môn học sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng môn học và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, xê mi na.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu và chuẩn bị các câu hỏi thảo luận trước khi lên lớp; hoàn thành 100% các yêu cầu được giao.

- Bài tập: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân qua Google Classroom; 01 bài tập nhóm (thuyết trình Poster nội dung chương 1 theo nhóm).

- Tiểu luận: Viết 01 đề cương nghiên cứu

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Số lượt đánh giá** | **CĐR của HP** |
|  | A1. Chuyên cần | 5% | 1 | CLO5 |
|  | A2. Bài tập cá nhân (Literature review + tóm tắt 01 bài báo) | 25% | 2 | CLO1,2,3,4 |
|  | A3. Bài tập nhóm: Trình bày 01 vấn đề của môn học theo yêu cầu của GV | 20% | 1 | CLO1,2,3,4 |
|  | A4. Tiểu luận | 50% | 1 | CLO1,2,3,4 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | | | **Đạt**  **50-64%** | | **Khá**  **65-79%** | | **Tốt**  **80-100%** | |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | | | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | | | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp | |
| **Bài tập cá nhân ( Google Classroom)** | | | | | | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 3 | 0 đến < 1,5 | | | 1,5 đến < 2,0 | | 2,0 đến < 2,5 | | 2,5 đến 3,0 | |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. | |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 7 | 0 đến < 2,5 | | | 3,0đến < 4,0 | | 4,5 đến < 5,5 | | 6,0 đến 7,0 | |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | | | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. | |
| **Bài tập nhóm** | | | | | | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm theo yêu cầu | 2 | 0 đến < 1,0 | | | 1,0 đến < 1,2 | | 1,2 đến < 1,6 | | 1,6 đến 2,0 | |
| Tham gia dưới 50% các bài tập nhóm theo yêu cầu | | | Tham gia từ 50 - 60% các bài tập nhóm theo yêu cầu | | Tham gia từ 70 -80% các bài tập nhóm theo yêu cầu | | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài tập nhóm theo yêu cầu | |
| Kết quả thực hiện các bài tập nhóm đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 8 | 0 đến < 3 | | | 3,5 đến < 4,5 | | 5 đến <6,5 | | 7,0 đến 8,0 | |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. | |
| **Tiểu luận** | | | | | | | | | | |
|  | | | **Thang điểm** |  | |  | |  | |  |
| Đặt vấn đề, mục tiêu, câu hỏi và phạm vi nghiên cứu hợp lý và khả thi | | | 2,5 | 0 đến < 1,0 | | 1,0 đến < 1,5 | | 1,5đến < 2,0 | | 2,0 đến 2,5 |
| Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng <50% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng từ 50-65% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 70-85 yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 90-100% yêu cầu đề ra |
| Thiết kế nghiên cứu (khung phân tích, kế hoạch thực hiện, cách thu thập dữ liệu, cách phân tích) hợp lý, khả thi, đáp ứng được mục tiêu của đề tài | | | 2,5 | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng <50% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng từ 50-65% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 70-85 yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 90-100% yêu cầu đề ra |
| Phần Khảo sát sơ bộ các lý thuyết và nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài và được tiến hành một cách hợp lý (không quá sơ lược nhưng không đòi hỏi phải đầy đủ vì đây chỉ là đề cương) | | | 2,5 | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng <50% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng từ 50-65% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 70-85 yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 90-100% yêu cầu đề ra |
| Đề cương trình bày rõ ràng, chặt chẽ, có danh mục tài liệu và kế hoạch thời gian | | | 2,5 | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng <50% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng từ 50-65% yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 70-85 yêu cầu đề ra | | Kết quả thực hiện bài tiểu luận đáp ứng 90-100% yêu cầu đề ra |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Ranjit K. (2010), *Research Methodology,* SAGE Publications Ltd

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

    [2]James D. Lester*. (2007).  Writing Research Papers: A Complete Guide.* Pearson**8. 26 Thực hành tiếng Anh 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 4; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 |  |
| 2 | Bài tập | 20 |  |
| 3 | Thực hành | 10 |  |
| 4 | Thảo luận | 30 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 90 | 90 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Áp dụng được các chiến thuật ngôn ngữ cơ bản của các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết giải quyết các tình huống tiếng Anh hiệu quả.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa các nước phương Tây trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 3 “cấp thấp” theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

CO7: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học Thực hành tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên phương pháp tiếp cận ngôn ngữ cơ bản để học Tiếng Anh đáp ứng nhu cầu quốc tế. Thông qua học phần, sinh viên có cơ hội tham gia vào hàng loạt những hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ nghe nói đọc viết bao gồm các chiến thuật nghe, đọc lướt lấy ý chính và lấy thông tin chi tiết; miêu tả đồ vật, giới thiệu về 1 chủ đề quen thuộc, đưa ra ý kiến tranh luận, phản biện và luyện viết câu hoàn chỉnh, sửa lỗi câu, lỗi ngữ pháp, chính tả, viết thư thân mật. Qua đó, sinh viên không những đạt được những kiến thức cơ bản, mà còn phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên luyện các kỹ năng ngôn ngữ. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng vận dụng các chiến lược ngôn ngữ cơ bản để đạt được trình độ chuẩn quốc tế như IELTS (mức điểm 3.5) hoặc TOEFL (350).

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-10 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 30 | 03 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Vấn đáp | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm  Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1-10 |
| 5 | A5. Trắc nghiệm (nghe, đọc) | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |
| 6 | A6. Tự luận (viết) | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (15%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (15%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì  (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc - Viết trên máy) | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Vấn đáp | 10 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |
| Tự luận | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |
| Viết | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Philpot S. & Curnick L., Headway Academic skills Listening, Speaking, and Study skills Level 2, Oxford, 2011.

[2] Philpot S. & Curnick L., Headway Academic skills Reading, Writing, and Study skills Level 2, Oxford, 2011.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Paul A Davies & Tim Falla, *FCE Result*, Workbook with key, Oxford University, 2008.

**7.3. Website** *(nếu có)*

<http://ielts-share.com/destination-grammar-vocabulary-ak-b1-ielts/>

**8.27 Thực hành tiếng Anh 2**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 4; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 |  |
| 2 | Bài tập | 30 |  |
| 3 | Thực hành | 20 |  |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 90 | 90 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Áp dụng được các chiến thuật ngôn ngữ cơ bản của các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết giải quyết các tình huống tiếng Anh hiệu quả.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa các nước phương Tây trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

CO7: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học **Thực hành tiếng Anh 2** cung cấp cho sinh viên phương pháp tiếp cận ngôn ngữ cơ bản để học Tiếng Anh đáp ứng nhu cầu quốc tế. Thông qua học phần, sinh viên có cơ hội tham gia vào hàng loạt những hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ nghe nói đọc viết bao gồm các chiến thuật nghe hiểu ý chính, ghi chép, nghe đoạn dài; thể hiện con số không chính xác, trình bày câu phức hợp, đưa ra quan điểm, đồng ý và không đồng ý; hỏi để lấy thông tin một cách lịch sự, trình bày báo cáo kết quả thu thập được, trình bày thông tin bằng cách tóm lược, giải thích và đưa ra ví dụ, đưa ra tranh luận; chuyển đổi ý khác; ghi chú, tóm tắt bài đọc và giải thích, hiểu dữ liệu thống kê qua bảng biểu trong bài đọc; phát triển kỹ năng viết thư thân mật. Qua đó, sinh viên không những đạt được những kiến thức cơ bản, mà còn phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên luyện các kỹ năng ngôn ngữ. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng vận dụng các chiến lược ngôn ngữ cơ bản để đạt được trình độ chuẩn quốc tế như IELTS (Mức điểm 4.0) hoặc TOEFL (370).

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-10 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 02 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Vấn đáp | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm  Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1-10 |
| 5 | A5. Trắc nghiệm (nghe, đọc) | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |
| 6 | A6. Tự luận (viết) | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì  (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc - Viết trên máy) | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Vấn đáp | 10 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |
| Tự luận | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |
| Viết | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Philpot S. & Curnick L., *Headway Academic skills Listening*, Speaking, and Study skills Level 2, Oxford, 2011.

[2] Philpot S. & Curnick L., *Headway Academic skills Reading*, Writing, and Study skills Level 2, Oxford, 2011.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Sowton, C. (2014). *Unlock 3 – Reading and writing skills*. Cambridge, UK: Cambridge University Press

[4] Lansford, L. (2014). *Unlock 3 – Listening and Speaking skills*. Cambridge, UK: Cambridge University Press

**8.28. Thực hành Tiếng Anh 3**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 4; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 30 |
| 2 | Bài tập | 30 | 30 |
| 3 | Thực hành | 20 | 30 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 30 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 90 | 120 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: EPP242N, Thực hành Tiếng Anh 2

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS. Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thị Nam Phương | 0984214092 | phuongttn@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

* ***Về kiến thức***

CO1: Nắm được vốn từ vựng, hiểu được nội dung của các bài đọc hiểu, nghe hiểu về các chủ đề khác nhau.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp tương ứng với bậc 4 theo Khung năng lực ngọai ngữ 6 bậc.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa các nước trong giao tiếp bằng tiếng Anh để xử lý các tình huống xảy ra.

* ***Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh Nghe, Nói, Đọc, Viết tương ứng bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

* ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học Thực hành tiếng Anh 3 là môn học nằm trong khối kiến thức ngành. Thông qua học phần, sinh viên có cơ hội tham gia vào những hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết. Qua đó, sinh viên không những nâng cao kiến thức mà còn phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ. Kết thúc môn học, sinh viên có khả năng vận dụng các chiến lược ngôn ngữ để đạt được trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | | |
| 1 | Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 7, 8 |
| 2 | Bài tập cá nhân | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 |
| 3 | Bài kiểm tra định kì | 25% | 02 | Đáp án, thang điểm | CLO 7, 8 |
| Thi kết thúc học phần | | | | | |
| 4 | Tự luận (Thi Viết) | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 |
| 5 | Trắc nghiệm (Thi Nghe, Đọc) |
| 6 | Vấn đáp(Thi Nói) |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (10%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Bài tập cá nhân (15%) | | | | | |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2,0 | 0 | 0,1 đến < 1,1 | 1,1 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Không thực hiện nhiện vụ. | Quá hạn thực hiện nhiệm vụ, không chủ động làm nhiệm vụ. | Chủ động thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn. | Tích cực thực hiện đầy đủ nhiệm vụ. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm đạt được < 80% các yêu cầu đặt ra | Sản phầm đạt được 80%-89% các yêu cầu đặt ra | Sản phầm đạt được 90%-94% các yêu cầu đặt ra | Sản phầm đạt được 95%-100% các yêu cầu đặt ra |
|  |  | 0 | 0,1 đến < 0,8 | 0,8 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2,0 | Công nghệ sử dụng không đáp ứng yêu cầu | Công nghệ sử dụng đáp ứng < 50% yêu cầu | Công ghệ sử dụng đáp ứng 51%-89% yêu cầu | Công nghệ sử dụng đáp ứng 90%-100% yêu cầu, áp dụng được công nghệ mới |
|  |  | 0 | 0,1 đến < 0,4 | 0,4 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Ý tưởng sáng tạo | 1,0 | Không có ý tưởng sáng tạo | Ít có ý tưởng sáng tạo | Có các ý tưởng sáng tạo áp dụng trên sảng phẩm | Ý tưởng sáng tạo, linh hoạt, thuyết phục |

**Bài kiểm tra định kỳ: Theo đáp án, thang điểm của giảng viên**

**Thi kết thúc học phần: Theo đáp án và thang diểm đề thi kết thúc học phần.**

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Sowton, C. (2014). *Unlock 4 – Reading and writing skills*. Cambridge, UK: Cambridge University Press

[2]. Lansford, L. (2014). *Unlock 4 – Listening and Speaking skills*. Cambridge, UK: Cambridge University Press

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[3]. Mann M. & Taylore–Knowles S. *Destination B2*, Grammar and Vocabulary. Macmillan, 2008.

[4]. Guy B.and Vanessa J., Complete IELTS, Cambridge University Press

[5]. Colins Cobuild. (2013). *Work on your vocabulary (Advanced).* New York, United States: Harper Collins Publishers Ltd.

[6]. Betsis, A. & Haughton, S. (2015). *Succeed in IELTS Writing*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[7]. Fiona, A. and Jo, T. (2011). *Listening for IELTS.* New York, United States: Harper Collins Publishers Ltd.

[8]. Phillips, D. (2004). *Longman Preparation Course for the TOEFL Test -The Paper Test*. New York, United States: Pearson Education ESL.

[9]. Lougheed, L. (2006). *IELTS International Language Testing System*. 2nd ed. New York, United States: Barron’s Educational Series, Inc.

**8.27. Thực hành Tiếng Anh 4**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 4; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 30 |
| 2 | Bài tập | 30 | 30 |
| 3 | Thực hành | 20 | 30 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 30 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 90 | 120 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: EPP243N, Thực hành Tiếng Anh 3

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS. Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thị Nam Phương | 0984214092 | phuongttn@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

* ***Về kiến thức***

CO1: Nắm được vốn từ vựng, hiểu được nội dung của các bài đọc hiểu, nghe hiểu về các chủ đề khác nhau.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp tương ứng với bậc 5 theo Khung năng lực ngọai ngữ 6 bậc.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa các nước trong giao tiếp bằng tiếng Anh để xử lý các tình huống xảy ra.

* ***Về kĩ năng***

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh Nghe, Nói, Đọc, Viết tương ứng bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

* ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học Thực hành tiếng Anh 4 là môn học nằm trong khối kiến thức ngành. Thông qua học phần, học viên có cơ hội tham gia vào những hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết; qua đó, học viên không những nâng cao những kiến thức mà còn phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề. Kết thúc môn học, học viên có khả năng vận dụng các chiến lược ngôn ngữ để đạt được trình độ tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | Tiêu chí đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 7, 8 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 25% | 02 | Đáp án, thang điểm | CLO 7, 8 |
| Thi kết thúc học phần | | | | | |
| 4 | Tự luận (Thi Viết) | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 |
| 5 | Trắc nghiệm (Thi Nghe, Đọc) |
| 6 | Vấn đáp(Thi Nói) |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (10%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Bài tập cá nhân (15%) | | | | | |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2,0 | 0 | 0,1 đến < 1,1 | 1,1 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Không thực hiện nhiện vụ. | Quá hạn thực hiện nhiệm vụ, không chủ động làm nhiệm vụ. | Chủ động thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn. | Tích cực thực hiện đầy đủ nhiệm vụ. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm đạt được < 80% các yêu cầu đặt ra | Sản phầm đạt được 80%-89% các yêu cầu đặt ra | Sản phầm đạt được 90%-94% các yêu cầu đặt ra | Sản phầm đạt được 95%-100% các yêu cầu đặt ra |
|  |  | 0 | 0,1 đến < 0,8 | 0,8 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2,0 | Công nghệ sử dụng không đáp ứng yêu cầu | Công nghệ sử dụng đáp ứng < 50% yêu cầu | Công ghệ sử dụng đáp ứng 51%-89% yêu cầu | Công nghệ sử dụng đáp ứng 90%-100% yêu cầu, áp dụng được công nghệ mới |
|  |  | 0 | 0,1 đến < 0,4 | 0,4 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Ý tưởng sáng tạo | 1,0 | Không có ý tưởng sáng tạo | Ít có ý tưởng sáng tạo | Có các ý tưởng sáng tạo áp dụng trên sảng phẩm | Ý tưởng sáng tạo, linh hoạt, thuyết phục |

**Bài kiểm tra định kỳ: Theo đáp án, thang điểm của giảng viên**

**Thi kết thúc học phần: Theo đáp án và thang diểm đề thi kết thúc học phần.**

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Sowton, C. (2014). *Unlock 4 – Reading and writing skills*. Cambridge, UK: Cambridge University Press

[2]. Lansford, L. (2014). *Unlock 4 – Listening and Speaking skills*. Cambridge, UK: Cambridge University Press

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[3]. Colins Cobuild. (2013). *Work on your vocabulary (Advanced).* New York, United States: Harper Collins Publishers Ltd.

[4]. Betsis, A. & Haughton, S. (2015). *Succeed in IELTS Writing*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[5]. Fiona, A. and Jo, T. (2011). *Listening for IELTS.* New York, United States: Harper Collins Publishers Ltd.

[6]. Phillips, D. (2004). *Longman Preparation Course for the TOEFL Test -The Paper Test*. New York, United States: Pearson Education ESL.

[7]. Lougheed, L. (2006). *IELTS International Language Testing System*. 2nd ed. New York, United States: Barron’s Educational Series, Inc.

**8. 30 Nghe tiếng Anh 5**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thực hành tiếng Anh 4

- Học phần học song hành: Nói tiếng Anh 5, Đọc tiếng Anh 5, Viết tiếng Anh 5

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | huongntt.flan@tnue.edu.vn |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được những từ vựng học được khi nghe hiểu tiếng Anh.

CO2: Vận dụng yếu tố văn hóa giao tiếp vào nghe hiểu tiếng Anh.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Nghe hiểu nội dung chính.

CO4: Nghe hiểu chi tiết.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Tự học tập và rèn luyện.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Nghe 5 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Nghe. Kết thúc học phần, năng lực nghe hiểu của sinh viên đạt cấp độ B1-B2 theo khung tham chiếu ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Học phần bổ trợ thêm để sinh viên có thể phát huy kinh nghiệm nghe hiểu đã học được trong học phần trước. Đồng thời, sinh viên có thể tiếp tục làm giàu vốn ngôn ngữ của mình thông qua các chủ điểm giao tiếp. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để nghe thông tin cụ thể, thông tin chính, đoán được dụng ý cũng như thái độ của người nói. Sinh viên có thể kết hợp và vận dụng các kiến thức của môn học vào các môn học song hành, hình thành và phát triển khả năng tư duy bằng tiếng Anh và đặc biệt, tăng phản xạ, và hiệu quả giao tiếp.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

-Thảo luận: Tham gia tích cực vào thảo luận nhóm.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO5 |
| 2 | A2. Thực hành trên edmodo | 20 | 02 | Rubric đánh giá thực hành trên edmodo | CLO1-5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra | 20 | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Richards J. C. (2005). *Expanding Tactics for Listening*. Cambridge University Press.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Craven, Miles (2008). *Real Listening and Speaking 4*. Cambridge University Press.

[3] *Cambridge English First 1*. Cambridge University Press

**9.3. Website:**

https://www.edmodo.com/

**8.29 Nói tiếng Anh 5**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 |  |
| 2 | Bài tập | 10 |  |
| 3 | Thực hành | 10 |  |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Thị Thu Hương | 0912065662 | Huongltt.fle@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Lĩnh hội được cách phát âm các âm trong tiếng Anh, mô tả được các bộ phận cấu âm để tạo ra âm thanh, từ đó có khả năng chỉnh sửa để phát âm đúng.

CO2: Thông qua các chủ điểm của môn học, làm giàu thêm vốn từ vựng của mình, ứng dụng hiệu quả vào việc giao tiếp bằng tiếng Anh.

CO3: Lĩnh hội các cấu trúc giao tiếp cơ bản, hiểu rõ các bước để xây dựng bài thuyết trình hiệu quả.

CO4: Ghi nhớ và biết cách áp dụng ngữ điệu và ngôn ngữ cơ thể phù hợp để bổ trợ thêm cho lời nói.

CO5: Lĩnh hội được sự khác nhau trong văn hóa giao tiếp Anh-Việt, ứng dụng linh hoạt trong giao tiếp.

***\* Về kĩ năng***

CO6: Có khả năng so sánh, phát hiện và tự sửa các lỗi phát âm, từ đó thay đổi thói quen phát âm chưa đúng hình thành từ trước đó.

CO7: Sử dụng từ phù hợp với tình huống nhất định, hình thành thói quen tư duy bằng tiếng Anh, cải thiện phản xạ giao tiếp và mức độ lưu loát trong khi nói tiếng Anh.

CO8: Thuyết trình, thuyết phục người nghe.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO9: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

CO10: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Nói TA 5 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Nói. Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết để sinh viên có thể nắm được các chiến lược nói trong tiếng Anh. Đồng thời, sinh viên có thể nắm được các từ vựng và cấu trúc giao tiếp cơ bản theo chủ điểm. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể kết hợp và vận dụng các kiến thức của môn học vào các môn học song hành, hình thành và phát triển khả năng tư duy bằng tiếng Anh và đặc biệt, tăng phản xạ và hiệu quả giao tiếp.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-10 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 02 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-10 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Vấn đáp | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | 01 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì  (bài thi kĩ năng Nói ) | 20 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Vấn đáp | 50 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Richard, Jack (2010). Basic Tactics for Listening. Nha xuat ban thoi dai.

[2] Baker, Ann. (2008). Ship or Sheep. Nha xuat ban giao thong van tai

[3] Craven, Miles (2008). Real Listening and Speaking 1. Cambridge: University Press.

[4] Craven, Miles (2008). Real Listening and Speaking 2. Cambridge: University Press.

[5] Jones, Leo (2009). Let’s Talk 1. Nha xuat ban van hoa thong tin.

[6] Richard, Jack (2010). Developing Tactics for Listening Third Edition. Nha Xuat ban thoi dai.

[7] Jones, Leo (2009). Let’s Talk 2. Nha xuat ban van hoa thong tin.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[8]. Falla, Tim & Davies, Paul (2008). Solutions Elementary Student Book. Oxford: University Press.

[9] Hutchinson, Tom (2008). English for Life Elementary. Oxford: University Press.

[10] Kay, Sue & Johns, Vaughan (2008). New Inside Out Beginner. MacMillan

[11] Craven, Miles (2008). Real Listening and Speaking 3. Cambridge: University Press.

[12] Craven, Miles (2008). Real Listening and Speaking 3. Cambridge: University Press.

[13] Kay, Sue & Johns, Vaughan (2008). New Inside Out Intermediate. MacMillan

[14] Hutchinson, Tom (2008). English for Life Intermediate. Oxford: University Press

**8.32. Đọc Tiếng Anh 5**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 0 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 40 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 55EPP344

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS. Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Học phần Đọc TA 5 giúp người học trau dồi thêm nhiều vốn từ vựng học thuật, hiểu sâu hơn về bản chất, hình thức và các loại câu hỏi trong phần thi đọc hiểu.

CO2: Trang bị các kĩ thuật đọc tiếng Anh, các thủ thuật để đạt kết quả cao hơn trong bài thi đọc hiểu.

***\* Về kĩ năng***

CO 3: Trả lời được các loại câu hỏi cụ thể với sự hiểu biết, kỹ thuật và chiến lược cụ thể. Khai thác các nguồn thông tin và sử dụng các ngữ cảnh từ bài đọc một cách hiệu quả.

CO 4: Sử dụng thời gian làm bài hiệu quả hơn. Tiếp cận phần đọc hiểu của bài thi một cách tự tin hơn với các chiến lược làm bài phù hợp và hiệu quả.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO 5: Người học hình thành thái độ học tập nghiêm túc và tác phong sư phạm. Tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài trước giờ học.

CO 6: Biết trân trọng giá trị của việc đọc sách và tài liệu. Có ý thức tự rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Đọc tiếng Anh 5 cung cấp các kiến thức cần thiết giúp sinh viên hiểu sâu hơn về bản chất, hình thức, và các loại câu hỏi trong phần thi đọc hiểu của bài thi. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng trả lời các dạng câu hỏi đọc hiểu khác nhau trong bài thi đọc hiểu như trả lời được các câu hỏi tìm ý chính, nhận diện được cách sắp xếp các ý trong bài đọc, trả lời được các câu hỏi xác định thông tin được nhắc đến trong bài đọc và câu hỏi xác định thông tin không được nhắc đến trong bài đọc, xác định được từ/cụm từ mà đại từ quy chiếu đến, trả lời được các câu hỏi hàm ý, trả lời được các câu hỏi chuyển tiếp, xác định được nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh và xác định được giọng điệu, mục đích hoặc tiến trình của bài đọc.

Học phần cũng giúp sinh viên khai thác các nguồn thông tin và sử dụng các ngữ cảnh từ bài đọc một cách hiệu quả; biết khai thác trực giác trong khi làm bài kiểm tra đọc hiểu như kỹ thuật cuối cùng; biết sử dụng thời gian làm bài hiệu quả hơn và tiếp cận phần đọc hiểu một cách tự tin hơn với các chiến lược làm bài phù hợp và hiệu quả.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-8 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-8 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Viết | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Viết | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] *Peterson's Master TOEFL Reading skills 2007*. Thomson Peterson's.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Rogers, B. (2005). *Peterson's TOEFL success 2005*. Thomson Peterson's.

[3] Gear, J. & Gear, R. (1996). C*ambridge preparation for the TOEFL Test (2nd)*. Cambridge: Cambridge University Press.

**8. 33 Viết tiếng Anh 5**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2.5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2.5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 |  |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983.114.299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thị Yến | 0979.697.224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***Kết thức học phần, sinh viên có thể:***

***\* Về kiến thức***

CO1: Nhận biết được các loại câu trong Tiếng Anh.

CO2: Nhận biết được các lỗi về câu thường gặp.

CO3: Nắm được cấu trúc thông thường của một đoạn văn trong Tiếng Anh; chức năng, đặc điểm của câu chủ đề, các câu bổ trợ và câu kết luận.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Viết đúng và viết hay câu đơn, câu ghép và câu phức trong Tiếng Anh.

CO5: Viết được câu chủ đề, các câu bổ trợ và câu kết luận cho một đoạn văn.

CO6: Viết được các loại đoạn văn trong Tiếng Anh như đoạn văn miêu tả, định nghĩa, so sánh, tường thuật, giải thích, phân tích quá trình, đưa ra ý kiến, nguyên nhân-hậu quả và phân loại.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Tự học, rèn luyện, tự lập kế hoạch, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Viết Tiếng Anh 5 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Viết. Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết để sinh viên có thể nhận biết và hiểu được cấu trúc, trật tự của một câu, một đoạn văn trong tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để viết đúng và viết hay câu đơn, câu ghép, câu phức trong tiếng Anh và các đoạn văn một cách hoàn chỉnh.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

***- Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

***- Bài tập***: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

***- Thực hành***: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân/ nhóm được giao

***- Seminar***: Hoàn thành các bài seminar cá nhân theo nội dung yêu cầu của môn học

***- Bài kiểm tra định kì:*** Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

*- Đánh giá quá trình: Trọng số điểm: 50%*

*- Thi kết thúc học phần:*

*+ Trọng số điểm: 50%*

*+ Hình thức: Tự luận*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-7 |
| 3 | A3. Thực hành  (Bài viết cá nhân) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 1-7 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 5 | A4. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1-7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần và Bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần và Bài tập cá nhân** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

***6.2.1. Rubric đánh giá Bài thực hành, Bài kiểm tra định kì và Bài thi kết thúc học phần***

Paragraph Marking Criteria

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No. | Item | Points  Possible | Criteria |
| 1. | Topic Sentence | 1.0 | * 0.5 point for being there * 0.5 point for making sense |
| 2. | Concluding Sentence | 1.0 | * 0.5 point for being there * 0.5 point for making sense |
| 3. | Grammar/Syntax | 2.0 | * deduct 0.3 point per error |
| 4. | Vocabulary/Usage | 2.0 | * deduct 0.3 point per error |
| 8. | Quality | 3.0 | * sense * logical relationships between clauses * logical flow of ideas within the paragraph * originality, etc |
| 9. | Length | 1.0 | * deduct 0.3 point per 10% shortage of words |
| **Total points** | | **10.0** |  |

**7. Học liệu**

***7.1. Tài liệu học tập***

[1]. Evans V. (2008). *Successful writing intermediate*. Express Publishing.

***7.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Bailey S. (2018). *Academic writing: A handbook for international students* (Fifth edition). Routledge.

[3] Philpot S. Soars L. & Soars J. (2011). *Headway academic skills: reading writing and study skills*. Level 3 student's book. Oxford University Press.

[4] Westbrook C. (2014). *Unlock 3. Reading & Writing skills*. Cambridge University Press.

**8. 34 Nghe tiếng Anh 6**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Nghe tiếng Anh 5

- Học phần học song hành: Nói tiếng Anh 6, Đọc tiếng Anh 6, Viết tiếng Anh 6

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | huongntt.flan@tnue.edu.vn |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được những từ vựng được học vào nghe hiểu.

CO2: Vận dụng được những đặc điểm văn hóa giao tiếp vào nghe hiểu.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Nghe hiểu nội dung chính.

CO4: Nghe hiểu chi tiết.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Tự học tập và rèn luyện.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Nghe tiếng Anh 6 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Nghe. Học phần bổ trợ thêm để sinh viên có thể phát huy kinh nghiệm nghe hiểu đã học được trong học phần trước. Sinh viên được tiếp cận với định dạng nghe có yêu cầu khó hơn với những từ vựng và cách diễn đạt phức tạp hơn. Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để áp dụng vào các tình huống nghe nâng cao và biết cách diễn đạt ý tưởng cũng như bày tỏ thái độ, quan điểm của mình một cách lịch sự. Sinh viên có thể kết hợp và vận dụng các kiến thức của môn học vào các môn học song hành, duy trì khả năng tư duy bằng tiếng Anh và đặc biệt, tăng phản xạ, và hiệu quả giao tiếp. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt trình độ nghe hiểu bậc B2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

- Thảo luận: Tham gia tích cực vào thảo luận nhóm.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO5 |
| 2 | A2. Thực hành trên edmodo | 20 | 02 | Rubric đánh giá thực hành trên edmodo | CLO1-5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm bài kiểm tra | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Short J. (2012). *Get Ready for IELTS Listening*. Cobuild.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Jakeman, Vanessa & McDowell, Clare (2012). *Practice Test for Ielts 1.* Cambridge: University Press.

[3] Jakeman, Vanessa & McDowell, Clare (2012). *Practice Test for Ielts 2.* Cambridge: University Press.

[4] Jakeman, Vanessa & McDowell, Clare (2012). *Practice Test for Ielts 3.* Cambridge: University Press.

**9.3. Website:**

[5] https://www.edmodo.com/

**8.35 Nói tiếng Anh 6**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: ENS225N

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | [chuyenknn@gmail.com](mailto:chuyenknn@gmail.com) |
|  | TS. Lê T. Thu Hương | 0912065662 | huongllt.fle@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng nâng cao về các chủ đề liên quan tới lĩnh vực công việc và học tập hàng ngày.

CO2: Tổng hợp được thông tin trong giao tiếp bằng Tiếng Anh từ đó quyết định lựa chọn các thủ thuật giao tiếp một cách hiệu quả..

***\* Về kĩ năng***

CO3: Sử dụng được các từ nối và cấu trúc câu nâng cao trong nói Tiếng Anh tương ứng với Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO4: Biện hộ quan điểm một cách rõ ràng, trôi chảy thông qua giải thích và

lập luận một cách phù hợp. CO5: Phát triển kĩ năng trong lĩnh vực nghề nghiệp mới thông qua luyện tập làm phát thanh viên bản tin tiếng Anh.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Bố trí kế hoạch cho các hoạt động Nói Tiếng Anh của bản thân.

CO7: Xác định rõ tầm quan trọng của việc tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ đối với bản thân và xã hội.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Nói Tiếng Anh 6 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành Sư phạm Tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kỹ năng Nói.

Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết giúp sinh viên hiểu sâu về bản chất, hình thức và các loại câu hỏi trong phần thi Nói. Trong quá trình học tập, sinh viên được phát triển kỹ năng nói thông qua xem, bắt trước và tập làm phát thanh viên bản tin Tiếng Anh; hoàn thành một số yêu cầu theo nhóm hoặc cá nhân do giảng viên giao. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học để thể hiện quan điểm cá nhân bằng Tiếng Anh về các vấn đề nảy sinh trong giao tiếp và học tập hàng ngày, đồng thời có thể giao tiếp bằng Tiếng Anh một cách lưu loát và có hiệu quả với bạn bè, thầy cô. Đặc biệt, với sự hướng dẫn và chỉ bảo của giảng viên, sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng Nói Tiếng Anh với nghề nghiệp và cuộc sống sau này, từ đó xây dựng niềm đam mê và yêu thích môn học, gắn bó với môn học đến suốt đời.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân trên Edmodo được giao.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần  KT thường xuyên (Bài tập cá nhân qua Edmodo) | **20** | 01 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO7 |
| 2 | Bài kiểm tra định kì | 30 | 02 | CLO4, CLO5, CLO6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | |
| 3 | Vấn đáp | 50 | 01 | CLO 1-6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (20 %) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài kiểm tra định kỳ (30%)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của Trường | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]  Miles Craven, (2008). *Real Listening and Speaking 4*. Cambridge University Press

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[[2] Martin Hewings (2007).*Advanced Grammar in Use*, Cambridge English Corpus

[3] Peter May. (2015) *Compact Advanced*. Cambridge University Press                         [4]   Anthea Brazin and Elaine Boyd (2008) *Achieve IELTS*. Marshall Cavendish Education          **8. 36 Đọc tiếng Anh 6**

**1. Thông tin về học phần:**

Số tín chỉ: 2 Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 30 |
| 2 | Bài tập | 5 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 |  |
| **Tổng** | | **40** | **45** |

Loại học phần: Bắt buộc

Các học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt 🞏 Tiếng Anh 🗹

Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | | **Email** |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0868319626 | ngocntb@tnue.edu.vn | |
|  | ThS. Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaotran2127@gmail.com | |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)**

**\* Về kiến thức:**

+CO 1: Nắm vững được kiến thức cơ bản và vốn từ vựng học thuật liên quan đến các vấn đề của đời sống xã hội thông qua nội dung các bài đọc.

+CO 2: Nắm vững các kĩ thuật / chiến lược đọc hiểuTiếng Anh và các dạng bài đọc khác nhau, các thủ thuật để đạt kết quả cao hơn trong bài thi đọc hiểu tiếng Anh

**\* Về kỹ năng:**

+ CO 3:Vận dụng các chiến lược đọc hiểu ở cấp độ cận trên trung cấp.

+CO4: Khai thác các nguồn thông tin và sử dụng các ngữ cảnh từ bài đọc một cách hiệu quả.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+CO 5:Người học hình thành thái độ học tập nghiêm túc và tác phong sư phạm. Tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài trước giờ học.

+CO 6: Biết trân trọng giá trị của việc đọc sách và tài liệu. Có ý thức tự rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Đọc Tiếng Anh 6 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành Sư phạm Tiếng Anh. Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực đọc ở trình độ cận trên trung cấp. Cụ thể học phần giúp sinh viên phát triển các kĩ năng đọc hiểu như: đọc lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết, phân biệt câu chủ đề và ý chính, kĩ năng suy luận, suy đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh và phân tích từ. Ngoài ra, sau khi kết thúc học phần sinh viên còn có thể xác đinh được nhanh nội dung và mức độ chính xác của thông tin, phát hiện ra được quan điểm của tác giả, mục đích và chức năng của bài đọc.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên MyELT và lớp học ảo đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình** | | | | | |
| 1 | Chuyên cần | **10** | 1 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 7,8 |
| 2 | Bài tập trên Google Classroom/ Edmodo | **20** | 5 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5. 6 |
| 4 | Bài kiểm tra định kì | **20** | 1 | Đáp án, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | | |
| 6 | Tự luận | 50 | 01 | Rubric đánh giá | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | | **Khá**  **65-79%** | | **Tốt**  **80-100%** | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự 80% - 84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp | |
| **Bài tập trên Google Classroom/ Emodo (20%)** | | | | | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 3,0 | 0 đến < 1,5 | | 1,5 đến < 2,0 | | 2,0 đến < 2,5 | | 2,5 đến 3,0 | |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. | |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 7,0 | 0 đến < 5,0 | | 5,0 đến < 6,0 | | 6,0 đến < 6,5 | | 6,5 đến 7,0 | |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. | |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | | | | | |
| Trắc nghiệm | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

 [1] Malcolm, M. & Steve T. (2003). *Skills for First Certificate  Reading*. Macmillan Education.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Brain, O. (2003). *How to Pass FCE - Exam Practice in Reading*. Letts

**8. 37 Viết tiếng Anh 6**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2.5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2.5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 40 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983.114.299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thị Yến | 0979.697.224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***Kết thức học phần, sinh viên có thể:***

***\* Về kiến thức:***

CO1: Nắm được bố cục của một bài miêu tả biểu đồ.

CO2: Nắm được cấu trúc của một bài luận và các dạng bài luận khác nhau trong Tiếng Anh;

CO3: Sử dụng được các từ vựng học thuật về các chủ đề liên quan khi miêu tả biểu đồ và viết luận.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Viết được các bài miêu tả bảng, biểu đồ đường, biểu đồ cột và biểu đồ hình tròn.

CO5: Viết được các bài luận về lợi ích – bất lợi, nguyên nhân - hậu quả - giải pháp.

CO6: Làm việc độc lập và làm việc nhóm để giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Tự học, rèn luyện, tự lập kế hoạch, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Viết Tiếng Anh 6 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành Sư phạm Tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Viết. Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết để sinh viên có thể nắm vững được cấu trúc, đặc điểm, chức năng của các bài miêu tả dữ liệu biểu đồ cũng như một bài luận Tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể viết được bài miêu tả cho các dạng biểu đồ khác nhau như biểu đồ cột, bảng dữ liệu, biểu đồ đường và biểu đồ hình tròn. Bên cạnh đó sinh viên cũng có thể viết đúng và hay một bài luận về lợi ích – bất lợi, nguyên nhân - hậu quả - giải pháp.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

***- Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

***- Bài tập***: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

***- Thực hành***: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân/ nhóm được giao

***- Seminar***: Hoàn thành các bài seminar cá nhân theo nội dung yêu cầu của môn học

***- Bài kiểm tra định kì:*** Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

*- Đánh giá quá trình: Trọng số điểm: 50%*

*- Thi kết thúc học phần:*

*+ Trọng số điểm: 50%*

*+ Hình thức: Tự luận*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-7 |
| 3 | A3. Thực hành  (Bài viết cá nhân) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 1-7 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 5 | A4. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1-7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần và Bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần và Bài tập cá nhân** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

***6.2.1. Rubric đánh giá Bài thực hành, Bài kiểm tra định kì và Bài thi kết thúc học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Band Score** | **Task Achievement** | **Coherence and Cohesion** | **Lexical Resource** | **Grammatical Range and Accuracy** |
| **9-10** | * fully satisfies all the requirements of the task * clearly presents a fully developed response | * uses cohesion in such a way that it attracts no attention * skillfully manages paragraphing | * uses a wide range of vocabulary with very natural and sophisticated control of lexical features; rare minor errors occur only as ‘slips’ | * uses a wide range of structures with full flexibility and accuracy; rare minor errors occur only as ‘slips’ |
| **8** | * covers all requirements of the task sufficiently * presents, highlights and illustrates key features / bullet points clearly and appropriately | * sequences information and ideas logically * manages all aspects of cohesion well * uses paragraphing sufficiently and appropriately | * uses a wide range of vocabulary fluently and flexibly to convey precise meanings * skillfully uses uncommon lexical items but there may be occasional inaccuracies in word choice and collocation * produces rare errors in spelling and/or word formation | * uses a wide range of structures * the majority of sentences are error-free * makes only very occasional errors or inappropriacies |
| **7** | * covers the requirements of the task * presents a clear overview of main trends, differences or stages * clearly presents and highlights key features / bullet points but could be more fully extended | * logically organises information and ideas; there is clear progression throughout * uses a range of cohesive devices appropriately although there may be some under-/over-use | * uses a sufficient range of vocabulary to allow some flexibility and precision * uses less common lexical items with some awareness of style and collocation * may produce occasional errors in word choice, spelling and/or word formation | * uses a variety of complex structures * produces frequent error-free sentences * has good control of grammar and punctuation but may make a few errors |
| **6** | * addresses the requirements of the task * presents an overview with information appropriately selected * presents and adequately highlights key features / bullet points but details may be irrelevant, inappropriate or inaccurate | * arranges information and ideas coherently and there is a clear overall progression * uses cohesive devices effectively, but cohesion within and/or between sentences may be faulty or mechanical * may not always use referencing clearly or appropriately | * uses an adequate range of vocabulary for the task * attempts to use less common vocabulary but with some inaccuracy * makes some errors in spelling and/or word formation, but they do not impede communication | * uses a mix of simple and complex sentence forms * makes some errors in grammar and punctuation but they rarely reduce communication |
| **5** | * generally addresses the task; the format may be inappropriate in places * recounts detail mechanically with no clear overview; there may be no data to support the description * presents, but inadequately covers, key features / bullet points; there may be a tendency to focus on details | * presents information with some organisation but there may be a lack of overall progression * makes inadequate, inaccurate or over-use of cohesive devices * may be repetitive because of lack of referencing and substitution | * uses a limited range of vocabulary, but this is minimally adequate for the task * may make noticeable errors in spelling and/or word formation that may cause some difficulty for the reader | * uses only a limited range of structures * attempts complex sentences but these tend to be less accurate than simple sentences * may make frequent grammatical errors and punctuation may be faulty; errors can cause some difficulty for the reader |
| **4** | * attempts to address the task but does not cover all key features / bullet points; the format may be inappropriate * may confuse key features / bullet points with detail; parts may be unclear, irrelevant, repetitive or inaccurate | * presents information and ideas but these are not arranged coherently and there is no clear progression in the response * uses some basic cohesive devices but these may be inaccurate or repetitive | * uses only basic vocabulary which may be used repetitively or which may be inappropriate for the task * has limited control of word formation and/or spelling; * errors may cause strain for the reader | * uses only a very limited range of structures with only rare use of subordinate clauses * some structures are accurate but errors predominate, and punctuation is often faulty |
| **3** | * fails to address the task, which may have been completely misunderstood * presents limited ideas which may be largely irrelevant/repetitive | * does not organise ideas logically * may use a very limited range of cohesive devices, and those used may not indicate a logical relationship between ideas | * uses only a very limited range of words and expressions with very limited control of word formation and/or spelling * errors may severely distort the message | * attempts sentence forms but errors in grammar and punctuation predominate and distort the meaning |
| **2** | * answer is barely related to the task | * has very little control of organisational features | * uses an extremely limited range of vocabulary; essentially no control of word formation and/or spelling | * cannot use sentence forms except in memorised phrases |
| **1** | * answer is completely unrelated to the task | * fails to communicate any message | * can only use a few isolated words | * cannot use sentence forms at all |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Sam McCarter & Norman Whitby. (2007). *Improve Your IELTS Writing Skill*. Macmillan Education.

[2] Evans, V. (2000). *Successful Writing Intermediate*. Berkshire: Express Publishing.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Bailey S. (2018). *Academic writing: A handbook for international students* (Fifth edition). Routledge.

[4] Philpot S. Soars L. & Soars J. (2011). *Headway academic skills: reading writing and study skills*. Level 3 student's book. Oxford University Press.

**8.38 Văn hóa các nước nói tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 |  |
| 2 | Bài tập | 10 |  |
| 3 | Thực hành | 10 |  |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Thị Thu Hương | 0912065662 | Huongltt.fle@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Các thông tin về đất nước, con người của một số nước nói tiếng Anh lớn trên thế giới: Anh, Mỹ và Úc và các nước sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất.

CO2: Hiểu biết về các giá trị văn hóa vật chất của các nước nói tiếng Anh: ẩm thực, thời trang, kiến trúc.

CO3: Hiểu biết về các giá trị văn hóa tinh thần của các nước nói tiếng Anh: lối sống, giá trị đạo đức, quan niệm sống, cách ứng xử ...

***\* Về kĩ năng***

CO4: Tìm kiếm, phân tích, tổng hợp, phân tích, tổng hợp, đối chiếu thông tin;

CO5: Phát triển kĩ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

CO6: Thuyết trình, thuyết phục người nghe.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

CO8: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần **Văn hóa các nước nói tiếng Anh** là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành, trang bị cho người học những hiểu biết căn bản về đất nước, con người và văn hóa của các nước nói tiếng Anh. Học phần cung cấp những kiến thức về hệ thống chính trị, giáo dục, nghệ thuật, đời sống gia đình, lễ hội, ẩm thực, giải trí của nước Anh, Mỹ, Australia và một số các nước nói tiếng Anh khác trên thế giới. Qua đó, người học sẽ thêm yêu và trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình, mong muốn cống hiến, đóng góp để xây dựng đất nước ngày càng tươi đẹp hơn. Bên cạnh đó, môn học cũng hướng tới việc phát triển các kĩ năng tìm kiếm, phân tích, tổng hợp, đối chiếu thông tin và kĩ năng thuyết trình và thuyết phục cho người học.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

**5.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận**

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị và tham gia thảo luận.

- Bài tập nhóm số 1: **Thiết kế poster và** **Thuyết trình**: Sinh viên làm việc nhóm 4-5 người, thiết kế poster và thuyết trình về một khía cạnh văn hóa của nước Anh do nhóm lựa chọn: ẩm thực, thời trang, danh nhân, lễ hội, các thành phố nổi tiếng … Bài tập nhóm số 1 được đánh giá từ tuần 1-5.

**5.2. Phần bài tập lớn**

- Bài tập nhóm số 2: **Thiết kế video clip**: Sinh viên làm việc nhóm 4-5 người, thiết kế một video clip giới thiệu về một khía cạnh văn hóa Mỹ do nhóm tự lựa chọn. Bài tập nhóm 2 được đánh giá từ tuần 6-9.

- Bài tập nhóm số 3: **Thiết kế gameshow**: Sinh viên làm việc nhóm 4-5 người, thiết kế một gameshow tập trung vào các khía cạnh văn hóa của nước Australia. Bài tập nhóm 3 được đánh giá từ tuần 10-13.

**5.3. Đề án học tập: Thiết kế sách hướng dẫn du lịch**

Sinh viên làm việc theo nhóm 4-5 người, lựa chọn 1 quốc gia nói tiếng Anh (trừ Anh, Mỹ và Úc) hoặc 1 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, thiết kế một sách hướng dẫn du lịch giới thiệu về đất nước, con người và văn hóa của quốc gia này. Đề án học tập thay thế bài thi kết thúc học phần và được đánh giá vào tuần 14 và 15.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-8 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm 1 | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1-8 |
| 3 | A3. Thiết kế video clip | 15 | 01 | Rubric đánh giá video clip | CLO 1-8 |
| 4 | A4. Thiết kế gameshow | 15 | 01 | Rubric đánh giá gameshow | CLO 1-8 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 5 | A5. Đề án học tập: Thiết kế sách hướng dẫn du lịch | 50 | 01 | Rubric đánh giá đề án học tập | CLO 1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (40%)** | | | | | |
| Bài tập nhóm 1 | 10 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | | | |
| Thiết kế video clip | 15 | Rubric đánh giá video clip | | | |
| Thiết kế gameshow | 15 | Rubric đánh giá gameshow | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Đề án học tập: Thiết kế sách hướng dẫn du lịch | 50 | Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Duong, Lam Anh & Thai, Thi Ngoc Lien (2007). *British Culture*. Hanoi: Education Publishing House.

[2] Oxford, (2005). *Oxford Guide to British and American Culture*. Oxford: Oxford University Press.

[3] Vu, Tuyet Loan (1998). *Oxtrâylia ngày nay*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[4] <https://learnenglish.britishcouncil.org/en/uk-culture>

[5] <https://en.wikipedia.org/wiki/Culture_of_the_United_States>

[6] <http://www.movingtoaustralia.com.au/australian-culture/>

**8. 39 Nghe tiếng Anh 7**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Nghe tiếng Anh 6

- Học phần học song hành: Nói tiếng Anh 7, Đọc tiếng Anh 7, Viết tiếng Anh 7

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | huongntt.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (COs):**

***\* Về kiến thức:***

CO1: Trau dồi thêm vốn từ vựng học thuật.

CO2: Hiểu thêm một số đặc điểm trong giao tiếp.

***\* Về kỹ năng:***

CO3: Nghe hiểu nội dung chính.

CO4: Nghe hiểu chi tiết.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Tự học tập và rèn luyện.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Nghe tiếng Anh 7 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Nghe. Học phần cung cấp các kiến thức nâng cao để sinh viên có thể phát huy kinh nghiệm nghe hiểu đã học được trong học phần trước. Đồng thời, sinh viên có khả năng tư duy tối đa bằng tiếng Anh, thông qua những chủ điểm được cung cấp. Ngoài ra, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để áp dụng nghe đúng các tình huống nghe nâng cao và hiểu được diễn biến của những cuộc thảo luận, và hàm ý của người nói. Sinh viên có thể kết hợp và vận dụng các kiến thức của môn học vào các môn học song hành, tăng phản xạ, và hiệu quả giao tiếp. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt trình độ nghe hiểu bậc C1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

- Thảo luận: tích cực thảo luận nhóm.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO5 |
| 2 | A2. Thực hành trên edmodo | 20 | 02 | Rubric đánh giá thực hành trên edmodo | CLO1-5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra | 20 | 01 | Đáp án, tháng điểm bài kiểm tra | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Aish, Fiona & Tomlinson J. (2011). *Listening for Ielts*. London: Harper Collins Publishers

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Jakeman, Vanessa & McDowell, C. (2012). *Practice Test for Ielts 4.* Cambridge: University Press.

[3] Jakeman, Vanessa & McDowell, Clare (2012). *Practice Test for Ielts 5.* Cambridge: University Press.

[4] Jakeman, Vanessa & McDowell, Clare (2012). *Practice Test for Ielts 6.* Cambridge: University Press.

**9.3. Website:**

[5] https://www.edmodo.com/

**8.40 Nói tiếng Anh 7**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **45** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: ENS226N

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | [chuyenknn@gmail.com](mailto:chuyenknn@gmail.com) |
|  | TS. Lê T. Thu Hương | 0912065662 | Huongltt.fle@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng nâng cao về các chủ đề liên quan tới lĩnh vực công việc và học tập hàng ngày.

CO2: Tổng hợp được thông tin trong giao tiếp bằng Tiếng Anh từ đó quyết định lựa chọn các thủ thuật giao tiếp một cách hiệu quả.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Sử dụng được các từ nối và cấu trúc câu nâng cao trong nói Tiếng Anh tương ứng với Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

CO4: Biện hộ quan điểm một cách rõ ràng, trôi chảy thông qua giải thích và

lập luận một cách phù hợp. CO5: Phát triển kĩ năng trong lĩnh vực nghề nghiệp mới thông qua luyện tập làm hướng dẫn viên du lịch tiếng Anh.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Bố trí kế hoạch cho các hoạt động Nói Tiếng Anh của bản thân.

CO7: Xác định rõ tầm quan trọng của việc tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ đối với bản thân và xã hội.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Nói Tiếng Anh 7 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành Sư phạm Tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kỹ năng Nói.

Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết giúp sinh viên hiểu sâu về bản chất, hình thức và các loại câu hỏi trong phần thi Nói. Trong quá trình học tập, sinh viên được phát triển kỹ năng nói thông qua xem, bắt trước và tập làm giám khảo và thí sinh cho bài thi Nói; hoàn thành một số yêu cầu theo nhóm hoặc cá nhân do giảng viên giao. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học để thể hiện quan điểm cá nhân bằng Tiếng Anh về các vấn đề nảy sinh trong giao tiếp và học tập hàng ngày, đồng thời có thể giao tiếp bằng Tiếng Anh một cách lưu loát và có hiệu quả với bạn bè, thầy cô. Đặc biệt, với sự hướng dẫn và chỉ bảo của giảng viên, sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng Nói Tiếng Anh với nghề nghiệp và cuộc sống sau này, từ đó xây dựng niềm đam mê và yêu thích môn học, gắn bó với môn học đến suốt đời.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân trên Edmodo được giao.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần  KT thường xuyên (Bài tập cá nhân qua Edmodo) | **20** | 01 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO7 |
| 2 | Bài kiểm tra định kì | 30 | 02 | CLO4, CLO5, CLO6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | |
| 3 | Vấn đáp | 50 | 01 | CLO 1-6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (20 %) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài kiểm tra định kỳ (30%)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của Trường | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]  Barie Cusack & Sam Mc Carter , (2007). *Improve your IELTS, Listening & Speaking Skills*. Macmillan publishers.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[[2] Martin Hewings (2007).*Advanced Grammar in Use*, Cambridge English Corpus

[3] Peter May. (2015) *Compact Advanced*. Cambridge University Press                         [4]   Anthea Brazin and Elaine Boyd (2008) *Achieve IELTS*. Marshall Cavendish Education  **8.41. Đọc Tiếng Anh 7**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 0 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 40 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 55ENR326

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS. Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Trau dồi thêm vốn từ vựng học thuật, các cấu trúc ngữ pháp nâng cao.

CO2: Hiểu sâu hơn về bản chất, hình thức, và các loại câu hỏi trong phần thi đọc hiểu của bài thi.

CO3: Vận dụng được các chiến lược làm bài đọc để đạt điểm cao nhất.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Vận dụng kỹ năng trả lời các dạng câu hỏi đọc hiểu khác nhau trong bài thi đọc hiểu như đọc lướt lấy ý chung (skimming), lấy thông tin cụ thể (scanning), đoán nghĩa từ dựa vào văn cảnh, tìm chủ đề, nội dung chính của đoạn văn, hiểu cấu trúc của đoạn văn, ghép các tiêu đề với các đoạn văn, dán nhãn cho bản đồ, sơ đồ, lưu đồ; hoàn thành bảng, sơ đồ; tóm tắt, trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

CO5: Nâng cao tốc độ đọc.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát triển ý thức tự rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ

CO7: Phát triển thái độ học tập nghiêm túc và tác phong sư phạm.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Đọc tiếng Anh 7 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành Sư phạm Tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Đọc.

Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết giúp sinh viên hiểu sâu hơn về bản chất, hình thức, và các loại câu hỏi trong phần thi đọc hiểu của bài thi. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng trả lời các dạng câu hỏi đọc hiểu khác nhau trong bài thi đọc hiểu như đọc lướt lấy ý chung (skimming), lấy thông tin cụ thể (scanning), đoán nghĩa từ dựa vào văn cảnh, tìm chủ đề, nội dung chính của đoạn văn, hiểu cấu trúc của đoạn văn, ghép các tiêu đề với các đoạn văn, dán nhãn cho bản đồ, sơ đồ, lưu đồ; hoàn thành bảng, sơ đồ; tóm tắt, trả lời các câu hỏi trắc nghiệm…

Học phần cũng giúp sinh viên khai thác các nguồn thông tin và sử dụng các ngữ cảnh từ bài đọc một cách hiệu quả; biết khai thác trực giác trong khi làm bài kiểm tra đọc hiểu như kỹ thuật cuối cùng; biết sử dụng thời gian làm bài hiệu quả hơn và tiếp cận phần đọc hiểu của bài thi một cách tự tin hơn với các chiến lược làm bài phù hợp và hiệu quả.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Viết | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Sam McCarter & Norman Whitby. (2007). *Improve Your IELTS Reading Skills*. Macmillan Education.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Zhang Juan. (2011). *Basic IELTS Reading*. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

**8.42 Viết tiếng Anh 7**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2.5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2.5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983.114.299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thị Yến | 0979.697.224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***Kết thức học phần, sinh viên có thể:***

***\* Về kiến thức:***

CO1: Nắm được bố cục của một bài miêu tả bản đồ, nguyên tắc hoạt động của máy móc, các chu trình tự nhiên và quá trình sản xuất.

CO2: Nắm được cấu trúc của một bài luận trình bày quan điểm;

CO3: Sử dụng được các từ vựng học thuật về các chủ đề liên quan khi miêu tả bản đồ, nguyên tắc hoạt động của máy móc, các chu trình tự nhiên, quá trình sản xuất và viết luận.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Viết được một bài miêu tả bản đồ, nguyên tắc hoạt động của máy móc, các chu trình tự nhiên và quá trình sản xuất.

CO5: Viết được các bài luận trình bày quan điểm.

CO6: Làm việc độc lập và làm việc nhóm để giải quyết vấn đề.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Tự học, rèn luyện, tự lập kế hoạch, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Viết Tiếng Anh 7 là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành Sư phạm Tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ đích, tập trung vào kĩ năng Viết. Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết để sinh viên có thể nắm vững được cấu trúc, đặc điểm, chức năng của các bài miêu tả dữ liệu bản đồ, nguyên tắc hoạt động của máy móc, chu trình tự nhiên, quá trình sản xuất cũng như một bài luận trình bày quan điểm bằng Tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể viết được bài miêu tả cho các loại bản đồ, nguyên tắc hoạt động của máy móc, chu trình tự nhiên và quá trình sản xuất bằng Tiếng Anh. Bên cạnh đó sinh viên cũng có thể viết đúng và hay một bài luận để trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội cụ thể.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

***- Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

***- Bài tập***: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

***- Thực hành***: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân/ nhóm được giao

***- Seminar***: Hoàn thành các bài seminar cá nhân theo nội dung yêu cầu của môn học

***- Bài kiểm tra định kì:*** Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

*- Đánh giá quá trình: Trọng số điểm: 50%*

*- Thi kết thúc học phần:*

*+ Trọng số điểm: 50%*

*+ Hình thức: Tự luận*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-7 |
| 3 | A3. Thực hành  (Bài viết cá nhân) | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 1-7 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 5 | A4. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1-7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần và Bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần và Bài tập cá nhân** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

***6.2.1. Rubric đánh giá Bài thực hành, Bài kiểm tra định kì và Bài thi kết thúc học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Band Score** | **Task Achievement** | **Coherence and Cohesion** | **Lexical Resource** | **Grammatical Range and Accuracy** |
| **9-10** | * fully satisfies all the requirements of the task * clearly presents a fully developed response | * uses cohesion in such a way that it attracts no attention * skillfully manages paragraphing | * uses a wide range of vocabulary with very natural and sophisticated control of lexical features; rare minor errors occur only as ‘slips’ | * uses a wide range of structures with full flexibility and accuracy; rare minor errors occur only as ‘slips’ |
| **8** | * covers all requirements of the task sufficiently * presents, highlights and illustrates key features / bullet points clearly and appropriately | * sequences information and ideas logically * manages all aspects of cohesion well * uses paragraphing sufficiently and appropriately | * uses a wide range of vocabulary fluently and flexibly to convey precise meanings * skillfully uses uncommon lexical items but there may be occasional inaccuracies in word choice and collocation * produces rare errors in spelling and/or word formation | * uses a wide range of structures * the majority of sentences are error-free * makes only very occasional errors or inappropriacies |
| **7** | * covers the requirements of the task * presents a clear overview of main trends, differences or stages * clearly presents and highlights key features / bullet points but could be more fully extended | * logically organises information and ideas; there is clear progression throughout * uses a range of cohesive devices appropriately although there may be some under-/over-use | * uses a sufficient range of vocabulary to allow some flexibility and precision * uses less common lexical items with some awareness of style and collocation * may produce occasional errors in word choice, spelling and/or word formation | * uses a variety of complex structures * produces frequent error-free sentences * has good control of grammar and punctuation but may make a few errors |
| **6** | * addresses the requirements of the task * presents an overview with information appropriately selected * presents and adequately highlights key features / bullet points but details may be irrelevant, inappropriate or inaccurate | * arranges information and ideas coherently and there is a clear overall progression * uses cohesive devices effectively, but cohesion within and/or between sentences may be faulty or mechanical * may not always use referencing clearly or appropriately | * uses an adequate range of vocabulary for the task * attempts to use less common vocabulary but with some inaccuracy * makes some errors in spelling and/or word formation, but they do not impede communication | * uses a mix of simple and complex sentence forms * makes some errors in grammar and punctuation but they rarely reduce communication |
| **5** | * generally addresses the task; the format may be inappropriate in places * recounts detail mechanically with no clear overview; there may be no data to support the description * presents, but inadequately covers, key features / bullet points; there may be a tendency to focus on details | * presents information with some organisation but there may be a lack of overall progression * makes inadequate, inaccurate or over-use of cohesive devices * may be repetitive because of lack of referencing and substitution | * uses a limited range of vocabulary, but this is minimally adequate for the task * may make noticeable errors in spelling and/or word formation that may cause some difficulty for the reader | * uses only a limited range of structures * attempts complex sentences but these tend to be less accurate than simple sentences * may make frequent grammatical errors and punctuation may be faulty; errors can cause some difficulty for the reader |
| **4** | * attempts to address the task but does not cover all key features / bullet points; the format may be inappropriate * may confuse key features / bullet points with detail; parts may be unclear, irrelevant, repetitive or inaccurate | * presents information and ideas but these are not arranged coherently and there is no clear progression in the response * uses some basic cohesive devices but these may be inaccurate or repetitive | * uses only basic vocabulary which may be used repetitively or which may be inappropriate for the task * has limited control of word formation and/or spelling; * errors may cause strain for the reader | * uses only a very limited range of structures with only rare use of subordinate clauses * some structures are accurate but errors predominate, and punctuation is often faulty |
| **3** | * fails to address the task, which may have been completely misunderstood * presents limited ideas which may be largely irrelevant/repetitive | * does not organise ideas logically * may use a very limited range of cohesive devices, and those used may not indicate a logical relationship between ideas | * uses only a very limited range of words and expressions with very limited control of word formation and/or spelling * errors may severely distort the message | * attempts sentence forms but errors in grammar and punctuation predominate and distort the meaning |
| **2** | * answer is barely related to the task | * has very little control of organisational features | * uses an extremely limited range of vocabulary; essentially no control of word formation and/or spelling | * cannot use sentence forms except in memorised phrases |
| **1** | * answer is completely unrelated to the task | * fails to communicate any message | * can only use a few isolated words | * cannot use sentence forms at all |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Sam McCarter & Norman Whitby. (2007). *Improve Your IELTS Writing Skill*. Macmillan Education.

[2] Evans, V. (2000). *Successful Writing Intermediate*. Berkshire: Express Publishing.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Bailey S. (2018). *Academic writing: A handbook for international students* (Fifth edition). Routledge.

[4] Philpot S. Soars L. & Soars J. (2011). *Headway academic skills: reading writing and study skills*. Level 3 student's book. Oxford University Press. **8.43 Ngữ âm tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 8 |
| 3 | Thực hành | 15 | 8 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 30 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Luyện âm tiếng Anh

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | thuhuonganha42tue@gmail.com |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng hiểu biết về hệ thống cơ quan phát âm vào việc phát âm đúng.

CO2: Vận dụng hiểu biết về hệ thống âm vào việc phiên âm đúng.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phát âm chuẩn, tự nhiên, đúng trọng âm và ngữ điệu hợp lý.

CO4: Giao tiếp bằng hình thức nói tự nhiên như người bản ngữ.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Tự học, tự rèn luyện nhằm nâng cao trình độ.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn Ngữ âm học tiếng Anh là một trong những môn học nền tảng trong quá trình dạy ngôn ngữ cho sinh viên, đặc biệt là đối với sinh viên Việt Nam. Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về bản chất của bộ phận và quá trình phát âm; hệ thống các âm tiết trong tiếng Anh; và những chức năng khác có liên quan trực tiếp và gián tiếp tới âm tiết và âm vị. Ngoài ra, môn học này còn giúp sinh viên nâng cao khả năng phát âm từ vựng một cách chính xác. Nhờ vậy, kỹ năng nghe và nói của sinh viên cũng sẽ được cải thiện hơn. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ được hình thành năng lực sử dụng ngôn ngữ và năng lực giao tiếp một cách thành thục hơn.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | | | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | | | CLO5 |
| 2 | A2. Thực hành trên edmodo | 20 | 02 | Rubric đánh giá thực hành trên edmodo | | | CLO1-5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài kiểm tra | | | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | | | |
| 4 | A6. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | | | CLO1-5 |
| **TT** | **Hình thức** | | **Trọng số điểm (%)** | | **Số lượt đánh giá** | **CĐR của HP** | |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Roach, P. (1998). *English phonetics and phonology*. Oxford University Press.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Celce-Murcia, M. et al (2000). Teaching pronunciation. Cambridge University Press.

**7.3. Website:**

[3] https://www.edmodo.com/

**8. 44 Thuyết trình tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | [chuyennth@tnue.edu.vn](mailto:chuyennth@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được các kiến thức đã học vào thực tiễn giúp sinh viên ứng dụng những kiến thức này vào bài thuyết trình của mình, dặc biệt là kỹ năng thuyết trình trong các buổi họp, các hội nghị, hội thảo.... Các bài tập được thực hiện theo nhóm, theo cặp và thuyết trình trước đám đông.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phát triển kỹ năng ngoại ngữ ở mức độ có thể hiểu được các ý chính của các tan liệu bằng Tiếng Anh về thuyết trình, có thể sử dụng Tiếng Anh để diễn đạt bằng văn nói hoặc văn viết một số khái niệm, nội dung lien quan tới thuyết trình cơ bản.

CO4: Sử dụng được CNTT trong thuyết trình Tiếng Anh.

CO5: Phát triển khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để hoàn thành các công việc được giao liên quan đến môn học. Lập kế hoạch tự học, tự nghiên cứu và phát triển kỹ năng tư duy, lý luận chặt chẽ để tự phát triển; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Phát hiện được tầm quan trọng của việc thực hiện một bài thuyết trình trong học tập và công việc từ đó có ý thức rèn luyện và trau dồi kỹ năng này.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu về các khái niệm lý thuyết cơ bản và các vấn đề về đánh giá ngôn ngữ, cũng như năng lực trong việc tự mình tạo ra hoặc lựa chọn đúng những công cụ đánh giá sẵn có, viết báo cáo và phân tích các kết quả đánh giá.

Học phần giới thiệu các vấn đề liên quan đến chất lượng giám khảo trong đánh giá năng lực người học. Thông qua đó, sinh viên xác định được một cách rõ ràng các tiêu chí đánh giá cũng như các lỗi thường gặp của giám khảo khi đánh giá năng lực người học, tích luỹ cho bản thân những kinh nghiệm để trở thành giám khảo chấm đúng, chấm chuẩn khi tham gia công tác kiểm tra đánh giá.

Học phần còn cung cấp các hoạt động phát triển kỹ năng của người học như: làm việc nhóm, thu thập thông tin, phân tích, đánh giá thông tin thu được, lựa chọn và thiết kế các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp thực tiễn phổ thông và năng lực người học.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

*(Lựa chọn các yêu cầu phù hợp với học phần, không yêu cầu nhiệm vụ nào trình bày ở bên dưới thì xóa bỏ; nhiệm vụ của SV phải phù hợp với các hình thức đánh giá của học phần ở mục 8)*

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân trên Edmodo được giao.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

*- Đánh giá quá trình:*

*+ Hình thức: Ngoài đánh giá chuyên cần và bài kiểm tra định kỳ là bắt buộc cho các học phần, giảng viên thiết kế các hình thức đánh giá khác phù hợp với học phần (ví dụ như: Bài tập cá nhân; tiểu luận; bài tập nhóm; thí nghiệm; thực hành; thuyết trình, thảo luận;….*

*+ Trọng số điểm: 50%*

*- Thi kết thúc học phần:*

*+ Hình thức: Thực hành*

*+ Trọng số điểm: 50%*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần | 15 | 01 | CLO1, CLO3, CLO7 |
| 2 | Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | CLO3, CLO9 |
| 3 | Bài tập thuyết trình nhóm | 15 | 01 | CLO5, CLO6, CLO7 |
| Thực hành kết thúc học phần | | | | |
|  | Thuyết trình về 1 chủ đề do giáo viên yêu cầu. | 50 | 01 | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

*- GV xây dựng đủ các rubric cho mỗi hình thức đánh giá đã xây dựng ở mục 8.1.*

*- Xây dựng rubric đánh giá:*

*+ Tiêu chí: GV xác định các tiêu chí của mỗi hình thức đánh giá và ghi vào cột “Tiêu chí”.*

*+ Thang điểm: GV xác định điểm cho mỗi tiêu chí và ghi vào cột “Thang điểm” (tổng điểm các tiêu chí của một hình thức là 10 điểm).*

*+ Năng lực: Thống nhất 4 mức áp dụng cho tất cả các học phần, gồm: Không đạt (0-49% số điểm của tiêu chí); Đạt (50-64% số điểm của tiêu chí); Khá (65-79% số điểm của tiêu chí); Tốt (80-100% số điểm của tiêu chí).*

*+ Điểm tối đa cho mỗi mức đánh giá: GV tính số điểm theo phần trăm các mức và ghi vào các ô tương ứng với các mức“Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”.*

*+ Chỉ báo: GV xác định các chỉ báo đánh giá của 1 tiêu chí tương ứng với các mức đánh giá “Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (15%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, hoàn thành bài tập trên Edmodo đúng hạn và đầy đủ. | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập thuyết trình nhóm (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| |  | | --- | | **Bài kiểm tra định kỳ (20%)** | | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |   **Thực hành kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thái độ tham dự | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; Không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | 0 đến <3 | 3 đến <3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định<50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50-60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định **(**90-100%) |
| Báo cáo thực hành | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0-49% | Đúng, đủ 50-64% | Đúng, đủ 65-79% | Đúng, đủ 80-100% |

**7. Học liệu**

*(Học liệu phải đảm bảo hiện có trong thư viện của Trường hoặc thư viện Khoa* ***(nếu có),*** *và sinh viên dễ dàng tiếp cận, tra cứu; tài liệu phải cập nhật).*

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]  *Steve Mandel. 2000. Effective Presentation Skills, United States of  America: Thomson Learning*

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Carol Kinsey Goman*. 2008, The Nonverbal Advantage: Secrets and Science of Body Language at Work. Berrett-Koehler Publishers, Inc., San Francisco, CA 94104-2916, USA. All rights reserved.*

 [3] Dale Carnegie. (2013). How to Develope Self-*Confidence & Influence People by Public Speaking.*

**7.3. Website**

TED Talks

**8.46. Đề án học tập**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 0 | 0 |
| 3 | Thực hành | 5 | 2,5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 10 | 5 |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt:    Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ ;

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Dương Công Đạt | 0912446530 | [datdc@tnue.edu.vn](mailto:datdc@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S. Phùng Thị Thanh Tú | 0911227866 | tuptt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần**

***\* Về kiến thức***

*CO1:* Vận dụng  được những kiến thức cần thiết về ngôn ngữ và học tập theo phương pháp dự án (PBL).

***\* Về kĩ năng***

*CO2:* Thực hiện được việc xây dựng một chương trình truyền hình, giới thiệu các điểm đến du lịch và làm hướng dẫn viên khách du lịch, và xây dụng vở kịch và đóng kịch.

*CO3:* Phát triển các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng lập kế hoạch …

***\* Năng lực tự chủ và trách nhiệm;***

*CO4:* Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

*CO5:* Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần **Đề án học tập** cung cấp cho sinh viên nguyên lý của hoạt động dạy học theo dự án. Thông qua việc tổ chức các đề án học tập cụ thể bao gồm Đề án truyền hình, Đề án kịch, và Đề án du lịch, sinh viên được tham gia thực hành các hoạt động của đề án từ khâu thành lập nhóm, lên kế hoạch thực hiện và thực hiện đề án và đánh giá đề án. Qua đó sinh viên không những có khả năng phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, mà còn áp dụng những kiến thức kỹ năng có được từ môn học để thiết kế và tổ chức các đề án học tập tích hợp với các môn học hoặc tổ chức riêng biệt các đề án phù hợp với đối tượng học sinh.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến  lớp học, Thực hiện chuẩn bị các nội dung học tập theo yêu cầu của giảng viên*

- Thực hành: Hoàn thành các phần thực hành cá nhân, nhóm theo kế hoạch nhóm đã xây dựng *và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.*

- Seminar: seminar nhóm ở theo tuần và *nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.*

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | CLO7, CLO 8 |
| 2 | A2. Thuyết trình (báo cáo trong khi thực hiện đề án gồm kế hoạch hành động và quy trình thực hiện và sản phẩm mỗi tuần) | 20 | 03 | CLO3-6 |
| 3 | A3. Thuyết trình (sau khi hoàn thiện mỗi đề án) | 20 | 03 | CLO3-6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | |
| 4 | A4. Sản phẩm  (Chương trình truyền hình, chương trình giới thiệu tua du lịch, vở kịch) | 50 | 03 | CLO 1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |

Rubric đánh giá thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Thuyết trình (20%)** | | | | | |
| Grammar | 2,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| The student does not uses grammatical structures in a correct way during the presentation. | The student  sometimes  uses  grammatical structures in a correct way during the presentation. | The student uses  grammatical structures in a correct way during the most part of the  presentation. | The student uses grammatical structures in a correct way during the entire presentation |
| Content | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| The student  does not use  the content  related to what  they have seen  in class. | The student  uses content  a little bit far  from what  they have  seen in class. | The student  uses content  according to  what they  have seen in  class in most  part of the presentation. | The student  uses  content  according to  what they  have seen  in class. |
| Pronunciation  Fluency  Volume | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Very poor pronunciation and fluency. Volume is not loud enough to be heard by all audience members throughout the presentation. | Student does not have good pronunciation and fluency but understanda ble to be evaluated. Volume is difficult to be heard by all audience members throughout the presentation. | Student makes a few mispronunciations and has a little bit of trouble with fluency. Volume is loud enough to be heard by all audience members throughout the presentation. | Student makes no mistakes or very minimal ones in pronunciation and has no problems with fluency. Volume is loud enough to be heard by all audience members throughout the presentation. |
| Visual material | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Student does not have any visual support to show for his/her presentation. | Student presents some kind of a picture drawn by himself/herself related to the topic. | Student presents a poster with pictures related to their topic. | Student presents a PPT with pictures about the topic. |
| Time | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Presentation timewise is less than 2 minutes or more than 8 minutes. | Presentation timewise is around 2 minute. | Presentation timewise is around 4 minutes. | Presentation timewise is from 7 to 8 minutes. |

Rubric đánh giá sản phẩm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Sản phẩm – Đề án truyền hình (50%)** | | | | | |
| **Content & Organization** – | 2,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Not organized.  Difficult to follow.  Poor quality shows poor effort. | Portions may be poorly documented and/or organized.  Hard to follow the progressions of the story.  Explanation shows some effort. | Fairly well documented and organized.  Format is easy to follow.  Good explanation shows good effort. | Program shows a continuous progression of ideas and tells a complete, easily followed story.  Well documented and organized.  Excellent, well thought out explanation shows superior effort. |
| Usefulness | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Project’s usefulness is in question.  Does not inform; does not stay focused on the topic. | Project demonstrated development of computer technology; has problems staying focused on topic. | Project is focused and informative; promotes the use of computer technology to create the video to deliver information. | Project is focused and very informative; promotes the use of computer technology to create the video and makes others want to use the same type of format in delivering information to an audience. |
| Design | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Use of elements detracts from video.  Too many or too gaudy graphics; transitions, too many clips, backgrounds and/or sounds detract from content.  Pictures or video clips may be out of focus or “shaky”. | Minimal use of design elements.  No transitions.  Sound is lacking or inappropriate or scratchy.  Some pictures or video clips may be out of focus or “shaky”. | Good use of graphics and/or other design elements.  Some transitions are inappropriately placed.  Sound quality is OK.  Video clips or pictures are clear and in focus. | Excellent sense of design.  Effective camera techniques used for the video and pictures.  Video and pictures are I focus and of good quality.  Smooth transitions are appropriate and aid in delivery of the presentation. |
| Mechanics | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Includes five or mare grammatical errors, misspellings, punctuation errors; sources are not documented. | Includes 3 – 4 grammatical errors, misspellings, punctuation errors; some sources are documented but not correctly. | Includes 2 – 3 grammatical errors, misspellings, punctuation errors; sources are documented and correctly and copyright law has been followed. | Grammar, spelling, punctuation, capitalization are correct; sources are documented correctly and copyright law has been followed. |
| Oral Presentations Skills | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Great difficulty communicating ideas.  Poor voice projection; no eye contact; no introduction; mispronounced words; stopped or had long pauses; confused. | Some difficulty communicating ideas.  Poor voice projections; some eye contact; no introduction; mispronounced a few words; long pauses; somewhat confused. | Fairly fluid delivery.  Communicates ideas with proper voice projection; perhaps one mispronounced work; made eye contact; introduced self and project.  Respond to questions. | Well-rehearsed.  Voice, eye contact and pacing hold interest and attentions of audience; introduced self and project.  Responded easily to questions. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Sản phẩm – Đề án kịch (50%)** | | | | | |
| Voice | 2,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Could not understand what was being said due to lack of clarity and low volume of speech. | Voice and language was not very clear; could have been much louder. | Students spoke clearly but it was difficult to understand some of the script; could have been louder. | Voices were loud and clear; words were easily understood. |
| Audience | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| No audience awareness or connection at all. | Needed more audience awareness and connection | Actors were aware and well-connected to the audience. | Audience felt like part of the show |
| Use of Property | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| No use of property or property were not relative to performance | Could have used more property to enhance performance | A reasonable use of property that were somehow related to performance | Appropriate use of property that enhanced performance |
| Accuracy of script | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Script failed to accurately detail important events from the original play. | Several inconsistencies between original play and script | Script was wellwritten; only a few inconsistencies were evident | Script followed the play’s events and dialogue accurately |
| Facial expression & body language | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Actors used few gestures or movement. | Actors demonstrated only limited gestures or movement | Actors seemed relatively comfortable with dialogue and performance; some gestures or movement enhanced performance | Actors seemed able to anticipate upcoming dialogue; smooth performance! |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Sản phẩm – Đề án du lịch (50%)** | | | | | |
| **Organization** | 2,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| The presentation is a mess and I cannot follow it. I cannot figure out what it is about. | The ideas are quite logically arranged. But the speakers should have been able to make it better. | The ideas are logically arranged but it is not outstandingly attractive. | The presentation is so logical and well designed. It is easy to follow the speaker right at the beginning. |
| **Content** | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| There is almost none of the information required | There is some of the information required | There is most of the information required | There is all of the information required |
| **Non-linguistic techniques** | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| They don’t know how to exploit these techniques. | It’s OK but they still forget to use these techniques sometimes. | The speakers show a good command of non-linguistic techniques but they are still not professional. | The speakers master the techniques of using gestures, eye-contacts, etc. I have nothing to complain about that. |
| **Grammar & Vocabulary** | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| There are too many mistakes and the structures are too simple.  They have a poor vocabulary and they make numerous mistakes. | It’s OK but there are still some grammatical mistakes. They could have done better.  They seem to have made effort to prepare proper vocabulary but they mostly use routine words. | Their grammar is correct and structures are various.  The speakers show a wide range of vocabulary but there are still very few minor mistakes. | Speakers make no grammatical mistake and they use various and stunning structures.  The speakers show a wide range of vocabulary and I learn a lot from them. |
| **Fluency & Accuracy** | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| They speak like a-b-c learners. I can’t imagine this is tertiary level.  I can hardly get what they say as their pronunciation is too bad. | It’s acceptable but they need to improve their speaking skill more.  They should improve their pronunciation as mistakes are sometimes found. | They speak fluently most of the time.  Their pronunciation is good. Only a few mistakes are found. | They speak in a natural, vivid and striking way. The level of fluency they show is higher to what I expect.  They are really excellent at pronunciation, nearly like native speakers. No mistakes are found. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] (2006) Project - Based learning handbook “Educating the Millennial Learner”. Educational Technology Division, Ministry of Education, Malaysia.

**7.2. Tài liệu tham khảo:** *(nếu có)*

**8. 47 Ngôn ngữ và truyền thông**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hoá Quốc tế - Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS. Vũ Đình Bắc | 0979 369 523 | bacvd@tnue.edu.vn |
|  | TS. Dương Công Đạt | 0355985333 | datdc@tnue.edu.vn |
|  | Th.S. Phùng Thị Thanh Tú | 0911227866 | phungthanhtu78@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Lĩnh hội được các khía cạnh lý thuyết truyền thông và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và truyền thông.

CO2: Áp dụng được phương pháp xây dựng một số loại hình truyền thông cơ bản.

CO3: Hình thành kỹ năng thiết kế và xây dựng một số sản phẩm truyền thông phổ biến.

CO4: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Ngôn ngữ - Truyền thông cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về truyền thông, mối quan hệ giữa ngôn ngữ với truyền thông và từng bước người học được tiếp cận với các phương pháp xây dựng một số loại hình truyền thông cơ bản. Từ đó người học sẽ nắm được quy trình, cách thức và những công việc cần làm đối với các sản phẩm ngôn ngữ truyền thông.

Thông qua phương pháp dạy học theo dự án, người học sẽ được trực tiếp thiết kế và xây dựng một số sản phẩm truyền thông phổ biến như tạo bài báo viết trên báo hoặc tạp chí, báo hình trên truyền hình, quảng cáo trên báo hoặc truyền hình. Việc học qua trải nghiệm như vậy không những giúp người học vận dụng được những kiến thức đã học và thực tiễn mà còn có cơ hội luyện tập những kỹ năng mềm cần thiết cho công việc sau này trong tương lai.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Tìm hiểu thông tin và nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

+ Bài tập cá nhân: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân. Trả lời các vấn đề giáo viên nêu.

+ Hoàn thành bài tập/ thực hành nhóm và thảo luận/ thực hành nhóm). Bài tập nhóm 4-5 sinh viên thiết kế 01 sản phẩm quảng bá (video, tạp chí, fanpage, blog, website, brochure bằng tiếng Anh) về chủ đề nhà trường, khoa, du lịch địa phương...

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Thường xuyên (Bài tập cá nhân) | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,3,4,5,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (Bài tập nhóm/ Thảo luận nhóm) | 25% | 02 | Rubric đánh giá bài tập/ thảo luận nhóm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 7 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 6 | A4. Bài tập lớn | 50 | 01 | - Rubric đánh giá hồ sơ cá nhân | CLO 3, 4, 5, 6, 7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Trình bày báo cáo rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học; thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học; sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin; sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 5 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến < 3,25 | 3,25 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sản phẩm đảm bảo tính nguyên tác. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| 0%-49% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 50%-64% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 60%-80% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 100% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Claudia Mast, Truyền thông đại chúng - Những kiến thức cơ bản, Nxb Thông tấn, 2001.

[2] Iu.V.Rozdextvenxkij, Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương, NXB Giáo dục, 1997

[3] Lule, J. (2015). Understanding media and culture: An introduction to mass communication.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[4] Irving Fang, Writing Style Differences in Newspaper, Radio, and Television News, Monograph Series, No. 2, 1991, https://eric.ed.gov/?id=ED377481

[5] Writing for the mass media I, National Open University of Nigeria, 2010, http://nouedu.net/sites/default/files/2017-03/MAC%20117.pdf

[6] Goddard, A., The language of Avertising Written texts, https://epdf.tips/the-language-of-advertising-intertext-series.html

[7] Reah D. The language of Avertising, Routledge, https://vb.vdu.lt/object/elaba:6143986/6143986.pdf

**8.48 Ngôn ngữ và hành chính văn phòng**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 30 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | huongntt.flan@tnue.edu.vn |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được vốn từ cũng như một số cấu trúc câu cơ bản nhất về quản trị hành chính văn phòng.

***\* Về kĩ năng***

CO2: Đọc hiểu các văn bản hành chính, và giao tiếp trong một số tình huống cơ bản xảy ra trong một văn phòng.

CO3: Vận dụng được một số kĩ năng nghiệp vụ văn phòng.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4: Tự học, tự rèn luyện nhằm nâng cao trình độ.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học Tiếng Anh Hành chính văn phòng nhằm trang bị cho sinh viên vốn từ vựng cơ bản sử dụng trong lĩnh vực hành chính văn phòng: khái niệm hành chính văn phòng, cơ sở vật chất, thư từ, và các cuộc điện thoại văn phòng, quy trình sắp xếp các cuộc họp, chuyến công tác, tổ chức công tác lễ tân. Môn học còn đưa ra các tình huống thường gặp nơi văn phòng và cách giải quyết. Trên cơ sở đó, rèn luyện cho sinh viên khả năng sử dụng được những kiến thức đã học vào các tình huống thực tế, ví dụ giao tiếp trên điện thoại, trả lời thư.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO5 |
| 2 | A2. Thực hành trên edmodo | 20 | 02 | Rubric đánh giá thực hành trên edmodo | CLO1-5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài kiểm tra | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A6. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Shearn R., Ferris A. and Tackett G. (2012). *English at Work*. Taiwan: Cengage Learning Asia

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] <https://www.youtube.com>

[3]Heckman, J. (2008). *Why document management: a white paper.*

[4]HRDQ. (2008). *How to be an outstanding receptionist.* Prussia: HRDQ.

[5]Reese, C. R. (2005). *Records management: Best practices guide.* Boston: Iron Mountain.

[6]Trenfield-Newsome, A., & Walker, C. (2011). *Office administration.* Oxford: Macmillan Education.

[7]<http://www.wikihow.com/Get-Organized-for-a-Business-Trip>

[8]<http://www.masterclassmanagement.com/ManagementCourse-HoldingAMeeting.html>

**8.49 Ngôn ngữ học đối chiếu**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | chuyen[nth@tnue.edu.vn](mailto:nth@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Lê Thị Thu Hương | 0912065662 | huongltt.fle@tnue.edu.vn |
|  | Ths. Vũ Đình Bắc | 0975945693 | bacvd@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Hiểu biết cơ bản, khái quát về ngôn ngữ học đối chiếu.

CO2: Vận dụng được các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh.

CO3: Đối chiếu được các ngôn ngữ trên các bình diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng.

CO4: Nghiên cứu một vấn đề trong ngôn ngữ học đối chiếu trong phạm vi lý thuyết ngôn ngữ hoặc thực tiễn giảng dạy tiếng Anh.

CO5: Giải quyết các vấn đề đặt ra trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

**Ngôn ngữ học đối chiếu** là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh. Học phần này cung cấp cho người học vốn kiến thức sâu rộng về nguồn gốc, đặc điểm cũng như các khái niệm cơ bản trong ngôn ngữ học đối chiếu cũng như các phương pháp, nguyên tắc đối chiếu trong ngôn ngữ (đối chiếu song song, đối chiếu hệ thống, hành vì....). Đồng thời môn học cũng giúp sinh viên có thể so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ như tiếng việt và Tiếng anh và giữa tiếng Anh với một số ngôn ngữ khác trên thế giới ở các phương diện như ngữ âm, ngữ phĩa, từ vựng, câu...

Thông qua môn học này, sinh viên có thể có cái nhìn toàn diện hơn về ngôn ngữ, sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, đồng thời hình thành được kĩ năng đối chiếu phân tích ngôn ngữ phục vụ cho quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; thảo luận, bài tập.

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc; nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập các nhân: Hoàn thành 02 bài tập cá nhận ở chương 1 và chương 2 trên lớp học Edmodo:

+ Tóm tắt nội dung chính của phần 1.2.4 *“Khả năng và hình thưc ứng dụng kết quả nghiên cứu đối chiếu vào lĩnh vực dạy học ngoại ngữ "*

*+ Minh họa các nguyên tắc đối chiếu ngôn ngữ tiếng Việt và một thứ tiếng khác.*

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì – Bài tập nhóm: Mỗi nhóm sinh viên từ 4-5 thành viên, hoàn thành 02 bài tập nhóm ở chương 1 và chương 3:

*+ Tìm hiểu một nghiên cứu về phân tích lỗi của người học tiếng Anh ở Việt Nam. Đánh giá xem nghiên cứu này đã thực hiện 6 bước (hoặc 8 bước) trong phân tích lỗi hay không.* Sử dụng ứng dụng trình chiếu đểtrình bày kết quả nghiên cứu. Thảo luận kết quả nghiên cứu với những người tham gia buổi học.

+ *Thiết kế poster trình bày kết quả đối chiếu giữa tiếng Việt và một (hoặc một vài) thứ tiếng khác về bình diện ngữ âm/ từ vựng/ ngữ pháp/ ngữ dụng.*

- Hoàn thành 01 bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần (Bài tập cá nhân): *Xây dựng đề cương nghiên cứu về một vấn đề của ngôn ngữ học đối chiếu trong phạm vi lý thuyết ngôn ngữ hoặc thực tiễn giảng dạy tiếng Anh.*

Đề cương nghiên cứu được trình bày bằng tiếng Anh, có đầy đủ các chương: Introduction, Literature Review, Methodology và các nội dung khác của một đề xuất nghiên cứu.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-6 |
| 2 | A2. Thường xuyên (02 bài tập cá nhân) | 15% | 03 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2, CLO6 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (02 bài nhóm) | 25% | 03 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO1,2,3, CLO6 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 4 | A4. Bài tập lớn | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài tập lớn | CLO 4,5,6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ hiệu quả | 1 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không sử dụng ngôn ngữ cử chỉ | Ít sử dụng ngôn ngữ cử chỉ | Có sử dụng ngôn ngữ cử chỉ | Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ hiệu quả |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 6 | 0 đến <3,0 | 3,0 đến < 3,84 | 3,84 đến < 5,34 | 5,34 đến 6,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Bùi Mạnh Hùng (2008). *Ngôn ngữ học đối chiến*, Nxb Giáo dục.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Lê Quang Thiêm (2005). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG-Hà Nội.

**7.3. Website:**

[3] <https://ngonngu.net/>

[4] <https://www.ngonnguhoc.org/nghien-cuu/bai-nghien-cuu>

**8.48 Ngôn ngữ và du lịch**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 5 | 2,5 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ ;

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần**

***\* Về kiến thức***

*CO*1: Vận dụng được ngôn ngữ mà sinh viên cần để làm việc trong ngành du lịch;

*CO*2: Vận dụng thông tin, kiến thức về lĩnh vực du lịch vào giao tiếp bằng tiếng Anh;

***\* Về kỹ năng***

*CO*3: Các kĩ năng thực hành tiếng Anh trong các tình huống của lĩnh vực du lịch;

*CO*4: Một số kĩ năng nghiệp vụ của ngành du lịch.

\* ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

*CO*5: Tự học tập và rèn luyện kĩ năng thực hành tiếng, không ngừng bồi dưỡng, nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần Ngôn ngữ và Du lịch là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Học phần trang bị kiến thức và kĩ năng cần thiết nhất về ngôn ngữ và về lĩnh vực du lịch. Sau học phần này, sinh viên có thể giao tiếp với khách hàng trong các tình huống đặt tour du lịch, điều hành tour du lịch, đặt vé máy bay và đặt phòng khách sạn, và xử lí mọi vấn đề nảy sinh có liên quan. Học phần này hi vọng sẽ trang bị đủ kiến thức về ngôn ngữ lẫn về chuyên môn và nghiệp vụ du lịch cho sinh viên nhằm giúp họ có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp sau này.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, Thực hiện chuẩn bị các nội dung học tập theo yêu cầu của giảng viên*

- Thực hành: Hoàn thành các phần thực hành cá nhân, nhóm theo kế hoạch nhóm đã xây dựng *và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.*

- Seminar: seminar nhóm và *nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.*

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần | 10 | 01 | CLO7, CLO 8 |
| 2 | Bài tập | 15 | 03 | CLO3-6 |
| 3 | Bài kiểm tra định kì | 25 | 01 | CLO3-6 |
| Thi kết thúc học phần | | | | |
|  | Tự luận | 50 | 01 | CLO 1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |

Rubric đánh giá thuyết trình, báo cáo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Thuyết trình (20%)** | | | | | |
| Grammar | 2,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| The student does not uses grammatical structures in a correct way during the presentation. | The student  sometimes  uses  grammatical structures in a correct way during the presentation. | The student uses  grammatical structures in a correct way during the most part of the  presentation. | The student uses grammatical structures in a correct way during the entire presentation |
| Content | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| The student  does not use  the content  related to what  they have seen  in class. | The student  uses content  a little bit far  from what  they have  seen in class. | The student  uses content  according to  what they  have seen in  class in most  part of the presentation. | The student  uses  content  according to  what they  have seen  in class. |
| Pronunciation  Fluency  Volume | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Very poor pronunciation and fluency. Volume is not loud enough to be heard by all audience members throughout the presentation. | Student does not have good pronunciation and fluency but understanda ble to be evaluated. Volume is difficult to be heard by all audience members throughout the presentation. | Student makes a few mispronunciations and has a little bit of trouble with fluency. Volume is loud enough to be heard by all audience members throughout the presentation. | Student makes no mistakes or very minimal ones in pronunciation and has no problems with fluency. Volume is loud enough to be heard by all audience members throughout the presentation. |
| Visual material | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Student does not have any visual support to show for his/her presentation. | Student presents some kind of a picture drawn by himself/herself related to the topic. | Student presents a poster with pictures related to their topic. | Student presents a PPT with pictures about the topic. |
| Time | 2,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Presentation timewise is less than 2 minutes or more than 8 minutes. | Presentation timewise is around 2 minute. | Presentation timewise is around 4 minutes. | Presentation timewise is from 7 to 8 minutes. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] W, Robin & H, Keith (2006). *Oxford English for Career: Tourism 1*. Oxford: Oxford University Press.

**7.2. Tài liệu tham khảo:** *(nếu có)*

**7.3. Website** *(nếu có)*

**8. 51 Phân tích diễn ngôn Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 6 | 3 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | [chuyennth@tnue.edu.vn](mailto:chuyennth@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nắm được đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của phân tích diễn ngôn, ý nghĩa và các hướng nghiên cứu chính trong phân tích diễn ngôn.

CO2: Hiểu được những vấn đề và phương pháp tiếp cận đối với các vấn đề cơ bản của phân tích diễn ngôn (giao tiếp và các thành tố của giao tiếp, diễn ngôn/văn bản, phân tích diễn ngôn, phân tích văn bản,,,). Hiểu được hệ các vấn đề cần yếu trong phân tích diễn ngôn (các giai đoạn hình thành phân tích diễn ngôn, các yếu tố văn bản và đặc trưng của văn bản, phân biệt các dạng thức văn bản, mạch lạc, liên kết…)

***\* Về kĩ năng***

CO3: Biết cách nhận diện và xác lập các tiêu chí phân loại các loại hình diễn ngôn.

CO4: Biết cách vận dụng các kiến thức để phân tích các loại hình diễn ngôn cụ thể hoặc xây dựng các kiểu loại mạch lạc, liên kết theo các tiêu chí định sẵn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Thấy được tính thống nhất và đa dạng của các kiểu loại diễn ngôn. Nhận thức được vai trò của các yếu tố trong văn bản và ngoài văn bản (vai trò của người tham gia giao tiếp, ngữ cảnh, mã ngôn ngữ, chức năng của diễn ngôn…) trong việc tạo nên các đặc trưng của các kiểu loại diễn ngôn.

CO6: Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, giữ gìn những đặc trưng vốn có của tiếng Việt, biết cách cấu tạo hoặc phân tích các kiểu loại diễn ngôn phục vụ mục đích giao tiếp một cách hiệu quả nhất.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Sau khi học xong môn học, SV sẽ nắm được những nội dung như sau:

- Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về diễn ngôn với tư cách là một ngôn ngữ giao tiếp, với những hình thức thể hiện và chức năng cơ bản nhất.

- Môn học cũng giới thiệu những đặc điểm về chủ đề, cấu trúc nội dung và những kiểu mạch lạc quyết định sự tồn tại và hình thức của diễn ngôn.

-Môn học giới thiệu cách tiếp cận dụng học với phân tích diễn ngôn để người học nắm được mối liên quan chặt chẽ giữa chúng.

- Môn học cũng cung cấp cho ngưòi học lý thuyết về hành vi ngôn ngữ và việc sử dụng kiến thức nền trong phân tích diễn ngôn.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

*(Lựa chọn các yêu cầu phù hợp với học phần, không yêu cầu nhiệm vụ nào trình bày ở bên dưới thì xóa bỏ; nhiệm vụ của SV phải phù hợp với các hình thức đánh giá của học phần ở mục 8)*

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân trên Edmodo được giao.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

*- Đánh giá quá trình:*

*+ Hình thức: Ngoài đánh giá chuyên cần và bài kiểm tra định kỳ là bắt buộc cho các học phần, giảng viên thiết kế các hình thức đánh giá khác phù hợp với học phần (ví dụ như: Bài tập cá nhân; tiểu luận; bài tập nhóm; thí nghiệm; thực hành; thuyết trình, thảo luận;….*

*+ Trọng số điểm: 50%*

*- Thi kết thúc học phần:*

*+ Hình thức: Thực hành*

*+ Trọng số điểm: 50%*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần | 15 | 01 | CLO1, CLO3, CLO7 |
| 2 | Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | CLO3, CLO9 |
| 3 | Bài tập thảo luận nhóm | 15 | 01 | CLO5, CLO6, CLO7 |
| Thi kết thúc học phần | | | | |
|  | Tự luận | 50 | 01 | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

*- GV xây dựng đủ các rubric cho mỗi hình thức đánh giá đã xây dựng ở mục 8.1.*

*- Xây dựng rubric đánh giá:*

*+ Tiêu chí: GV xác định các tiêu chí của mỗi hình thức đánh giá và ghi vào cột “Tiêu chí”.*

*+ Thang điểm: GV xác định điểm cho mỗi tiêu chí và ghi vào cột “Thang điểm” (tổng điểm các tiêu chí của một hình thức là 10 điểm).*

*+ Năng lực: Thống nhất 4 mức áp dụng cho tất cả các học phần, gồm: Không đạt (0-49% số điểm của tiêu chí); Đạt (50-64% số điểm của tiêu chí); Khá (65-79% số điểm của tiêu chí); Tốt (80-100% số điểm của tiêu chí).*

*+ Điểm tối đa cho mỗi mức đánh giá: GV tính số điểm theo phần trăm các mức và ghi vào các ô tương ứng với các mức“Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”.*

*+ Chỉ báo: GV xác định các chỉ báo đánh giá của 1 tiêu chí tương ứng với các mức đánh giá “Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (15%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, hoàn thành bài tập trên Edmodo đúng hạn và đầy đủ. | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập thảo luận (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| |  | | --- | | **Bài kiểm tra định kỳ (20%)** | | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên   |  | | --- | | **Thi kết thúc học phần (50%)** | | Theo đáp án, thang điểm của Trường | | | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

 [1] McCarthy-Discourse-Analysis-for-Language-Teachers-Cambridge-University-Press-1992.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] James-Paul-Gee-How-to-do-Discourse-Analysis\_-A-Toolkit-Routledge-2010

**8.52 Giao thoa văn hóa**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 30 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn NN-VH – Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | thuhuonganha42tue@gmail.com |
|  |  |  |  |

**3. Mục tiêu của học phần (COs)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu được vai trò của yếu tố văn hóatrong giao tiếp ở môi trường đa văn hóa ngày nay.

CO2 : Biết thông tin thực tế về giao tiếp ở các nền văn hóa khác nhau trên thế giới.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phân tích, đánh giá và giải thích được tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong giao tiếp với con người thuộc các nền văn hóa khác nhau.

CO4: Làm việc theo nhóm.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Tự học, tự rèn luyện nhằm nâng cao trình độ.

**4*.*Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần giao tiếp liên văn hoá trang bị kiến thức cơ bản về giao tiếp và giao tiếp trong văn hoá: kênh giao tiếp, các thành tố của giao tiếp; các yếu tố của văn hoá xã hội ảnh hưởng tới giao tiếp; là cơ sở cho tìm hiểu, nghiên cứu những tương đồng và dị biệt trong giao tiếp so sánh giữa hai hoặc nhiều nền văn hoá.

Môn học cung cấp một cách tiếp cận với những nền văn hóa xa lạ, giúp người học thay đổi quan niệm về bối cảnh giao tiếp trong giai đoạn hiện nay và từ đó tiến hành giao tiếp có hiệu quả hơn trong công việc và cuộc sống.

Môn học giới thiệu đến người học những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới, đồng thời, áp dụng những lý thuyết này trong việc xem xét những nền văn hóa quen thuộc (Việt Nam) và xa lạ.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

+ Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên emodo đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO5 |
| 2 | A2. Thuyết trình | 20 | 01 | Rubric đánh giá thuyết trình | CLO1-5 |
| 3 | A3. Đóng kịch | 20 | 01 | Rubric đánh giá đóng kịch | CLO1-5 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A6. Tiểu luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thuyết trình (20%)** | | | | | |
| Kết quả về hình thức | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Đáp ứng từ 50 - 60% theo yêu cầu. | Đáp ứng từ 70 -80% theo yêu cầu. | ĐÁp ứng từ 90-100% theo yêu cầu. |
| Kết quả về nội dung. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Đáp ứng từ 50 - 60% theo yêu cầu. | Đáp ứng từ 70 -80% theo yêu cầu. | ĐÁp ứng từ 90-100% theo yêu cầu. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Đóng kịch (20%)** | | | | | |
| Kết quả về hình thức | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Đáp ứng từ 50 - 60% theo yêu cầu. | Đáp ứng từ 70 -80% theo yêu cầu. | ĐÁp ứng từ 90-100% theo yêu cầu. |
| Kết quả về nội dung. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Đáp ứng từ 50 - 60% theo yêu cầu. | Đáp ứng từ 70 -80% theo yêu cầu. | ĐÁp ứng từ 90-100% theo yêu cầu. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để đóng gói video kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để đóng gói video, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm đóng gói video tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để đóng gói video tốt. |
| **Đánh giá kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tiểu luận | 10,0 | Theo Rubric đánh giá được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Lustig, M.W. & Koester, J. (2006). *Intercultural Competence*. Pearson Education Inc.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyen Quang. (2002). *Giao giao văn hóa.* NXB ĐHQG-Hà Nội.

**9.3. Website:**

[3] https://www.edmodo.com/

**8.53. Từ vựng học Tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

**-** Số tín chỉ: 2 Tổng số tiết quy chuẩn: : 30

Phân bổ thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 15 |
| 2 | Bài tập | 10 | 15 |
| 3 | Thực hành | 10 | 15 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 15 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | không |  |
| Tổng | | 45 | 60 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết:Không

- Học phần học trước:

- Học phần học song hành:

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viê**n

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
| 1 | Th.s Mai Văn Cẩn | 0914 833 765 | maivcan@gmail.com |
| 2 | Th.s Trần Thị Yến | 0979697224 | yentran@dhsptn.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần:**

Học xong môn này, sinh viên có được:

\* Về kiến thức:

CO1: Sinh viên hiểu được các phương thức cấu tạo từ, nguồn gốc của từ, các loại và mức độ đồng hóa của từ vay mượn, các loại nghĩa và sự thay đổi nghĩa, các thành ngữ, các cụm từ cố định, nguồn gốc của từ, cách soạn từ điển và các loại từ điển.

CO2: Phân tích được cấu tạo từ của một số từ ghép, từ đa âm tiết, hệ thống nghĩa của từ và thành ngữ, tục ngữ.

\* Về kỹ năng:

CO3: Phát triển kỹ năng phân tích, so sánh, đối chiếu trong ngôn ngữ.

CO4: Phát triển kỹ năng nghiên cứu các vấn đề ngôn ngữ: Nguồn gốc từ, tu từ học...

\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CO5: Sinh viên cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong ngôn ngữ.

CO6: Tự tin và ham thích nhìn nhận vào các vấn đề ngôn ngữ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần:**

Từ vựng học tiếng Anh là môn học để sinh viên phát triển kiến thức về cấu trúc từ và các phương thức cấu tạo từ, từ đó nâng cao vốn từ, phát triển khả năng nhận ra nghĩa và đoán nghĩa của từ trong những ngữ cảnh cụ thể. Môn học mô tả một cách hệ thống cấu trúc nghĩa của từ và những biến đổi về nghĩa theo thời gian. Đồng thời sinh viên nghiên cứu các tổ hợp từ, các thành ngữ, tục ngữ, các câu nói khuôn mẫu, phong cách học từ vựng chỉ cho sinh viên thấy lớp từ chuẩn mực trong giáo dục và lớp từ phi chuẩn mực. Môn này cũng mang tới sinh viên cơ hội tìm hiểu nguồn gốc của từ, từ vay mượn và từ cơ bản của ngôn ngữ Anglo-Saxon. Cuối cùng là vấn đề biên soạn từ điển sao cho khoa học và các dạng từ điển trong dạy và học tiếng Anh.

**5.Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% số giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:

- Đọc đề cương bài giảng trước khi đến lớp.

- Chủ động tham gia vào các hoạt động do giảng viên xây dựng.

- Chuẩn bị ý kiến đóng góp cho thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.100%

- Tên bài tập lớn : Write 1000 words about a way of word building in English and make a contrast with it in Vietnamese.

- Yêu cầu cần đạt: Đủ số từ. Giảng giải được cho người khác nghe bằng tiếng Anh.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1 Thang điểm đánh giá**

- Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

- Đánh giá quá trình:

+ Hình thức: Ngoài đánh giá chuyên cần và bài kiểm tra định kỳ là bắt buộc cho học phần, sinh viên còn được đánh giá thường xuyên

+ Trọng số điểm: 50%

- Thi kết thúc học phần: Trắc nghiệm tự luận

+ Trọng số điểm: 50%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| 1 | Chuyên cần | 15% | 1 | CLO1,2,3 |
| 2 | Bài tập thường xuyên | 10% | 1 | ClO4,5 |
| 3 | Bài kiểm tra định kỳ | 25% | 1 | CLO1-5 |
|  | Thi kết thúc học phần (trọng số 50%) | | |  |
| 4 | Tự luận | 50% | 1 | CLO1-8 |

**6.2 Tiêu chí đánh giá và thang điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Chuyên cần (15%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 đến 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham gia buổi học bắt buộc | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự <80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80 đến 89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90 đến 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% đến 100% số giờ lên lớp lý thuyết |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Bài tập thường xuyên (10%) | | | | | |
| Tính tự giác, kỹ năng giải quyết vấn để | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chỉ đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Đã đạt 65 đến 79% nhiệm vụ học tập được giao. | Giải quyết bài tập đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Kỹ năng diễn giải, sử dụng ngôn ngữ | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Khả năng diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ ở mức yếu | Đã biết diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ ở mức chấp nhận được | Diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ có linh hoạt và thành thạo | Tư duy ngôn ngữ mạnh lạc và gây được sự chú ý của người đọc, có độ chính xác cao |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Kiểm tra định kỳ (25%) | | | | | |
| Khả năng giải quyết một vấn đề từ vựng cụ thể | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Bài làm chỉ đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ cụ thể | Bài làm đã đạt 50 đến 64% nhiệm vụ cụ thể | Bài viết đã đạt 65 đến 79% nhiệm vụ được giao. | Bài viết thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ phải làm. |
| Khả năng trình bày và nắm bắt thông tin trong môn học | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Thông tin đưa ra ở mức sơ khai, không đúng trọng tâm. | Thông tin trong bài làm ở mức chấp nhận được, nhưng chưa đầy đủ. | Thông tin trong bài làm tương đối đầy đủ nhưng chưa hấp dẫn. | Thông tin trong bài đầy thuyết phục và lôi cuốn người đọc. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0 – 49% | Đạt  50 – 64% | Khá  65 – 79% | Tốt  80 – 100% |
| Thi kết thúc học phần (50%) | | | | | |
| Mức độ hoàn thành các phần trong bài kiểm tra | 5,0 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4.0 | 4.0 đến 5,0 |
| Chỉ làm được dưới 50% các phần thi. | Làm các phần kiểm tra đạt 50 đến 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Phần bài làm đạt 65 đến 79% nhiệm vụ được giao. | Bài kiểm tra đạt trên 80% nhiệm vụ được giao. |
| Khả năng trình bày thông tin trong bài thi | 5% | 0 đến <2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Năng lực diễn đạt thông tin ở mức yếu | Khả năng diễn đạt vấn đề ở mức chấp nhận được | Khả năng diễn đạt và bao quát vấn đề ở mức khá | Bài làm rất hoàn hảo, không mắc lỗi gì. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Hoàng Tất Trường, Basic English Lexicology, trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội, 1993.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] An Oxford advanced learner’s dictionary, Nhà xuất bản Kiên Giang, 1989

[3] Redman, Stuart, Test your English Vocabulary in use, NXB Trẻ, 2001

**8. 54 Phiên dịch Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 |  |
| 2 | Bài tập | 10 |  |
| 3 | Thực hành | 10 |  |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nắm vững và hiểu được thêm vốn từ vựng về một số chủ đề trong đời sống.

CO2: Lĩnh hội được những lý thuyết cơ bản của dịch thuật, cách dịch các bản tin, đoạn hội thoại, bài nói….một cách thành thạo, khoa học, chính xác.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Thành thạo các kỹ năng tra từ điển, sử dụng từ vựng chính xác trong từng ngữ cảnh.

CO4: Nâng cao khả năng đoán nghĩa trong văn cảnh, năng lực sử dụng ngôn ngữ tương đương về nghĩa trong dịch thuật, cải thiện khả năng diễn đạt văn phong.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Có hứng thú với dịch thuật Tiếng Anh, giao tiếp Tiếng Anh.

CO6: Có năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Sinh viên được trang bị lý thuyết về dịch thuật, những cụm từ vựng căn bản phục vụ cho công tác thực hành phiên dịch các bài dịch với nội dung liên quan tới các lĩnh vực khác nhau trong đời sống hằng ngày. Ngoài ra sinh viên cũng được thực hành phiên dịch theo nhóm theo các chủ đề khác nhau như chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế, tôn giáo, quan hệ quốc tế, ngôn ngữ đời thường…Đây là môn học tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ và văn hóa.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì  (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc - Viết trên máy) | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Viết | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Nguyễn Quốc Hùng (2007). *Hướng dẫn kĩ thuật phiên dịch Anh-Việt – Việt-Anh.* NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.

[2] Nguyễn Thành Yến (2003). *Thực hành* *phiên dịch Anh-Việt – Việt-Anh.* NXB Tp Hồ Chí Minh.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Gentile, A., Ozolins, U. & Vasilakakos, M. (1996). *Liaison Interpreting: A Handbook*. Carlton South, Victoria: Melbourne UP.

[4] Ginori, L., Scimone, E. (1995). *Introduction to Interpreting: Background Notes to Interpreting as a Profession in a Multicultural Society*. Bexley, N.S.W. Lantern Publications

**8.55. Biên dịch Tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 |  |
| 2 | Bài tập | 10 |  |
| 3 | Thực hành | 10 |  |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | ThS. Đỗ T. Ngọc Phương | 0948857850 | phuongdtn@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |
| 4 | ThS Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaott.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức:***

CO1: Học xong học phần này, sinh viên nắm được những lý thuyết cơ bản của dịch thuật, cách dịch văn bản chính xác và khoa học.

CO2: Trang bị các kĩ thuật dịch Anh – Việt và Việt - Anh, các thủ thuật để dịch tốt hơn.

***\* Về kỹ năng:***

CO3: Thành thạo các kỹ năng tra từ điển, sử dụng từ vựng chính xác trong từng ngữ cảnh. Dịch được các loại văn bản đơn giản với sự hiểu biết, kỹ thuật và chiến lược cụ thể. Khai thác các nguồn thông tin và sử dụng các ngữ cảnh để dịch một cách hiệu quả.

CO4: Sử dụng thời gian dịch các nội dung tốc độ và hiệu quả hơn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

CO5:Người học hình thành thái độ học tập nghiêm túc và tác phong sư phạm.

CO6: Coi việc học và nâng cao năng lực tiếng Anh là một nhu cầu không thể thiếu được của cuộc sống hiện đại. Có hứng thú với việc học tiếng Anh đặc biệt là dịch thuật.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Người học được trang bị lý thuyết về dịch thuật, các bước cho một bài dịch, những điều cần chú ý khi dịch văn bản và các lỗi thường gặp nên tránh khi tiến hành dịch văn bản. Ngoài ra, người học sẽ được thực hành dịch văn bản từ Tiếng Việt sang Tiếng Anh và ngược lại về từng chủ đề xoay quanh cuộc sống hằng ngày, chính trị, xã hội, kinh tế, giáo dục…

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; Tra từ mới và hoàn thành các nhiệm vụ khác do giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành các bài tập cá nhân hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-8 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1-8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-8 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì  (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc - Viết trên máy) | 10 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Viết | 10 | Theo đáp án đề thi | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Newmark, P. (1988). *A textbook of translation*. Prentice Hall International (UK) Ltd

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Trương Quang Phú (2001). *Giáo khoa căn bản môn dịch Anh-Việt – Việt-Anh*. NXB Đại học Quốc gia Tp. HCM. (TLHT 4)

[3] The windy, Cẩm nang luyện dịch Viêt- Anh, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013

**8. 56 Dẫn luận ngôn ngữ**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 10 | 05 |
| 3 | Thực hành | 0 | 0 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy:   Tiếng Anh: □ (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS. Vũ Đình Bắc | 0979369523 | bacvd@tnue.edu.vn |
|  | TS. Dương Công Đạt | 0355985333 | datdc@tnue.edu.vn |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | minhnth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Hiểu biết cơ bản về các khái niệm và quá trình hình thành ngôn ngữ, các hiện tượng trong ngôn ngữ và bản chất của ngôn ngữ.

CO2: Thực hiện được các dạng bài tập cơ bản về các khía cạnh ngôn ngữ.

CO3: Đánh giá được quá trình học ngôn ngữ

CO4: Phát triển thái độ và đề ra mục tiêu kế hoạch học tập suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần ***Dẫn luận Ngôn ngữ*** là học phần thuộc khối kiến thức ngôn ngữ và Văn hoá Quốc tế, được thiết kế bao gồm 2 hợp phần: nghiên cứu lý thuyết nền tảng về ngôn ngữ và tiến hành áp dụng giải quyết, giải thích các hiện tượng, nguồn gốc, quy luật trong ngôn ngữ. Hợp phần 1 trọng tâm vào việc phát triển kiến thức cơ bản về ngôn ngữ; hợp phần 2 hướng đến phát triển kỹ năng giải quyết các vấn đề hiện tượng, quy luật, nguồn gốc, dựa trên kiến thức và kĩ năng được trang bị ở hợp phần 1.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc và nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến  lớp học.

- Bài tập cá nhân: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân ở Section 1. Trả lời các vấn đề giáo viên nêu trên phần mềm Edmodo.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ (bài tập/ thực hành nhóm và thảo luận/ thực hành nhóm). Bài tập nhóm số 1 ở Section 1 - Module 1: Nội dung lý thuyết về các khía cạnh của ngôn ngữ, bản chất, nguồn gốc, quá trình phát triển ngôn ngữ, cách học ngôn ngữ. Bài tập nhóm số 2 ở Section 1 - Module 2: Trình bày về các khía cạnh và thành phần của ngữ pháp.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Thường xuyên (Bài tập cá nhân) | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,3,4,5,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (Bài tập nhóm/ Thảo luận nhóm) | 25% | 02 | Rubric đánh giá bài tập/ thảo luận nhóm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 7 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 6 | A4. Bài tập lớn | 50 | 01 | - Rubric đánh giá hồ sơ cá nhân | CLO 3, 4, 5, 6, 7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa  logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm  chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Trình bày báo cáo rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học; thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học; sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin; sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 5 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến < 3,25 | 3,25 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm  chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Sản phẩm  chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sản phẩm đảm bảo tính nguyên tác. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| 0%-49% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 50%-64% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 60%-80% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 100% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

  [1] Fromkin, V., Rodman, R., & Hyams, N. (2013). *An introduction to language*. Cengage Learning.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Vũ Đức Nghiệu, *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2009

[3] Lightbown, P. M., Spada, N., Ranta, L., & Rand, J. (2006). How languages are learned.

[4] Giáo trình ngôn ngữ học đại cương, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973

[5] Ngôn ngữ học. Khuynh hướng – lĩnh vực – khái niệm, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

**8.57 Tâm lý học giáo dục**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện trên lớp** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 60 |
| 2 | Bài tập | 06 | 03 |
| 3 | Thực hành | 16 | 08 |
| 4 | Thảo luận | 08 | 04 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **60** | **75** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Tâm lý học; Khoa: Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | PGS.TS. Phùng Thị Hằng | 0978378399 | hangpt@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Đầu Thị Thu | 0915462446 | thudt@tnue.edu.vn |
| 3 | TS. Lê Thị Phương Hoa | 0986167716 | hoaltp@tnue.edu.vn |
| 4 | TS. Phạm Văn Cường | 0982030680 | cuongpv@tnue.edu.vn |
| 5 | PGS. TS. Phí Thị Hiếu | 0356634388 | hieupt@tnue.edu.vn |
| 6 | ThS. Lê Như Hoa | 0976759693 | hoaln@tnue.edu.vn |
| 7 | TS. Nguyễn Đỗ Hồng Nhung | 0974262648 | nhungndh@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Kiến thức:***

CO1. Trình bày được những vấn đề cơ bản của khoa học tâm lí.

CO2. Phân tích được lý luận chung về sự phát triển tâm lý trẻ em; sự phát triển tâm lý trẻ em qua từng thời kỳ lứa tuổi;

CO3. Phân tích được cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học và giáo dục;

CO4. Phân tích được cơ sở tâm lý học của hoạt động hỗ trợ tâm lý trong trường học.

***\* Kĩ năng***

CO5. Vận dụng có hiệu quả các phương pháp để nghiên cứu đặc điểm tâm lý học sinh.

CO6. Nghiên cứu được các đặc điểm phát triển tâm lý của học sinh.

CO7. Thiết kế được qui trình hình thành khái niệm và các hoạt động nhằm hình thành các phẩm chất đạo đức cho học sinh.

CO8. Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT vượt qua những khó khăn tâm lý trong học tập và trong cuộc sống.

***\* Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO9. Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên.

CO10. Tích cực lĩnh hội và vận dụng những kiến thức tâm lý học giáo dục vào công tác giảng dạy, giáo dục; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học giáo dục như: bản chất, chức năng, các hiện tượng tâm lý người; đặc điểm phát triển tâm lý trẻ em ở từng thời kỳ lứa tuổi; cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học; cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục đạo đức. Đặc biệt, môn học cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về các nguyên tắc đạo đức và kĩ năng hỗ trợ tâm lí trong trường học để vận dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu tâm lý con người, hình thành và phát triển nhân cách học sinh, hỗ trợ học sinh giải quyết những khó khăn tâm lí.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành: 5 điểm. Trong đó:

+ 03 buổi đi học muộn: trừ 1 điểm

+ Nghỉ 01 tiết lý thuyết: trừ 1 điểm (Trường hợp sinh viên nghỉ học có giấy xin phép được xác nhận bởi Khoa chuyên môn – có chữ ký của CVHT hoặc BCN thì không bị trừ điểm nghỉ học buổi đó).

- Thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận chương 2 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành chương 3 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ: sau khi kết thúc chương 2 và chương 4 theo đáp án, thang điểm của giảng viên.

- Thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi của Trường

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-13 |
| 2 | A2. Thảo luận | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 2,3,8 |
| 3 | A3. Thực hành | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO 4,9 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 12.5% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 12.5% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 4,5,9,10,12 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 1-13 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (5%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Thực hành (10%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thái độ tham dự | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tuân thủ nội qui; Không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6,0 | 0 đến <3,0 | 3,0 đến <3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định<50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50-60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định **(**90-100%) |
| Báo cáo thực hành | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Đúng, đủ 0-49% | Đúng, đủ 50-64% | Đúng, đủ 65-79% | Đúng, đủ 80-100% |
| **Thảo luận (10%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến <2,0 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**7. Học liệu**

***7.1. Tài liệu học tập:***

[1] Tập thể tác giả, (2016), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, NXB Đại học Thái Nguyên.

***7.2. Tài liệu tham khảo:***

[2] Phạm Thành Nghị, (2013), *Tâm lý học giáo dục,* NXB ĐHQG Hà Nội.

[3] Lê Văn Hồng, (Chủ biên, 2001), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư­ phạm*, NXB ĐHQG Hà Nội.

[4] Phan Trọng Ngọ, (Chủ biên, 2003), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

[5] Nguyễn Quang Uẩn, (Chủ biên, 2009), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

**8.58 Giáo dục học**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 04; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 42 | 84 |
| 2 | Bài tập | 08 | 04 |
| 3 | Thực hành | 12 | 06 |
| 4 | Thảo luận | 16 | 08 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 78 | 102 |

- Loại học phần: Bắt buộc/Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 55EPS331, Tâm lý học giáo dục

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Khoa học Giáo dục; Khoa Tâm lý – Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | PGS.TS. Nguyễn T. Thanh Huyền | 0983.856.727 | [huyenntt.psy @tnue.edu.vn](mailto:huyenntt@tnue.edu.vn) |
| 2 | TS. Lê Thùy Linh | 0979.438.777 | [linhlt@tnue.edu.vn](mailto:linhlt@tnue.edu.vn) |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Ngọc | 0912.024.817 | [ngocnt.psy@tnue.edu.vn](mailto:ngocnt@tnue.edu.vn) |
| 4 | TS. Hà Thị Kim Linh | 0982.207.398 | [linhhtk@tnue.edu.vn](mailto:linhhtk@tnue.edu.vn) |
| 5 | ThS. Hoàng Trung Thắng | 0987.615.775 | [thanght@tnue.edu.vn](mailto:thanght@tnue.edu.vn) |
| 6 | ThS. Nguyễn Ngọc Hiếu | 0915.212.911 | [hieunn@tnue.edu.vn](mailto:hieunn@tnue.edu.vn) |
| 7 | ThS. Đàm Thị Kim Thu | 0904.244.476 | [thudtk@tnue.edu.vn](mailto:thudtk@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***3.1.*** ***Về kiến thức***

CO1: Nhận diện được chức năng xã hội của giáo dục, tính quy định của xã hội đối với giáo dục; tính lịch sử, tính giai cấp của giáo dục, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học và cấu trúc của quá trình giáo dục, xu hướng phát triển giáo dục.

C02: Đánh giá được vai trò của giáo dục và các nhân tố khác đối với sự phát triển nhân cách.

CO3: Phân tích được mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên lý giáo dục; lý luận dạy học và lý luận giáo dục.

CO4: Giải thích được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên và giáo viên chủ nhiệm ở nhà trường phổ thông trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0;

***3.2. Về kĩ năng***

CO5: Vận đụng được kiến thức chung của Khoa học giáo dục; Lý luận dạy học, lý luận giáo dục, nhiệm vụ, vai trò của giáo viên và giáo viên chủ nhiệm lớp trong thiết kế, tổ chức dạy học, hoạt động trải nghiệm cụ thể.

CO6: Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm, hợp tác trong học tập

***3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân, hợp tác, Chia sẻ với bạn và giảng viên trong giải quyết nhiệm vụ học tập

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Giáo dục học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo giáo viên. Môn học đề cập đến những nội dung sau:

- Giáo dục học là một khoa học về giáo dục con người; Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; Kiến thức về mục đích và nhiệm vụ giáo dục.

- Kiến thức về lý luận dạy học như: khái niệm quá trình dạy học, cấu trúc, nhiệm vụ, bản chất của quá trình dạy học, quy luật, động lực, lôgic của quá trình dạy học; nguyên tắc và phương pháp dạy học, hình thức tổ chức tổ chức dạy học.

- Kiến thức về lý luận giáo dục: Khái niệm quá trình giáo dục, đặc điểm, bản chất của quá trình giáo dục, lôgic của quá trình giáo dục; Các nguyên tắc và phương pháp giáo dục; kiến thức và kỹ năng tổ chức một số hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

- Những yêu cầu về nhân cách người giáo viên, đặc điểm lao động sư phạm vai trò và nội dung công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp trong trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0;

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị các yêu cầu cho bài học: tích cực tham góp trong xây dựng bài học.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 1 bài tập cá nhân, 1 bài tập nhóm.

- Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành 1 bài thực hành nhóm.

- Seminar: Hoàn thành 1 bài seminar nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 1 và 2 bài seminar nhóm ở chương 2; 3

- Hoàn thành 2 bài Kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành 1 bài Thi kết thúc học phần

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5% | 01 | CLO 13 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm  (bài tập, bài thảo luận chương 1,2,3,5 và 01 bài thực hành chương 4) | 20% | 02 | CLO 1-12 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì  (02 bài kiểm tra sau khi kết thúc chương 3 và chương 5) | 25% | 02 | CLO 1-12 |
| Thi kết thúc học phần | | | | |
| 4 | Tự luận | 50% | 01 | CLO 1-10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | | Thang điểm | | Không đạt  0-49% | | | Đạt  50-64% | | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (5%) | | | | | | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | | | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | | | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| Bài tập 1, 2 (20%) | | | | | | | | | | |
| Thái độ chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia thực hiện nhiệm vụ | | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | | | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Kết quả bài làm | | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Vấn đề tản mạn, không thể hiện rõ nội dung yêu cầu. | | | Thực hiện được một số yêu cầu đặt ra. | | Thực hiện đủ các yêu cầu theo quy định | Thực hiện tốt các yêu cầu. Có liên hệ, suy luận và lập luận chặt chẽ. Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |
| Bài kiểm tra định kỳ (25%) | | | | | | | | | | |
| Hình thức | Tự luận | | Số lượng | | 02 | Đánh giá | | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng theo bộ đề | | |
| Thi kết thúc học phần (50%) | | | | | | | | | | |
| Hình thức | Tự luận | | Số lượng | | 01 | Đánh giá | | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng theo bộ đề | | |

**7. Học liệu**

***7.1. Tài liệu học tập***

[1]. Nguyễn Thị Tính, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trần Thị Minh Huế, Lê Công Thành (2013), *Giáo trình “Giáo dục học”*. NXB Giáo dục. (thư viện trường ĐHSP)

***7.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Phan Thanh Long (chủ biên), (2013), *Lý luận giáo dục*, NXB Đại học sư phạm

[3]. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1987), *Giáo dục học tập I và tập II*, NXB Giáo dục (thư viện trường ĐHSP)

[4]. Nguyễn Văn Hộ, Hà Thị Đức (2002), *Giáo dục học đại cương tập I và tập II*, NXB Giáo dục.

[5] Quốc hội (2019), Luật giáo dục Việt Nam tại địa chỉ: https://luatvietnam.vn/giao-duc/luat-giao-duc-2019-175003-d1.html

[6] Bộ GD&ĐT (2020), Công văn 5512 của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ: <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-5512-BGDDT-GDTrH-2020-xay-dung-va-to-chuc-thuc-hien-ke-hoach-giao-duc-cua-nha-truong-462988.aspx>

[7] Bộ GD&ĐT (2018); Thông tư 32/2018 tại địa chỉ: https://luatvietnam.vn/giao-duc/thong-tu-32-2018-tt-bgddt-ban-hanh-chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-moi-169745-d1.html

**8.57. Giao tiếp sư phạm**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện trên lớp** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 08 | 04 |
| 3 | Thực hành | 18 | 09 |
| 4 | Thảo luận | 04 | 02 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **45** | **45** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 55EPS431, Tâm lý học giáo dục

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Tâm lý học; Khoa: Tâm lý - Giáo dục

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | PGS.TS. Phùng Thị Hằng | 0978378399 | hangpt@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Đầu Thị Thu | 0915462446 | thudt@tnue.edu.vn |
| 3 | TS. Lê Thị Phương Hoa | 0986167716 | hoaltp@tnue.edu.vn |
| 4 | TS. Phạm Văn Cường | 0982030680 | cuongpv@tnue.edu.vn |
| 5 | PGS. TS. Phí Thị Hiếu | 0356634388 | hieupt@tnue.edu.vn |
| 6 | ThS. Lê Như Hoa | 0976759693 | hoaln@tnue.edu.vn |
| 7 | TS. Nguyễn Đỗ Hồng Nhung | 0974262648 | nhungndh@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Kiến thức:***

CO1. Phân tích được những vấn đề cơ bản của giao tiếp sư phạm.

***\* Kĩ năng***

CO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm vào việc nhận diện các tình huống giao tiếp.

CO3. Vận dụng đươc kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm trong việc xử lý có hiệu quả các tình huống cụ thể.

***\* Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4. Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong việc tổ chức và điều khiển các quá trình giao tiếp.

CO5. Tích cực, chủ động trong rèn luyện, hoàn thiện năng lực giao tiếp sư phạm cho bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp, giao tiếp sư phạm như: các giai đoạn của quá trình giao tiếp; nguyên tắc, phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm, quy tắc ứng xử trong trường học. Từ đó hình thành ở người học những kỹ năng, thái độ tương ứng để xử lý có hiệu quả các tình huống giao tiếp trong thực tiễn và hoạt động nghề nghiệp.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành: 5 điểm. Trong đó:

+ 03 buổi đi học muộn: trừ 1 điểm

+ Nghỉ 01 tiết lý thuyết: trừ 1 điểm (Trường hợp sinh viên nghỉ học có giấy xin phép được xác nhận bởi Khoa chuyên môn – có chữ ký của CVHT hoặc BCN thì không bị trừ điểm nghỉ học buổi đó).

- Thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận chương 1 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành chương 3 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ: sau khi kết thúc chương 2 theo đáp án, thang điểm của giảng viên.

- Thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi của Trường

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 5% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1-8 |
| 2 | A2. Thảo luận | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2,3,4 |
| 3 | A3. Thực hành | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành | CLO5,6 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1-6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A5. Vấn đáp | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO1-8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (5%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Thực hành (10%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thái độ tham dự | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tuân thủ nội qui; Không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6,0 | 0 đến <3,0 | 3,0 đến <3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định<50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50-60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định **(**90-100%) |
| Báo cáo thực hành | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Đúng, đủ 0-49% | Đúng, đủ 50-64% | Đúng, đủ 65-79% | Đúng, đủ 80-100% |
| **Thảo luận (10%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4,0 | 0 đến <2,0 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1,0 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**7. Học liệu**

***7.1. Tài liệu học tập:***

[1] Bộ môn Tâm lý học, 2019, *Giáo trình Giao tiếp sư phạm,* NXB Đại học Thái Nguyên.

***7.2. Tài liệu tham khảo:***

[2]. Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, 2008, *300 tình huống giao tiếp sư phạm,* NXB Giáo dục.

[3]. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn, 2017, *Giáo trình Giao tiếp sư phạm,* NXB ĐH Sư phạm.

**8.58. Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 4; Tổng số tiết quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện trên lớp** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 60 |
| 2 | Bài tập | 20 | 10 |
| 3 | Thực hành | 20 | 10 |
| 4 | Thảo luận | 20 | 10 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 90 | 90 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ; Khoa: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | oanhptk@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (Course Objectives – COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Giải thích được các khái niệm cơ bản, phương pháp dạy học ngoại ngữ phổ biến và các kĩ thuật chủ yếu trong dạy học ngoại ngữ.

CO2: Trình bày được các đặc điểm của việc dạy, học ngoại ngữ và người dạy, người học ngoại ngữ.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Vận dụng được các kĩ thuật dạy học phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và nội dung của từng bài học cụ thể.

CO4: Tổ chức được các hoạt động dạy học phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và nội dung của từng bài học cụ thể.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với các đối tượng liên quan trong giảng dạy môn tiếng Anh.

CO6: Chủ động nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phương pháp dạy học môn tiếng Anh.

**4*.* Nội dung tóm tắt của học phần**

**Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh** là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm giúp cho sinh viên nắm vững lý thuyết giảng dạy, lý luận và các phương pháp dạy học truyền thống và hiện đại trong dạy và học ngoại ngữ. Đặc biệt, môn học này còn trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho học sinh ở bậc trung học phổ thông liên quan tới cách thức và chiến lược dạy hệ thống ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), phát triển kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và thiết kế hoạt động dạy học một cách hiệu quả. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thiết kế bài giảng, bài kiểm tra và tổ chức các hoạt động học phù hợp cho học sinh bậc trung học phổ thông.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu và chuẩn bị các câu hỏi thảo luận trước khi lên lớp; hoàn thành các bài tập cá nhân giao trên phần mềm Edmodo.

- Bài tập nhóm: Sinh viên làm việc theo nhóm 4-5 người, hoàn thành 5 bài tập nhóm từ Module 1 đến Module 4.

- Thực hành cá nhân: Sinh viên demo một phần trong một giờ dạy kiến thức ngôn ngữ (Module 6) và kĩ năng ngôn ngữ (Module 7). Sinh viên phải có giáo án trước khi thực hiện giảng bài. Sinh viên phải chuẩn bị đầy đủ đồ dùng dạy học cho giờ dạy.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO4 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 6, 8 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1,2,6,7,8 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A5. Tự luận | 50 | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,4 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Bài tập cá nhân (10%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài tập nhóm (10%)** | | | | | |
|  | | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
|  | | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
|  | | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Pham Thi Kieu Oanh, Nguyen Thi Hong Minh & Phung Thi Thanh Tu (2017). English teaching theory. Thai Nguyen University Publishing House.

[2] Cross, D. (1992). *A Practical Handbook of Language Teaching.* Prentice Hall International. (Self study material)

[3] Lightbrown, P. & Spada, N. (1999). *How Languages Are Learned*. OUP.

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[4] Bryan, G. & Felicity, G. (2008). *Oxford basics Classroom English*. Oxford University Press.

 [6] Stephen, D.K (1982). Principles and practice in second language acquisition. Pergamon Press Inc.

[7] Ronald, C. & David, N. (2001). *The Cambridge Guide to Teaching English to Speakers of Other Languages*. CUP.

[8] Lewis, M. & Hill, J. (1992). *Practical Techniques for Language Teaching*. Language Teaching Publications.

**7.3. Website**

<http://edmodo.com>

http://educasia.org(Activities for the language classroom).

[8] Lewis, M. & Hill, J. (1992). *Practical Techniques for Language Teaching*. Language Teaching Publications.

[9] Nguyen, B., Bui, L.C., Truong, V.D., Ho, T.M.H., Nguyen., Bao, K. Et al. (2003). *BA Upgrade: English Language Teaching Methodology.* Hanoi: NXB Van Hoa – Thong Tin.

[10] Nguyễn Quốc Hùng (2015). *Kỹ thuật dạy học tiếng Anh*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

**9.3. Website**

<http://edmodo.com>

http://educasia.org(Activities for the language classroom).

**8.60. Thực hành SP Tiếng anh 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 5 | 10 |
| 2 | Bài tập | 14 | 7 |
| 3 | Thực hành | 30 | 15 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 6 | 3 |
| **Tổng** | | **30** | **35** |

- Loại học phần: bắt buộc

- Học phần tiên quyết:

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: PEP341M, PSE221N, EPP242N, ELE231N

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

- Đơn vị phụ trách:Khoa Ngoại ngữ - Đại học Sư phạm Thái Nguyên**.**

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | leminhngoc2911@gmail.com |
|  | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | phungthanhtu78@gmail.com |
|  | ThS Trần Thị Thảo | 0986060650 | thaotran2127@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***- Kiến thức:***

CO 1: Nhận diện được các cách thức tiếp cận cũng như các khái niệm khác nhau đã và đang được áp dụng trong việc dạy và học ngoại ngữ.

CO 2: Nêu và phân tích được các cách thức quản lý lớp và đưa ra chỉ dẫn trong lớp học.

***- Kỹ năng:***

CO 2: Sinh viên hình thành kỹ năng quan sát dự giờ lớp học và có kỹ năng viết bảng.

CO 3: Sinh viên có khả năng tổ chức, quản lý, điều khiển các hoạt động của lớp học

CO 4: Sinh viên có thể đưa ra yêu cầu một cách hiệu quả trong giờ dạy

CO 5: Sinh viên hình thành kỹ năng đưa ra các phản hồi hiệu quả về hoạt động học của người học.

***- Thái độ:***

CO 6 : Sinh viên có hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới.

CO 7: Sinh viên hình thành ý thức thường xuyên trau dồi chuyên môn và phát triển nghề nghiệp của sinh viên.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Thực hành sư phạm 1 là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về một số kỹ năng tiền giảng dạy như kỹ năng quản lý lớp học, kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng khai thác đưa ra chỉ dẫn trong dạy học và kỹ năng phản hồi người học. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng kể trên một cách thành thạo. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu được sâu sắc tầm quan trọng của một số kỹ thuật dạy học trong quá trình giảng dạy.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;

+ Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Google classroom và lớp học ảo đúng hạn.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình** | | | | | |
| 1 | Chuyên cần | **20** | 1 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 7,8 |
| 2 | Bài tập thực hành viết bảng | **40** | 8 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5. 6 |
| 3 | Thực hành tổ chức hoạt động warm - uptrên lớp | **40** | 1 | Rubric đánh giá, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần (20%)** | | | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | | **Khá**  **65-79%** | | **Tốt**  **80-100%** | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự 80% - 84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp | |
| **Bài tập trên thực hành viết bảng (40%)** | | | | | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 3,0 | 0 đến < 1,5 | | 1,5 đến < 2,0 | | 2,0 đến < 2,5 | | 2,5 đến 3,0 | |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. | |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 7,0 | 0 đến < 5,0 | | 5,0 đến < 6,0 | | 6,0 đến < 6,5 | | 6,5 đến 7,0 | |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. | |
| **Bài thực hành tổ chức hoạt động warm -up (40%)** | | | | | | | | | |
| Bài thực hành tổ chức hoạt động warm - up trên lớp | 10,0 | Theo thang điểm chấm của giáo viên | | | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Nunan, D. (1991). *Language teaching methodology - A textbook for teachers*. London: Prentice Hall.

[2] Robert J. Marzano et al. (2003). Classroom management that works. **Association for Supervision and Curriculum Development, USA.**

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Marsland, B. (1998). *Lessons from nothing*. Activities for language teaching with limited time and resources. Cambridge University Press.

**8.61. Thực hành SP Tiếng anh 2**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 10 | 20 |
| 2 | Bài tập | 14 | 7 |
| 3 | Thực hành | 30 | 15 |
| 4 | Thảo luận | 20 | 10 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 6 | 3 |
| Tổng | | 80 | 55 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: Thực hành sư phạm tiếng Anh 1

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ; Khoa: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | oanhptk@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (Course Objectives – COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nắm vững được các cách thức tiếp cận cũng như các khái niệm khác nhau đã và đang được áp dụng trong việc dạy và học ngoại ngữ.

CO2: Nắm vững được các bước soạn 1 giáo án hoàn chỉnh, các bước dạy kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phân tích được các kỹ năng soạn giáo án & tổ chức hoạt động dạy học.

CO4: Thiết kế được các hoạt động dạy học thuộc kĩ thuật dạy học hiện đại, và tích cực trong việc giảng dạy Tiếng Anh ở các cấp.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến dạy học tiếng Anh.

CO6: Giao tiếp hiệu quả với học sinh phổ thông.

**4*.* Nội dung tóm tắt của học phần**

**Thực hành sư phạm tiếng Anh 2** là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về một số kỹ năng tiền giảng dạy như phát triển các kỹ năng soạn giáo án và tổ chức hoạt động dạy học ngữ pháp, từ vựng, phát âm. Trên cơ sở đó, các nhà sư phạm tương lai sẽ được thực hành các kỹ năng kể trên một cách thành thạo. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu được sâu sắc tầm quan trọng của một số kỹ thuật dạy học trước khi thực giảng trên lớp.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu và chuẩn bị các câu hỏi thảo luận trước khi lên lớp; hoàn thành 100% các yêu cầu được giao.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân qua phần mềm Edmodo; Thiết kế 01 bài dạy ngữ pháp, 1 bài dạy từ vựng và 1 bài dạy ngữ âm

- Giáo án: Sinh viên soạn 02 giáo án

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 100%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 20 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO4 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm (Soạn & Giảng 01 giáo án dạy Ngữ pháp) | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1, 2, 6, 8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài định kỳ | CLO 1,2,6,7,8 |
| 4 | A4. Bài tập cá nhân (Soạn 01 giáo án dạy Từ vựng) | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 3, 4, 6 |
| 5 | A5. Bài tập cá nhân (Giảng 01 giáo án dạy Từ vựng) | 20 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 3, 4, 6 |
| **Thi kết thúc học phần: Không thi** | | | | | |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (20%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Bài tập cá nhân 1 & 2 (40%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài tập nhóm (20%)** | | | | | |
|  | | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
|  | | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
|  | | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài kiểm tra định kì (20%)** | | | | | |
| Bài kiểm tra định kì | 20,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần: học phần không thi** | | | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] David Nunan (1991). Language Teaching Methodology: Textbook for Teachers:   Prentice-Hall.

[2] Douglas Brown, H. (2007). Principles of language learning and teaching. Pearson Education, Inc.

    [3] Marianne Celce-Murcia (2013). Teaching English as a Second or Foreign Language Cengage Learning Publisher.

 [4] Thornbury, S (2002) How to Teach Vocabulary: Pearson Longman Publisher.

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[5] Cook, V (2008) Second Language Learning and Language Teaching, Hodder Education- An Hachette UK company.

[6] Hammer, J (2007) The Practice of Language Teaching and Learning. Pearson Education Publisher.

[7] Heather F., Steve K., & Stephanie M. (2009). *A handbook for teaching and learning in higher education*. Routledge 270 Madison Ave, New York, NY 10016.

**7.3. Website**

<http://edmodo.com>

http://educasia.org(Activities for the language classroom).

**8.62. Thực hành SP Tiếng anh 3**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện** | **Số giờ tự học** | **Tổng** |
| 1 | Lý thuyết | 10 | 20 | 30 |
| 2 | Bài tập | 14 | 7 | 21 |
| 3 | Thực hành | 30 | 15 | 45 |
| 4 | Thảo luận | 20 | 10 | 30 |
| 5 | Thực tế CM | 6 | 3 | 9 |
| 5 | Tự học | 80 | 55 | 135 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thực hành sư phạm tiếng Anh 1,2

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | oanhptk@tnue.edu.vn |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0868319626 | [ngocntb@tnue.edu.vn](mailto:ngocntb@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nắm vững được các cách thức tiếp cận cũng như các khái niệm khác nhau đã và đang được áp dụng trong việc dạy và học ngoại ngữ.

CO2: Nắm vững được mục tiêu của bài dạy; mục tiêu của việc tổ chức hoạt động ngoại khóa cho người học.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phân tích được các kỹ năng soạn giáo án, tổ chức hoạt động dạy học.

CO4: Tổ chức hoạt động dạy học, thiết kế và tổ chức hoạt động ngoại khóa.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến dạy học tiếng Anh.

CO6: Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong giai đoạn mới; Nhạy bén với cái mới, có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi; Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi, tích cực đổi mới PPDH.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

**Thực hành sư phạm tiếng Anh 3** là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là giúp sinh viên dạy được các kỹ năng tiếp nhận (đọc, nghe) và kỹ năng sản sinh (nói, viết), ngoài ra học phần còn giúp sinh viên hiểu được vai trò của hoạt động ngoại khóa với hoạt động chính khóa; phân tích được mối quan hệ tương hỗ giữa hoạt động ngoại khóa và hoạt động chính khóa và có khả năng tổ chức hoạt động ngoại khóa tiếng Anh trongphạm vi lớp học hoặc trường học. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ có được những kinh nghiệm quý báu để hình thành một bức tranh toàn cảnh về mô hình 1 giáo viên Tiếng Anh kiểu mẫu phù hợp với yêu cầu tất yếu của thực tiễn xã hội.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu và chuẩn bị các câu hỏi thảo luận trước khi lên lớp; hoàn thành 100% các yêu cầu được giao.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân qua phần mềm Edmodo; Thiết kế 01 hoạt động ngoại khóa theo nhóm

- Giáo án: Sinh viên soạn 02 giáo án

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Số lượt đánh giá** | **CĐR của HP** |
|  | A1. Chuyên cần | 20% | 1 | CLO8 |
|  | A2. Bài tập cá nhân (Soạn 01 giáo án, dạy 01 kỹ năng tiếp nhận) | 20% | 2 | CLO2,3,5,7,8 |
|  | A3. Bài tập cá nhân (Soạn 01 giáo án, dạy kỹ năng sản sinh) | 20% | 2 | CLO2,3,5,7,8 |
|  | A4. Bài tập nhóm  (Thiết kế hoạt động ngoại khóa) | 20% | 1 | CLO 2,4,6,7,8 |
| 5. | A5. Bài tập nhóm  (Tổ chức hoạt động ngoại khóa) | 20% | 1 | CLO 2,4,6,7,8 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Bài tập cá nhân ( Google Classroom)** | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 3 | 0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 7 | 0 đến < 5,0 | 5,0 đến < 6,0 | 6,0 đến < 6,5 | 6,5 đến 7,0 |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm theo yêu cầu | 2 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài tập nhóm theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài tập nhóm theo yêu cầu | Tham gia từ 70 -80% các bài tập nhóm theo yêu cầu | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài tập nhóm theo yêu cầu |
| Kết quả thực hiện các bài tập nhóm đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 8 | 0 đến < 3 | 3,0 đến <4,5 | 5,0 đến < 6,5 | 7.0 đến 8,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Harmer,J. (2015). *The Practice of English Language Teaching. London:Pearson*

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Brown,H.D.(2014). *Principles of language learning and teaching(6thed.).* Pearson Education.

[3] Sách giáo khoa Tiếng Anh 10,11. NXB GD Việt Nam.

**8.63. Thực tập sư phạm 1**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 0 | 0 |
| 2 | Bài tập | 0 | 0 |
| 3 | Thực hành | 0 | 0 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 3 tuần | 0 |
| Tổng | | 40 | 60 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không.*

- Học phần học trước: Giáo dục học, 20PEP341

- Học phần học song hành: *Không.*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: ; Khoa:

**2. Thông tin về giảng viên**

Giáo viên của trường phổ thông, nơi sinh viên được liên hệ và cử đi thực tế.

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn.

***\* Về kĩ năng***

CO2: Hình thành được kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình học tập.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO3: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Nội dung môn học Thực tập sư phạm 1 nhằm giúp người học hiểu được thực tế giáo dục, tiếp xúc với học sinh và giáo viên các cơ sở thực tập, qua đó hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp; hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn, có được những kỹ năng ban đầu về công tác chủ nhiệm lớp.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, thực hiện đúng các yêu cầu của trường phổ thông.

- Hoàn thành hồ sơ thực tập: Kế hoạch thực tập chuyên môn; kế hoạch thực tập giáo dục; báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | **Tiêu chí đánh giá** | CĐR của HP |
| 1 | A1. Thực tập chuyên môn | 30 | 01 | Rubric đánh giá tiểu luận |  |
| 2 | A2. Thực tập giáo dục | 70 | 01 | Rubric đánh giá thảo luận |  |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá):** Theo quy định.

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Quy chế thực tập sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 2158/QĐ-ĐHSP ngày 10/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[2] Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế thực tập sư phạm ban hành theo Quyết định số 79/QĐ-ĐHSP ngày 09/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

**8.64. Thực tập sư phạm 2**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 0 | 0 |
| 2 | Bài tập | 0 | 0 |
| 3 | Thực hành | 0 | 0 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 7 tuần | 0 |
| Tổng | |  |  |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không.*

- Học phần học trước: Thực tập sư phạm 1, 55TRA421

- Học phần học song hành: *Không.*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: ; Khoa:

**2. Thông tin về giảng viên**

Giáo viên của trường phổ thông, nơi sinh viên được liên hệ và cử đi thực tập sư phạm.

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn vào quá trình thực tập sư phạm.

***\* Về kĩ năng***

CO2: Hoàn thiện những kỹ năng cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục.

CO3: Có kỹ năng cơ bản về soạn bài, lên lớp; tổ chức bài giảng;

CO4: Có được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình học tập.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Nội dung môn học Thực tập sư phạm 2 nhằm giúp người học hoàn thiện những kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; có những kỹ năng có bản về soàn bài, lên lớp; tổ chức bài giản; đánh giá kết quả học tập của học sinh; có thể lên lớp giảng bài và làm chủ nhiệm lớp một cách độc lập.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, thực hiện đúng các yêu cầu của trường phổ thông.

- Hoàn thành hồ sơ thực tập: Kế hoạch thực tập chuyên môn; kế hoạch thực tập giáo dục; báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | **Tiêu chí đánh giá** | CĐR của HP |
| 1 | A1. Thực tập chuyên môn | 70 | 01 | Rubric đánh giá thực tập chuyên môn |  |
| 2 | A2. Thực tập giáo dục | 30 | 01 | Rubric đánh giá thực tập giáo dục |  |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá):** Theo quy định.

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Quy chế thực tập sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 2158/QĐ-ĐHSP ngày 10/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[2] Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế thực tập sư phạm ban hành theo Quyết định số 79/QĐ-ĐHSP ngày 09/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

**8.65. Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 0 | 0 |
| 3 | Thực hành | 20 | 10 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hoá Quốc tế - Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS. Vũ Đình Bắc | 0979 369 523 | bacvd@tnue.edu.vn |
|  | TS. Dương Công Đạt | 0355985333 | datdc@tnue.edu.vn |
|  | Th.S. Phùng Thị Thanh Tú | 0911227866 | phungthanhtu78@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Vận dụng được những kiến thức cần cho việc thực hành hình thành các kỹ năng CNTT cần thiết đáp ứng yêu cầu học tốt các môn học khác trong toàn chương trình đào tạo, đặc biệt là các môn học chuyên ngành.

CO2: Sử dụng được các kỹ thuật về công nghệ thông tin cơ bản để phục vụ việc học tập và giảng dạy sau này.

CO3: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

CO4: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần ***Ứng dụng Công nghệ thông tin trong học ngoại ngữ*** là học phần thuộc khối kiến thức Phương pháp giảng dạy, được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các phần mềm, ứng dụng mang tính ứng dụng thực tiễn cao; bên cạnh đó, do môn học đề cao vai trò của người học, sự chủ động tích cực của mỗi người học nên phần thực hành và bài tập ứng dụng có tính linh hoạt cao. Nội dung môn học hướng đến xử lí văn bản, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, xử lí âm thanh, hình ảnh, tạo sản phẩm video, khai thác các dụng cụ số, các kỹ năng tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, khai thác mạng Internet trong lưu trữ trực tuyến, giao tiếp trực tuyến ở cả phương thức cá nhân lẫn nhóm lớn.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Tìm hiểu thông tin và nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

+ Bài tập cá nhân: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân. Trả lời các vấn đề giáo viên nêu.

+ Hoàn thành bài tập/ thực hành nhóm và thảo luận/ thực hành nhóm). Bài tập cá nhân thiết kế 01 trang web trong đó đăng tải toàn bộ sản phẩm được hoàn thành trong quá trình học.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Thường xuyên (Bài tập cá nhân) | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,3,4,5,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (Bài tập nhóm/ Thảo luận nhóm) | 25% | 02 | Rubric đánh giá bài tập/ thảo luận nhóm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 7 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 6 | A4. Bài tập lớn | 50 | 01 | - Rubric đánh giá hồ sơ cá nhân | CLO 3, 4, 5, 6, 7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Trình bày báo cáo rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học; thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học; sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin; sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 5 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến < 3,25 | 3,25 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sản phẩm đảm bảo tính nguyên tác. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| 0%-49% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 50%-64% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 60%-80% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 100% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1]. IC3 – Các ứng dụng chủ chốt, CCI Learning Solutions Inc.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Hướng dẫn sử dụng window movie maker

<http://elearning.fit.hcmup.edu.vn/~longld/References%20for%20TeachingMethod&EduTechnology%20-%20Tai%20lieu%20PPDH%20&%20Cong%20Nghe%20Day%20Hoc/(Tool)%20-%20Huong%20dan%20su%20dung%20cac%20cong%20cu%20/HD%20su%20dung%20Windows%20Movie%20Maker.pdf>

[3] http://tailieuhoctap.vn/chi-tiet-sach/186-nganh-cong-nghe-thong-tin/do-hoa-ung-dung/67212-chinh-sua-anh-don-gian-voi-photofiltre

[4] <https://www.tracuuphapluat.info/2010/04/bien-tap-xu-ly-am-thanh-voi-phan-mem.html>

[5] Cách tạo website cá nhân trên google site <http://websitechuyennghiep.vn/cach-tao-website-mien-phi-voi-google-sites.html>

[6] Làm việc nhóm với google: <http://genk.vn/thu-thuat/lam-viec-theo-nhom-cuc-hieu-qua-voi-google-docs-2011100205021768.chn>

[7] Tạo mẫu điều tra trực tuyến trên google: <https://support.google.com/docs?hl=vi&p=#topic=1382883>

[8] Lớp học trực tuyến trên google: https://sites.google.com/a/oude.edu.vn/google-apps-for-hcm-open-university/all-google-apps/google-classroom-lop-hoc-dhien-tu-ket-hop-nhieu-tien-ich

**8.67 Kiểm tra đánh giá trong dạy học Tiếng Anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 60 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **60** | **75** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 0913067879 | [chuyennth@tnue.edu.vn](mailto:chuyennth@tnue.edu.vn) |
|  | ThS. Trần Thị Yến | 0979.697.224 | [yentran@tnue.edu.vn](mailto:yentran@dhsptn.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu được tổng quan lí thuyết về các vấn đề cơ bản trong KTĐG Tiếng Anh.

CO2: Nắm rõ vai trò, mục đích của khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ 6 bậc trong kiểm tra, đánh giá Tiếng Anh.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Bước đầu sử dụng được khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ 6 bậc để tự đánh giá năng lực bản thân và năng lực học sinh.

CO4: Vận dụng được kiến thức đã học và ứng dụng CNTT trong thiết kế đề thi, kiểm tra đánh giá năng lực học sinh cấp THPT theo các quy định mới nhất của BGDĐT về định dạng, quy trình thi kiểm tra năng lực Tiếng Anh đảm bảo CĐR cho học sinh.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Chỉ ra được tầm quan trọng của KTĐG trong dạy và học Tiếng Anh, từ đó không ngừng học tập, tìm tòi, tích luỹ kiến thức nâng cao hiểu biết về KTĐG.

CO6: Xác định định hướng đánh giá và cải tiến các hoạt động KTĐG trong dạy học Tiếng Anh từ đó có thể giao tiếp hiệu quả với học sinh và đòng nghiệp trong lựa chọn phương pháp KTĐG phù hợp với nhu cầu đổi mới hiện nay.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu về các khái niệm lý thuyết cơ bản và các vấn đề về đánh giá ngôn ngữ, cũng như năng lực trong việc tự mình tạo ra hoặc lựa chọn đúng những công cụ đánh giá sẵn có, viết báo cáo và phân tích các kết quả đánh giá.

Học phần giới thiệu các vấn đề liên quan đến chất lượng giám khảo trong đánh giá năng lực người học. Thông qua đó, sinh viên xác định được một cách rõ ràng các tiêu chí đánh giá cũng như các lỗi thường gặp của giám khảo khi đánh giá năng lực người học, tích luỹ cho bản thân những kinh nghiệm để trở thành giám khảo chấm đúng, chấm chuẩn khi tham gia công tác kiểm tra đánh giá.

Học phần còn cung cấp các hoạt động phát triển kỹ năng của người học như: làm việc nhóm, thu thập thông tin, phân tích, đánh giá thông tin thu được, lựa chọn và thiết kế các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp thực tiễn phổ thông và năng lực người học.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

*(Lựa chọn các yêu cầu phù hợp với học phần, không yêu cầu nhiệm vụ nào trình bày ở bên dưới thì xóa bỏ; nhiệm vụ của SV phải phù hợp với các hình thức đánh giá của học phần ở mục 8)*

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng hạn cho giảng viên

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân trên Edmodo được giao.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

*- Đánh giá quá trình:*

*+ Hình thức: Ngoài đánh giá chuyên cần và bài kiểm tra định kỳ là bắt buộc cho các học phần, giảng viên thiết kế các hình thức đánh giá khác phù hợp với học phần (ví dụ như: Bài tập cá nhân; tiểu luận; bài tập nhóm; thí nghiệm; thực hành; thuyết trình, thảo luận;….*

*+ Trọng số điểm: 50%*

*- Thi kết thúc học phần:*

*+ Hình thức: Thực hành*

*+ Trọng số điểm: 50%*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hình thức | Trọng số điểm (%) | Số lượt đánh giá | CĐR của HP |
| Đánh giá quá trình (trọng số 50%) | | | | |
| 1 | Chuyên cần | 15 | 01 | CLO1, CLO3, CLO7 |
| 2 | Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | CLO3, CLO9 |
| 3 | Bài tập thảo luận nhóm | 15 | 01 | CLO5, CLO6, CLO7 |
| Thực hành kết thúc học phần | | | | |
|  | Đánh giá và thiết kế đề kiểm tra Tiếng Anh cho học sinh phổ thông | 50 | 01 | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

*- GV xây dựng đủ các rubric cho mỗi hình thức đánh giá đã xây dựng ở mục 8.1.*

*- Xây dựng rubric đánh giá:*

*+ Tiêu chí: GV xác định các tiêu chí của mỗi hình thức đánh giá và ghi vào cột “Tiêu chí”.*

*+ Thang điểm: GV xác định điểm cho mỗi tiêu chí và ghi vào cột “Thang điểm” (tổng điểm các tiêu chí của một hình thức là 10 điểm).*

*+ Năng lực: Thống nhất 4 mức áp dụng cho tất cả các học phần, gồm: Không đạt (0-49% số điểm của tiêu chí); Đạt (50-64% số điểm của tiêu chí); Khá (65-79% số điểm của tiêu chí); Tốt (80-100% số điểm của tiêu chí).*

*+ Điểm tối đa cho mỗi mức đánh giá: GV tính số điểm theo phần trăm các mức và ghi vào các ô tương ứng với các mức“Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”.*

*+ Chỉ báo: GV xác định các chỉ báo đánh giá của 1 tiêu chí tương ứng với các mức đánh giá “Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (15%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, hoàn thành bài tập trên Edmodo đúng hạn và đầy đủ. | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập thảo luận (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| |  | | --- | | **Bài kiểm tra định kỳ (20%)** | | Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |   **Thực hành kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thái độ tham dự | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; Không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; Tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | 0 đến <3 | 3 đến <3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định<50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50-60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định **(**90-100%) |
| Báo cáo thực hành | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0-49% | Đúng, đủ 50-64% | Đúng, đủ 65-79% | Đúng, đủ 80-100% |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Madsen Harold S (1983) Techniques in Testing, Oxford University press.

[2] Brown, H. Douglas (2019) Language Assessment, Pearson

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[1] Brown, D. H. (2004). *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*.                   The US: Longman

[2] Hughes, A. (1989). *Testing for Language Teachers.* Cambridge University Press.

[3] McNamra, T. (2000). *Language Testing*. Oxford University Press.

**7.3. Website**

<https://study.com/academy/lesson/the-importance-of-assessment-in-education.html>

<https://www.youtube.com/watch?v=GQDvsYAQ5xQ>

<https://study.com/academy/lesson/alternative-assessment-definition-examples.html>

<https://study.com/academy/lesson/the-relationship-between-instruction-assessment.html>

<https://study.com/academy/lesson/what-is-diagnostic-assessment-definition-examples.html>

<https://www.youtube.com/watch?v=nPifckzcAsY>

<https://www.youtube.com/watch?v=GQDvsYAQ5xQ>

<https://study.com/academy/lesson/alternative-assessment-definition-examples.html>

<https://study.com/academy/lesson/the-relationship-between-instruction-assessment.html>

<https://study.com/academy/lesson/what-is-diagnostic-assessment-definition-examples.html>

<https://www.youtube.com/watch?v=nPifckzcAsY>

**8.68. Phát triển tài liệu dạy học**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 30 |
| 3 | Thực hành | 10 | 30 |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 |  |
| Tổng | | 45 | 90 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983.114.299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Trần Thị Yến | 0979.697.224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***Kết thức học phần, sinh viên có thể:***

***\* Về kiến thức:***

CO1: Nắm vững kiến thức tổng quan về phát triển tài liệu dạy học ngoại ngữ.

***\* Về kĩ năng***

CO2: Đánh giá được các nguồn tài liệu dạy học sẵn có để phát triển tài liệu giảng dạy phù hợp với bối cảnh cụ thể.

CO3: Thiết kế được tài liệu giảng dạy phù hợp với đối tượng người học cụ thể.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4: Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu dạy học ngoại ngữ.

CO5: Giao tiếp hiệu quả với các bên liên quan về các vấn đề chuyên môn.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

***Phát triển tài liệu dạy học*** là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chuyên ngành Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh thuộc Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Tiếng Anh. Môn học giới thiệu các phương pháp, nguyên lý, quy trình và tiêu chí để phát triển tài liệu dạy học ngoại ngữ trong một bối cảnh cụ thể. Môn học cũng giúp hình thành cho học viên các kĩ năng lựa chọn, tùy chỉnh, bổ sung các nguồn tài liệu sẵn để phù hợp với từng đối tượng người học cụ thể và các kĩ năng hợp tác và kĩ năng giao tiếp. Qua đó, người học sẽ có được thái độ đúng đắn với một nhiệm vụ thường xuyên của người giáo viên Tiếng Anh trong yêu cầu mới.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

***+ Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

***+ Seminar:*** Nhóm 2-3 học viên báo cáo và chủ trì các thảo luận về các vấn đề được nêu ở Module 1 và Module 2. Báo cáo phải nêu được cơ sở lý luận của vấn đề và những phân tích của học viên về vấn đề đó. Báo cáo không quá 5 phút và phải có sự tham gia bình đẳng của các thành viên trong nhóm. Nhóm học viên phải chủ trì được các thảo luận, đưa ra được các kết luận liên quan đến những vấn đề thảo luận.

***+ Kế hoạch hành động cá nhân*:** Viết một bản kế hoạch hành động cá nhân về việc vận dụng các nguyên lý, các cách tiếp cận và các tiêu chí trong đánh giá tài liệu. Bản kế hoạch phải phân tích được các nội dung lí thuyết liên quan, những nhận định cá nhân của người viết và kế hoạch hành động của họ nhằm vận dụng những kiến thức này. Bài tập cá nhân phải được viết theo văn phong khoa học, dài từ 5-7 trang, nộp sau khi kết thúc Module 3.

**+ *Dự án thiết kế tài liệu dạy học*:** Thiết kế tài liệu cho một bài học cụ thể đáp ứng các yêu cầu cần đạt về kiến thức và kĩ năng được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Anh cho một đối tượng người học cụ thể. Học viên được khuyến khích thử nghiệm sử dụng các tài liệu thiết kế này trong bối cảnh giảng dạy của họ. Dự án bao gồm bộ tài liệu hoàn chỉnh và một bài tiểu luận dài từ 10-12 trang bao gồm: quá trình học viên thiết kế tài liệu, những thuận lợi và khó khăn trong khâu thiết kế, phân tích những nguyên lý ẩn chứa trong phần thiết kế tài liệu, và những dự đoán hoặc chiêm nghiệm về việc áp dụng tài liệu này trong một bối cảnh giảng dạy cụ thể. Dự án cá nhân được nộp sau khi môn học kết thúc 2 tuần.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-5 |
| 2 | A2. Seminar  (Báo cáo nhóm, chủ trì thảo luận về vấn đề nêu trong Module 1 và Module 2) | 20% | 01 | Rubric đánh giá báo cáo | CLO 1-5 |
| 3 | A3. Bài tập cá nhân  (Kế hoạch hành động cá nhân) | 20% | 01 | Rubric đánh giá kế hoạch hành động cá nhân | CLO 1-5 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Dự án thiết kế tài liệu dạy học.  (Thay thế thi kết thúc học phần) | 50 | 01 | Rubric đánh giá dự án thiết kế tài liệu dạy học | CLO 1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần và Bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần và Bài tập cá nhân** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

***6.2.2. Rubric đánh giá Báo cáo nhóm***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu: Báo cáo phải nêu được cơ sở lý luận của vấn đề và những phân tích của học viên về vấn đề đó. Phần chủ trì thảo luận phải lôi cuốn được sự tham gia của các nhóm khác và đưa ra được các kết luận liên quan đến những vấn đề thảo luận. | 4 |
| 2 | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 |
| 3 | Trình bày báo cáo rõ ràng | 2 |
| 4 | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 |
| 5 | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1 |
| 6 | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 |

***6.2.3. Rubric đánh giá Kế hoạch hành động cá nhân***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2 |
| 2 | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu: Bản kế hoạch phải phân tích được các nội dung lí thuyết liên quan, những nhận định cá nhân của người viết và kế hoạch hành động của họ nhằm vận dụng những kiến thức này. | 5 |
| 3 | Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2 |
| 4 | Ý tưởng sáng tạo | 1 |

***6.2.4. Rubric đánh giá Dự án thiết kế tài liệu dạy học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2 |
| 2 | Thiết kế tài liệu cho một bài học cụ thể đáp ứng các yêu cầu cần đạt về kiến thức và kĩ năng được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Anh cho một đối tượng người học cụ thể. Dự án bao gồm bộ tài liệu hoàn chỉnh và một bài tiểu luận dài từ 10-12 trang bao gồm: quá trình học viên thiết kế tài liệu, những thuận lợi và khó khăn trong khâu thiết kế, phân tích những nguyên lý ẩn chứa trong phần thiết kế tài liệu, và những dự đoán hoặc chiêm nghiệm về việc áp dụng tài liệu này trong một bối cảnh giảng dạy cụ thể. | 5 |
| 3 | Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2 |
| 4 | Ý tưởng sáng tạo | 1 |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Tomlinson, B. (ed.) (2013). *Developing Materials for Language Teaching*. New Delhi: Bloomsbury.

[2] McDonough, J., Shaw, C. & Masuhara, H. (2013). *Materials and methods in ELT - A teacher's guide (3rd).* Wiley-Blackwell

[3] Tomlinson, B. (ed.) (2011). *Materials Development in Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[4] Harwood (ed.) (2010). *Materials in ELT: Theory and Practice.* Cambridge: Cambridge University Press

[5] MOET (2018). *The general education curriculum of English*. Hanoi.

**8.69. Nghiên cứu hành động trng DHTA**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 40 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2.5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 05 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2.5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 50 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy - Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | [minhnth@tnue.edu.vn](mailto:minhnth@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | ngocntb@tnue.edu.vn |
|  | Ths. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | oanhptk@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Hiểu biết cơ bản về nghiên cứu hành động và chu trình nghiên cứu.

CO2: Thực hiện được một nghiên cứu hành động đầy đủ các bước.

CO3: Đánh giá được kết quả nghiên cứu

CO4: Phát triển thái độ học tập suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần **Nghiên cứu hành động** **trong dạy học tiếng Anh** là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm của , được thiết kế bao gồm 2 hợp phần: nghiên cứu lý thuyết nền tảng về nghiên cứu hành động và tiến hành áp dụng đổi mới thực tế ở trường phổ thông. Hợp phần 1 trọng tâm vào việc phát triển kiến thức cơ bản về nghiên cứu hành động và tiến hành hoạt động đổi mới; hợp phần 2 hướng đến phát triển kỹ năng tiến hành đổi mới, cải tiến sư phạm của giáo viên trong bối cảnh công việc cụ thể theo các bước nghiên cứu hành động, dựa trên kiến thức và kĩ năng được trang bị ở hợp phần 1.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc và nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập cá nhân: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân ở Section 1. Trả lời các vấn đề giáo viên nêu trên phần mềm Edmodo.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ (bài tập/ thực hành nhóm và thảo luận/ thực hành nhóm). Bài tập nhóm số 1 ở Section 1 - Module 1: Thiết kế video clip về các vấn đề học sinh Việt Nam thường gặp phải trong quá trình học tiếng Anh. Bài tập nhóm số 2 ở Section 1 - Module 2: Trình bày poster thể hiện các ý chính của 4 bước trong triển khai nghiên cứu hành động.

- Hoàn thành 01 hồ sơ học tập cá nhân (Portfolio) thay thế cho bài thi kết thúc học phần: Lưu trữ các minh chứng triển khai 4 bước trong nghiên cứu hành động đã thực hiện và báo cáo kết quả sản phẩm.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Thường xuyên (Bài tập cá nhân) | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,3,4,5,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (Bài tập nhóm/ Thảo luận nhóm) | 25% | 02 | Rubric đánh giá bài tập/ thảo luận nhóm | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 7 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 6 | A4. Bài tập lớn | 50 | 01 | - Rubric đánh giá hồ sơ cá nhân | CLO 3, 4, 5, 6, 7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Trình bày báo cáo rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học; thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học; sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin; sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 5 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến < 3,25 | 3,25 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sản phẩm đảm bảo tính nguyên tác. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| 0%-49% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 50%-64% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 60%-80% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 100% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Burns, A. (2010).*Doing action research in English language teaching: A guide for practitioners*. New York, NY: Routledge.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Vietnam’s MOET (2018). *Vietnam’s General Education Program: English Curriculum.*

[3] Using Songs to Encourage Sixth Graders to Develop English Speaking Skills Mónica Duarte Romero, Luz Mery Tinjacá Bernal, Marilú Carrero Olivares <http://www.profile.unal.edu.co/index.php/profile/article/view/29053>

[4] Encouraging Teenagers to Improve Speaking Skills through Games in a Colombian Public School William Urrutia León, Esperanza Vega Cely <http://www.profile.unal.edu.co/index.php/profile/article/view/13831>

[5] Promoting Oral Production through the Task-Based Learning Approach: A Study in a Public Secondary School in Colombia Mireya Peña, Amparo Onatra <http://www.profile.unal.edu.co/index.php/profile/article/view/11438>

[6] Using the Dictionary for Improving Adolescents’ Reading Comprehension of Short Scientific Texts Ximena Becerra Cortés <http://www.profile.unal.edu.co/index.php/profile/article/view/36968>

**8.71. Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện trên lớp** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 25 | 50 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 20 | 10 |
| Tổng | | 65 | 70 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ; Khoa: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | oanhptk@tnue.edu.vn |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | bichngoctn@gmail.com |

**3. Mục tiêu của học phần (Course Objectives – COs):**

***\* Về kiến thức***

CO1: Nắm vững được các đặc điểm của người học Tiếng Anh nhỏ tuổi, các nguyên tắc dạy Tiếng Anh cho trẻ em.

CO2: Nắm vững được các phương pháp dạy học Tiếng Anh hiện đại ở cấp Tiểu học.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phân tích được các kĩ năng cơ bản về giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em.

CO4: Thiết kế được các hoạt động dạy học thuộc kĩ thuật dạy học hiện đại, và tích cực trong việc giảng dạy Tiếng Anh ở cấp Tiểu học.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến dạy học tiếng Anh cho trẻ em.

CO6: Giao tiếp hiệu quả với học trò nhỏ tuổi.

**4*.* Nội dung tóm tắt của học phần**

**Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em** là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiểu học tiếng Anh. Mục tiêu của môn học này là nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về phương pháp giảng dạy tiếng Anh nói chung và kiến thức về tâm lý lứa tuổi cũng như những nhu cầu học tập của học sinh ở bậc tiểu học nói riêng. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn tổ chức các hoạt động dạy học từ vựng và ngữ pháp đa dạng phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học. Qua đó, người học tự thiết kế bài giảng và tổ chức các hoạt động dạy học cho học sinh ở trường tiểu học theo hướng nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ cho học sinh.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu và chuẩn bị các câu hỏi thảo luận trước khi lên lớp; hoàn thành 100% các yêu cầu được giao.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 04 bài tập cá nhân qua phần mềm Edmodo; 01 bài tập nhóm (thuyết trình Poster nội dung chương 1 theo nhóm)

- Báo cáo thực tế chuyên môn: 01 bài báo cáo

-Kiểm tra định kì: Hoàn thành 01 bài dạy từ vựng & 01 bài dạy ngữ pháp theo nhóm.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | **10** | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO4 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm (Thuyết trình các kỹ thuật dạy học) | **10** | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1, 2, 6, 8 |
| 3 | A3. Bài tập cá nhân (báo cáo thực tế chuyên môn) | **10** | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,6,7,8 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì (Soạn & Giảng 01 giáo án từ vựng) | **10** | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 3, 4, 6 |
| 5 | A5. Bài tập cá nhân (Soạn & Giảng 01 giáo án ngữ pháp) | **10** | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1, 2, 3, 4, 6 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | **50** | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,4 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Bài tập nhóm (10%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài tập cá nhân (Soạn giáo án) (10%)** | | | | | |
| Bài tập cá nhân (Soạn 01 giáo án) | 10,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Bài tập cá nhân (báo cáo thực tế chuyên môn) (10%)** | | | | | |
| Bài tập cá nhân (báo cáo thực tế chuyên môn) | 10,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| Bài kiểm tra định kì (Soạn & Giảng 01 giáo án từ vựng) | 10,0 | Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt | | | |
| **Thi kết thúc học phần (50%)** | | | | | |
| Tự luận | 10,0 | Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Slaterry, M. & Willis, J (2008). English for Primary Teachers. Oxford: Oxford University Press.

[2] Cameron, L. (2001). *Teaching Languages to Young Learners.* Cambridge: Cambridge University Press.

**7.2. Tài liệu tham khảo**

[3] British Council (2012). *Crazy Animals and Other Activities for Teaching English to Young Learners*. London: British Council 2012 Brand and Design.

**8.72. Giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 30 | 60 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 5 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành:

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh:

- Đơn vị phụ trách:Bộ môn Ngoại ngữ - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

**2.** **Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Dương Công Đạt | 0869010233 | [datdc@tnue.edu.vn](mailto:datdc@tnue.edu.vn) |
| 2 | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | leminhngoc2911@gmail.com |

**3. Mục tiêu của môn học:**

**- Kiến thức:**

CO1 : Nắm vững được khái niệm ESP, sự khác nhau gữa ESP và GE, vai trò của giáo viên, trách nhiệm của người học trong dạy và học tiếng Anh chuyên ngành, phân tích được mục đích của việc phát triển kỹ năng trong giảng dạy TA chuyên ngành, các bước trong thiết kế chương trình dạy ESP.

CO2 : Nắm vững đươc mục đích của việc đánh giá nhu cầu người học, các hình thức đánh giá, các bước trong qua trình đánh giá, khảo sát nhu cầu người học, các nguyên tắc trong xây dựng chương trình và lựa chọn tào liệu vào giảng dạy TA chuyên ngành.

**- Kỹ năng:**

CO3 : Thiết kế và thực hiện được kế hoạch dạy học môn tiếng Anh chuyên ngành.

CO4 : Lựa chọn được tài liệu phù hợp và phát triển tài liệu cho bản thân trong quá trình dạy môn học

CO5: Phát triển năng lực làm việc độc lập trong thiết kế và giảng dạy tếng Anh chuyên ngành cũng như lựa chọn và phát triển tài liệu phù hợp với môn học.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Vận dụng các kiến thức NVSP sẵn có vào giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Nội dung của môn học Dạy học tiếng Anh chuyên ngành là môn học nằm trong hệ thống các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp. Môn học này nhằm trang bị cho người học những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn chung về giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành. Ngoài ra người học còn được thực hành thiết kế hoạt động giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và phát triển tài liệu phục vụ môn học. Dựa trên những kiến thức đó, người học có thể tự tin, sẵn sàng có ý tưởng, xây dựng chương trình và tham gia vào nghiên cứu, giảng dạy môn học sau khi hoàn thành môn học

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng thời hạn quy định.

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân/ nhóm được giao

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Số lượt đánh giá** | **Hình thức đánh giá** | **CĐR của HP** |
|  | A1. Chuyên cần | 15% | 1 | Theo Rubric đánh giá chuyên cần |  |
|  | A2. Kiểm tra thường xuyên - Bài tập cá nhân (qua Google Classroom ) | 10% | 2 | Theo Rubric và thang điểm của giảng viên |  |
|  | A3. Kiểm tra định kì – Bài tập cá nhân  ( Thiết kế 02 kế hoạch dạy tiếng Anh chuyên ngành kèm theo 02 nhận xét của các bạn cùng lớp) | 25% | 1 | Theo Rubric và thang điểm của giảng viên |  |
|  | A4. Thi cuối kì | 50% | 1 | Theo Rubric và thang điểm của giảng viên |  |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Bài tập cá nhân ( Google Classroom)** | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 2.5 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 2.5 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. |

**7. Học liệu**

**7.1.  Tài liệu học tập:**

[1] Mary Schleppegrell and Brenda Bowman (1986). *Teaching English for Specific Purposes*. Peace Corps.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Tom Hutchinson and Alan Waters (1991), *English for Specific Purposes.* Cambridge University Press.

**8.73. Dạy học trong lớp học đa dạng**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 20 |
| 2 | Bài tập | 5 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 10 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 40 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy:   Tiếng Anh: □ (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy - Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | [minhnth@tnue.edu.vn](mailto:minhnth@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | ngocntb@tnue.edu.vn |
|  | Ths. Trần Thị Yến | 0979697224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Phân tích được đặc điểm, thế mạnh, nhu cầu, quá trình nhận thức đa dạng khác nhau của học sinh để có thể khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào quá trình học tập một cách hiệu quả.

CO2: Thiết kế bài dạy theo hướng đa dạng hóa nội dung, tiến trình, hoạt động, mục tiêu, và sản phẩm.

CO3: Vận dụng được các nguyên tắc và chiến lược đáp ứng các đối tượng học sinh đa dạng trong lớp học.

CO4: Đánh giá được mức độ hiệu quả và phù hợp của các hoạt động giảng dạy đối với nhiều đối tượng học sinh khác nhau.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

**Dạy học trong lớp học đa dạng** là học phần tự chọn nằm trong khối các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp dành cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh. Môn học nhằm cung cấp kiến thức, thay đổi nhận thức, và phát triển các kĩ năng, kĩ thuật, chiến lược cần thiết cho sinh viên ngành cử nhân sư phạm Tiếng Anh năm thứ tư (giáo viên Tiếng Anh trong tương lai) có thể phân tích được đặc điểm, thế mạnh, nhu cầu, quá trình nhận thức đa dạng khác nhau của học sinh để có thể khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào quá trình học tập một cách hiệu quả. Từ đó, sinh viên sư phạm có thể thiết kế bài dạy theo hướng đa dạng hóa nội dung, tiến trình, hoạt động, mục tiêu, và sản phẩm; vận dụng được các nguyên tắc và chiến lược đáp ứng các đối tượng học sinh đa dạng trong lớp học. Ngoài ra, sinh viên viên sư phạm cũng có thể đánh giá được mức độ hiệu quả và phù hợp của các hoạt động giảng dạy đối với nhiều đối tượng học sinh khác nhau.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc và nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến  lớp học.

- Thực hành: Hoàn thành nội dung thực hành ở chương 1, chương 2 và chương 3.

- Thảo luận: Hoàn thành nội dung thảo luận ở chương 1, chương 2 và chương 3.

- Hoàn thành 01 hồ sơ học tập theo nhóm: tạo một trang/ nhóm trên một mạng xã hội (facebook, instagram...) để đăng tải các sản phẩm trong quá trình học tập.

Yêu cầu: Hồ sơ học tập đăng các sản phẩm đúng thời gian quy định; có sự tham gia tương tác của các thành viên trong nhóm hoặc các nhóm học tập khác.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-6 |
| 2 | A2. Thường xuyên (Thực hành cá nhân và thực hành theo nhóm) | 15% | 03 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 1-6 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (Thảo luận nhóm) | 25% | 03 | Rubric đánh giá thảo luận nhóm | CLO 1-6 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 4 | A4. Hồ sơ học tập (theo nhóm) | 50% | 01 | - Rubric đánh giá hồ sơ học tập | CLO 3-6 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Thực hành cá nhân/ nhóm – Bài kiểm tra thường xuyên (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Ngôn ngữ sử dụng chưa chinh xác. | Ngôn ngữ sử dụng chính xác từ 50-64%. | Ngôn ngữ sử dụng chính xác từ 65-79%. | Ngôn ngữ sử dụng chính xác từ trên 80% |
| **Thảo luận nhóm - Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm  chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Trình bày báo cáo rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học; thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học; sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin; sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Hồ sơ học tập (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu:  + đầy đủ các sản phẩm  + đúng thời gian  + có sự điều chỉnh, thay đổi sau khi có tương tác, phản hồi | 6 | 0 đến <2,9 | 3,0 đến < 3,9 | 4,0 đến < 4,8 | 4,9 đến 6,0 |
| Sản phẩm  chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Có sự tương tác của các thành viên trong nhóm hoặc các nhóm học tập khác. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác. | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức của hồ sơ học tập đáp ứng yêu cầu. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sản phẩm  chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Harmer, J. (2015). The Practice of English Language Teaching. London: Pearson.

[2] Cook, V. (2008). Second Language Learning and Language Teaching: Fifth Edition (4th ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203770511>

**7.2. Tài liệu tham khảo:** *(nếu có)*

[3] Humphrey, N., Bartolo, P., Janik, I., Janikova, V., Hofsass, T., Koinzer, P., Vilkiene, V., Calleja, C., Cefai, C., Chetcuti, D., Ale, P., Mol Lous, A., & Wetso, G. (2007). Responding to Student Diversity: Teacher's Handbook. University of Malta, Faculty of Education.

<https://www.researchgate.net/publication/236618492_Responding_to_Student_Diversity_Teacher's_Handbook>

**8.74. Tham vấn tâm lý học đường**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 05 |
| 3 | Thực hành | 10 | 05 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 05 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy - Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | [minhnth@tnue.edu.vn](mailto:minhnth@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | ngocntb@tnue.edu.vn |
|  | Ths. Nguyễn Thị Thu Hương | 0975945693 | huongntt.flan@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Giải thích được các khái niệm cơ bản của tham vấn tâm lý học đường.

CO2: Tái hiện lại được quy trình tham vấn tâm lý hiệu quả.

CO3: Xác định, phân tích được các tình huống cần tham vấn tâm lý trong học đường.

CO4: Vận dụng được các kĩ năng tham vấn tâm lý để đề xuất các giải pháp để giải quyết các vấn đề nảy sinh với học sinh trong học đường.

CO5: Giao tiếp hiệu quả trong quá trình tham vấn tâm lý.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

**Tham vấn tâm lý học đường** là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp, định hướng cho sinh viên một số các nội dung cơ bản trong tham vấn tâm lý học đường, giúp sinh viên có được một số năng lực cơ bản để đảm nhiệm nhiệm vụ giáo dục của người giáo viên ở trường phổ thông. Thông qua các kiến thức được trang bị và các phần thực hành, thảo luận về các vấn đề cần tham vấn trong sự phát triển tâm lý của học sinh, trong học tập và trong định hướng nghề nghiệp, sinh viên hình thành các năng lực giải quyết vấn đề, tham vấn tâm lý học đường và triển khai nghiên cứu khoa học trong thực tế giảng dạy.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc; nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học;

- Bài tập các nhân: Hoàn thành 03 bài tập cá nhận ở chương 1, 2, 3.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì - Seminar nhóm: Hoàn thành 03 bài tập seminar nhóm ở chương 2,3,4.

- Hoàn thành 01 bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần (Dự án cá nhân - Tập hợp các tình huống và biện pháp giải quyết): Sưu tầm ít nhất 15 tình huống trong các lĩnh vực cần tham vấn cho học sinh: phát triển cá nhân và cảm xúc xã hội, học tập, nghề nghiệp; Đề xuất phương án tham vấn cho học sinh.

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-7 |
| 2 | A2. Thường xuyên (03 bài tập cá nhân) | 15% | 03 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 3,4,5,6,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì (Seminar nhóm) | 25% | 03 | Rubric đánh giá dự án cá nhân | CLO 3,4,5,6,7 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 4 | A4. Bài tập lớn | 50% | 01 | Rubric đánh giá bài tập lớn | CLO 3,4,5,6,7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ hiệu quả | 1 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không sử dụng ngôn ngữ cử chỉ | Ít sử dụng ngôn ngữ cử chỉ | Có sử dụng ngôn ngữ cử chỉ | Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ hiệu quả |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 6 | 0 đến <3,0 | 3,0 đến < 3,84 | 3,84 đến < 5,34 | 5,34 đến 6,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Coleman, H. L. K & Yeh, C. (2008). *Hanbook of School Counseling*. Routledge.

[2] Missouri Department of Elementary and Secondary Education and the Missouri Center for Career Education, (2015). *Professional School Counselor  Consultation Guide: A Professional School Counselor’s Guide to Consulting and Collaborating*.

[3] Thompson, R. (2012). *Professional School Counseling: Best Practices for Working in the Schools*. Routledge.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[4] Le Son & Le Hong Minh, (2014)*, Giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn học đường.* Thành phố Hồ Chí Minh.

.

**8.75. Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng anh**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 25 | 50 |
| 2 | Bài tập | 10 | 05 |
| 3 | Thực hành | 20 | 10 |
| 4 | Thảo luận | 10 | 05 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 65 | 70 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp giảng dạy - Khoa Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983114299 | [minhnth@tnue.edu.vn](mailto:minhnth@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | ngocntb@tnue.edu.vn |
|  | Ths. Trần Thị Yến | 0979697224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Nắm vững kiến thức về tổng quan Phát triển chương trình Tiếng Anh; quy trình thiết kế chương trình Tiếng Anh và xây dựng đề cương môn học.

CO2: Phân tích được các chương trình và đề cương môn học Tiếng Anh hiện đang được sử dụng.

CO3: Thiết kế được chương trình giảng dạy và xây dựng đề cương môn tiếng Anh phù hợp với các mục tiêu cụ thể.

CO4: Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến chương trình giảng dạy tiếng Anh.

CO5: Vận dụng được các kĩ năng giao tiếp hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến chương trình giảng dạy tiếng Anh.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

**Phát triển chương trình Tiếng Anh** là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp dành cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh. Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng cơ sở về phát triển chương trình, thiết kế chương trình và thiết kế đề cương môn học cũng như các kĩ năng cần thiết để thiết kế chương trình và đề cương môn học. Môn học cũng giúp cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh có được các kĩ năng cần thiết để đánh giá chương trình và đề cương môn học Tiếng Anh và các kĩ năng làm tự học, làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình. Qua đó, sinh viên sẽ có được thái độ đúng đắn với một nhiệm vụ thường xuyên của người giáo viên Tiếng Anh trong yêu cầu mới.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc và nghiên cứu tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 05 bài tập cá nhân ở chương 1,2,3 (lấy điểm thường xuyên); 01 bài tập nhóm ở chương 2 (thuyết trình poster)và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Seminar: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm ở chương3*;* nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ (bài tập nhóm và seminar nhóm).

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-8 |
| 2 | A2. Thường xuyên | 15% | 05 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,2,3,4,5,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì số 1 (Bài tập nhóm) | 25% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1, 2, 6, 7, 8 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 2 (Seminar nhóm) | 01 | Rubric đánh giá seminar nhóm | CLO 3, 6, 7, 8 |
| **Thi kết thúc học phần (Bài tập lớn thay thế thi kết thúc học phần)** | | | | | |
| 6 | A5. Bài tập lớn | 50% | 01 | - Rubric đánh giá bài tập lớn) | CLO 4,5,7 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <3,3 | 3,3 đến <4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập cá nhân (15%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3 | 0 đến < 1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 -60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến <4 | 4 đến < 4 | 4 đến 5 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 2 | 0 đến <1 | 1đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| **Bài kiểm tra định kì (25%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | 0 đến <2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,2 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Trình bày báo cáo rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ báo cáo chính xác | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học; thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học; sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin; sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Tương tác với những người tham gia khác tốt | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ; Không nhận xét, không đặt câu hỏi cho các nhóm khác | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng; Đặt câu hỏi chưa chất lượng, nhận xét các nhóm khác chưa chính xác. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng; Đặt câu hỏi tương đối chất lượng, nhận xét các nhóm khác tương đối xác đáng. | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng; Đặt câu hỏi chất lượng, nhận xét các nhóm khác xác đáng. |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |
| **Thi kết thúc học phần/ Bài tập lớn (50%)** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 5 | 0 đến <2,5 | 2,5 đến < 3,25 | 3,25 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. | 2 | 0 đến <1 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Sử dụng ngôn ngữ không chính xác | Thường xuyên mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ. | Sử dụng ngôn ngữ tương đối chính xác, hiệu quả. | Sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả. |
| Hình thức (kĩ thuật chế bản) của sản phẩm đáp ứng yêu cầu. | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến <0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Sản phẩm đảm bảo tính nguyên tác. | 2 | 0 đến < 1,0 | 1 đến <1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| 0%-49% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 50%-64% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 60%-80% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. | 100% nội dung sản phẩm đảm bảo tính nguyên gốc. |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

      [1] Nation, I.S.P. & Macalister, J. (2010). *Language Curriculum Design*. New York: Routledge.

      [2] Nunan, D. (1988) *Syllabus Design*. Oxford: Oxford University Press.

**7.2. Tài liệu tham khảo:** *(nếu có)*

 [3] Council of Europe (2011). *The Common European Framework of Reference for Languages*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Vietnam’s MOET (2014). *Vietnam’s Foreign Language Competency Framework.*

**8.76. Tỏ chức hoạt động trải nghiệm trong DHTA**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện** | **Số giờ tự học** | **Tổng** |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 30 | 50 |
| 2 | Bài tập | 5 | 2,5 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 | 15 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 2,5 | 7,5 |

- Loại học phần: tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành:

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh:

- Đơn vị phụ trách:Bộ môn Ngoại ngữ - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

**2.** **Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Ngô Thị Bích Ngọc | 0965622160 | leminhngoc2911@gmail.com |
| 2 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | phungthanhtu78@gmail.com |

**3. Mục tiêu của môn học:**

**- Kiến thức:**

CO1 : Phân biệt những cơ sở lý luận về cách thức xây dựng, tổ chức và quản lý các hoạt động TN trong và ngoài lớp học.

CO2 : Áp dụng được cơ sở thực tiễn về cách thức xây dựng, tổ chức và quản lý các hoạt động TN trong và ngoài lớp học.

**- Kỹ năng:**

CO3 : Tổ chức được một số hoạt động TN trong lớp học.

CO4 : Xây dựng, tổ chức, quản lý và đánh giá được một số hoạt động TN ngoài lớp học.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO5 : Phát triển năng lực làm việc độc lập trong thiết kế HĐTN và năng lực hợp tác trong tiến hành tổ chức các HĐTN.

CO6: Giao tiếp hiệu quả với những người xung quanh.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

**Mô tả tóm tắt nội dung môn học:**

Nội dung của môn học Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh là môn học nằm trong hệ thống các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp. Môn học này nhằm trang bị cho người học những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn chung về hoạt động trải nghiệm. Dựa trên những kiến thức đó, người học có thể tự tin giảng dạy các hoạt động trải nghiệm được thiết kế trong sách giáo khoa hiện nay. Ngoài ra người học còn được thực hành thiết kế và tổ chức một số hoạt động trải nghiệm cụ thể trong dạy học tiếng Anh như tổ chức cuộc thi nói tiếng Anh ; Rung chuông vàng; câu lạc bộ tiếng Anh….. Qua đó, người học sẽ sẵn sàng có ý tưởng, xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm đối với môn Tiếng Anh sau khi hoàn thành môn học

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm đúng thời hạn quy định.

Thí nghiệm/thực hành: Hoàn thành các bài thực hành cá nhân/ nhóm được giao

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm** | **Số lượt đánh giá** | **CĐR của HP** |
|  | A1. Chuyên cần | 15% | 1 | CLO5 |
|  | A2. Bài tập cá nhân (qua Google Classroom ) | 10% | 2 | CLO5,6 |
|  | A3. Bài tập nhóm | 25% | 2 | CLO 1,2,3,4 |
|  | A4. Bài tập lớn  (Thiết kế và tổ chức 1 HĐTN cho học sinh) | 50% | 1 | CLO1,2,3,4 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Bài tập cá nhân ( Google Classroom)** | | | | | |
| Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao | 2.5 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao | Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao. |
| Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu. | 2.5 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung. | Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung. |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm theo yêu cầu | 2.5 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Tham gia dưới 50% các bài tập nhóm theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài tập nhóm theo yêu cầu | Tham gia từ 70 -80% các bài tập nhóm theo yêu cầu | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài tập nhóm theo yêu cầu |
| Kết quả thực hiện các bài tập nhóm đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 2.5 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| **Bài tập lớn** | | | | | |
|  |  | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 đến 2.5 |
| Cấu trúc của báo cáo | 2,5 | Thiếu các nội dung quan trọng, các nội dung thực hiện không phù hợp.  Thiếu mô tả/ minh chứng liên quan đến nội dung của hoạt động | Chỉ một vài nội dung được trình bày và thực hiện  Ít mô tả/ minh chứng liên quan đến nội dung của hoạt động | Các nội dung được trình bày và thực hiện tương đối rõ ràng.  Có đưa ra các  mô tả/chứng minh vấn đề về nội dung hoạt động | Các nội dung được trình bày và thực hiện rõ ràng.  Đưa ra mô tả/chứng minh vấn đề phù hợp với nội dung hoạt động. |
| Nội dung báo cáo và hoạt động | 2,5 | Trình bày các vấn đề theo các trình chưa hợp lý.  Sử dụng ít các hoạt động.  Không sự phối hợp giữa các thành viên trong quá trình thực hiện nhưng chưa hiệu quả. | Trình bày các vấn đề theo các trình tự hợp lý.  Sử dụng một số các hoạt động.  Có sự phối hợp giữa các thành viên trong quá trình thực hiện nhưng chưa hiệu quả. | Trình bày các vấn đề theo các trình tự hợp lý.  Sử dụng đa dạng các hạt động  Có sự phối hợp khá hiệu quả giữa các thành viên trong quá trình thực hiện | Trình bày các vấn đề theo các trình tự hợp lý.  Sử dụng linh hoạt và đa dạng các hoạt động.  Có sự phối hợp hiệu quả giữa các thành viên trong quá trình thực hiện |
| Kỹ năng trình bày báo cáo | 2,5 | Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe | Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe | Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe | Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người ngh |
| Tham gia thực hiện | 2,5 | < 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày | ~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày | ~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày | 100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày |

**7. Học liệu**

**7.1.  Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Thị Liên (chủ biên) (2016), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, NXB Giáo dục.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Alec, P. & Jeff, R. (2012). *The teacher’s guide to project-based learning*. Paul Hamlyn Foundation.

[3]. Tưởng Duy Hải (2017).  *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học tiếng Anh THCS.* Nhà XB Giáo dục Việt Nam

*[4]. Sách giáo khoa tiếng Anh lớp 10, 11.* Nhà xuất bản GD

**8.77. Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 |  |
| 2 | Bài tập | 10 |  |
| 3 | Thực hành | 10 |  |
| 4 | Thảo luận | 10 |  |
| Tổng | | 30 | 30 |

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

(Lý thuyết: 15; Bài tập: 10; Thực hành: 5; Thảo luận: 15; Tự học: 45 tiết)

- Loại học phần: Tự chọn thay thế khóa luận

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành:

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | TS. Lê Thị Thu Hương | 0912065662 | Huongltt.fle@tnue.edu.vn |
| 2 | ThS. Nguyễn T. Thu Hương | 0975945693 | huongntt@tnue.edu.vn |
| 3 | ThS. Phùng Thị Thanh Tú | 0983820080 | tuptt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Vận dụng được những kiến thức cần cho việc dạy học theo phương pháp dự án (PBL).

***\* Về kĩ năng***

CO2: Thực hiện được việc thiết kế giáo án hoạt động PBL phù hợp.

CO3: Thực hiện được việc thiết kế và tổ chức các hoạt động PBL cho học sinh.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

CO5: Phát triển năng lực lập kế hoạch cho các hoạt động học tập của bản thân.

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học **Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án** cung cấp cho sinh viên nguyên lý của hoạt động dạy học theo dự án, quy trình hoạt động PBL tiêu biểu và các biểu hiện của một hoạt động PBL hiệu quả. Thông qua việc tổ chức các hoạt động PBL thực tế, sinh viên được trải nghiệm các hoạt động PBL từ khâu thành lập nhóm, lên kế hoạch thực hiện và thực hiện dự án. Qua đó sinh viên có khả năng thiết kế và tổ chức các hoạt động PBL trong chương trình tiếng Anh phổ thông hiện hành. Đồng thời môn học này giúp sinh viên hình thành và phát triển năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động PBL ngoài lớp học.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học;

- Bài tập, thảo luận: Hoàn thành các nhiệm vụ cá nhân được nhóm giao cho hàng tuần và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên; Các nhóm tham gia thảo luận

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-08 |
| 2 | A2. Bài tập thường xuyên | 20 | 02 | Rubric đánh giá bài thường xuyên | CLO 1-08 |
| 3 | A3. Bài báo cáo đánh giá định kì | 20 | 02 | Rubric đánh giá định kì | CLO 1-08 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | Chấm sản phẩm dự án | 50 | 1 | Rubric đánh giá | CLO 1-08 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc  (< 80% số giờ -> không đủ đk dự thi) | 5,0 | 1 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự 80%-84% số giờ lên lớp | Dự 85%- 89% số giờ lên lớp | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp | Dự 95% -100% số giờ lên lớp |
| **Thực hành trên EDMODO hoặc GOOGLE CLASSROOM (20%)** | | | | | |
| Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu | Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu. | Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu. |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức. | 6,0 | 0 đến < 3 | 3,0 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6,0 |
| Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức. | Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức. |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém. | Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt. | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt. |
| **Bài tập thường xuyên (20%)** | | | | | |
| Bài tập thường xuyên | 20 | Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |
| **Bài báo cáo đánh giá định kì (20%)** | | | | | |
| Bài báo cáo đánh giá định kì | 20 | Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |
| Chấm sản phẩm dự án (50%) | | | | | |
| Chấm sản phẩm dự án | 50 | Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường. | | | |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập:**

[1] Boss S. & Krauss J. Reinventing project based learning, International Society for Technology in Education , 2014.

[2] Project based learning handbook, Educational Technology Division, Ministry of Education, 2006

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Krauss, J & Boss,S (2013). *Thinking through Project-based learning*. Sage Publication Ltd.

**8.78. Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 20 | 20 |
| 2 | Bài tập | 5 | 5 |
| 3 | Thực hành | 10 | 10 |
| 4 | Thảo luận | 5 | 5 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 40 | 40 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngoại ngữ

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | 0983.114.299 | minhnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Phạm Thị Kiều Oanh | 0988298228 | oanhptk@tnue.edu. |
|  | ThS. Trần Thị Yến | 0979.697.224 | yentt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***Kết thức học phần, sinh viên có thể:***

***\* Về kiến thức:***

CO1: Nhận thức rõ vai trò của công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng giáo viên trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

CO2: Nắm vững được một số hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng giáo viên.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Phân tích kỹ năng cập nhật, phân tích chương trình GDPT mới để vận dụng phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực của học sinh.

CO4: Xây dựng và phát triển chương trình môn học của nhà trường; Sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; Xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng & học tập thông qua trải nghiệm.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến dạy học tiếng Anh hợp tác & tích cực.

**4. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần ***Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên*** nhằm giúp sinh viên sư phạm nhận thức rõ vai trò của công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng giáo viên đã và đang góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở mỗi nhà trường. Môn học này giúp sinh viên giúp sinh viên có kỹ năng cập nhật, phân tích chương trình GDPT mới để vận dụng phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực của học sinh; Xây dựng và phát triển chương trình môn học của nhà trường; Sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; Xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng & học tập thông qua trải nghiệm.

**5. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

***+ Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp

***+ Seminar:*** Nhóm 2-3 học viên báo cáo và chủ trì các thảo luận về các vấn đề được nêu trong nội dung chương trình học. Báo cáo phải nêu được cơ sở lý luận của vấn đề và những phân tích của học viên về vấn đề đó. Báo cáo không quá 5 phút và phải có sự tham gia bình đẳng của các thành viên trong nhóm. Nhóm học viên phải chủ trì được các thảo luận, đưa ra được các kết luận liên quan đến những vấn đề thảo luận.

***+ Bài tập/Thực hành***: Hoàn thành 04 bài tập cá nhân qua phần mềm Edmodo; 01 bài tập nhóm (thiết kế hoạt động tự bồi dưỡng).

***+ Tiểu luận:*** Xây dựng 01 chuyên đề tự bồi dưỡng giáo viên phổ thông

**6. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**6.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-5 |
| 2 | A2. Seminar  (Báo cáo nhóm, chủ trì thảo luận về vấn đề nêu trong nội dung chương trình) | 20% | 01 | Rubric đánh giá báo cáo | CLO 1-5 |
| 3 | A3. Bài tập/Thực hành (Thiết kế một số hoạt động tự bồi dưỡng) | 20% | 01 | Rubric đánh giá | CLO 1-5 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 4 | A4. Tiểu luận | 50 | 01 | Rubric đánh giá tiểu luận | CLO 1-5 |

**6.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

***6.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần và Bài tập cá nhân***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần và Bài tập cá nhân** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

***6.2.2. Rubric đánh giá Báo cáo nhóm***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Nội dung đầy đủ theo yêu cầu: Báo cáo phải nêu được cơ sở lý luận của vấn đề và những phân tích của học viên về vấn đề đó. Phần chủ trì thảo luận phải lôi cuốn được sự tham gia của các nhóm khác và đưa ra được các kết luận liên quan đến những vấn đề thảo luận. | 4 |
| 2 | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 |
| 3 | Trình bày báo cáo rõ ràng | 2 |
| 4 | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | 1 |
| 5 | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | 1 |
| 6 | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | 1 |

***6.2.3. Rubric đánh giá Bản thiết kế hoạt động bồi dưỡng và Tiểu luận***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | 2 |
| 2 | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5 |
| 3 | Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu | 2 |
| 4 | Ý tưởng sáng tạo | 1 |

**7. Học liệu**

**7.1. Tài liệu học tập**

[1] Campbell D. M. (2007). How to develop a professional portfolio: A manual for teachers (4th ed.). Pearson Allyn and Bacon.

**7.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Harmer J. (2015). The practice of english language teaching (Fifth). Pearson Education Limited.

**9. Hướng dẫn thực hiện**

Chương trình được biên soạn theo hướng cập nhật với những kiến thức mới và hướng tới chương trình cải cách giáo dục đang tiến hành ở các trường phổ thông trung học trong cả nước. Yêu cầu của chương trình là thực hiện đầy đủ và đúng nội dung cũng như thời gian được phân bổ trong chương trình.

Nhìn chung chương trình thiết kế theo đường hướng lấy người học làm trung tâm. Nên dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu và thảo luận. Việc lên lớp là bắt buộc theo quy chế, song việc tự học cần phải được phát huy tối đa, kết hợp với việc cung cấp các nguồn lực như giáo viên có năng lực, cơ sở vật chất, tài liệu...

Hàng năm, trên cơ sở các khoa/đơn vị để nghị điều chỉnh các học phần trong chương trình đào tạo, Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định điều chỉnh các học phần trong chương trình đào tạo.

Về đánh giá kết quả đào tạo: Việc đánh giá cần đảm bảo khách quan, đa dạng các hình thức đánh giá người học. Kết quả học tập của người học được đánh giá theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT được ban hành tại Quyết định số 17/VBHN-BGD&ĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trư­ởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

# *Thái Nguyên, ngày….. tháng ...... năm 201...*

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO TRƯỞNG KHOA**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

1. Khối kiến thức chung bao gồm các học phần: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng. [↑](#footnote-ref-1)
2. Khối kiến thức chung theo lĩnh vực bao gồm các học phần: Ngoại ngữ, Tin học, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Môi trường và phát triển, Tiếng Việt thực hành, Văn hóa và phát triển, logic hình thức, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành... [↑](#footnote-ref-2)
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm bao gồm các học phần: Tâm lý học giáo dục, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm, Thực tập sư phạm 1, Thực tập sư phạm 2 và các học phần về kiến thức nghiệp vụ theo đặc thù từng ngành. [↑](#footnote-ref-3)